



TẠP CHÍ

thủy sản

M 22

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 6
2002

ISSN 0866-710

- ❖ THƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
NHÂN NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM 21 - 6 - 2002
- ❖ TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN HẠ LONG - NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN NHẢY VỌT
- ❖ SẢN XUẤT GIỐNG MỘT SỐ LOÀI CÁ ĐỒNG
Ở LÂM - NGƯ TRƯỜNG SÔNG TRỆM
- ❖ VÀI SUY NGHĨ XUNG QUANH VIỆC SẮP XẾP,
ĐỔI MỚI DNNN NGÀNH THỦY SẢN
- ❖ CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH TÔM SÚ ĐỂ THÀNH CÔNG

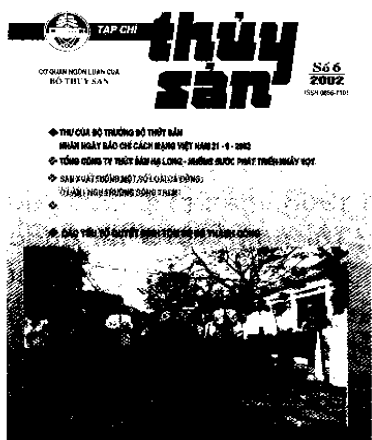


CNV 107

ĐỊN AGAY

TRONG SỐ NÀY – IN THIS ISSUE

- 2 Tổng công ty Thủy sản Hạ Long : 4 năm – Những bước phát triển nhảy vọt
4 years of HaLong Seaproducts Corporation – Saltatory evolution
- 5 Công ty khai thác thủy sản Hạ Long lấy chế biến, dịch vụ bù lỗ cho khai thác
HaLong Seaproducts Exploitation Company: Processing and Service compensate for catching
- 9 "Sạch" dư lượng kháng sinh trong hàng thủy sản - Khó, nhưng...
No residues of antibiotic in seaproducts is difficult, but...
- 13 Sản xuất giống một số loài cá đồng ở Lâm Ngư trường Sông Trèm
Seed production some of freshwater fishes in Song Trèm Fish – Afforestation Yards
- 22 Tiếp cận phát triển bền vững vùng ven biển và nghề cá nước ta
The approach to sustainable development in the costal areas and the fisheries in our country
- 26 Vài suy nghĩ xung quanh việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước
Thinking about redispotion and renovation of State-own companies
- 30 Các yếu tố quyết định việc cho đẻ thành công tôm sú *Penaeus monodon*
Factors determing spawning success in *Penaeus monodon*
- 39 Công đoàn Thủy sản Việt Nam tổ chức thành công Hội thi "Kiến thức pháp luật và kiến thức gia đình"
Vietnam Fishery Trade-Union held success the Examination on "Knowledge of Law and Family"



Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long

TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW
Monthly

SỐ 6
2002

Headquarter : 10 NguyenCongHoan Str., Ba Đình Dist., Ha Noi
Tel : (04) 8345457 – 7716634 - Fax : 84.4.8345457
Editor-in-chef : Dr. Thai Thanh Duong

Giấy phép xuất bản số 559/GP/BVHTT ngày 8/11/2001
Giá : 10.000đ

THƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN GỬI CÁC CƠ QUAN BÁO, CÁC NHÀ BÁO NHÂN NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM 21 - 6 - 2002

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2002

Nhân ngày nhà báo Việt Nam, thay mặt Bộ Thủy sản và ngành thủy sản cả nước, tôi xin gửi lời chúc mừng tốt đẹp nhất tới các đồng chí, đội ngũ đông đảo báo chí cách mạng Việt Nam đã được rèn luyện và trưởng thành trong chiến tranh giành độc lập, bảo vệ và xây dựng đất nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa và ngày nay đang vươn lên trong những lớp người đi đầu trong sự nghiệp đổi mới mà Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, có chế độ xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Cũng nhân dịp này Bộ Thủy sản xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới các đồng chí nhà báo, quý cơ quan đã có sự cộng tác tận tâm đầy xây dựng trong việc tuyên truyền chủ trương của Đảng và Nhà nước xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn cũng như về các chính sách nhằm công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản, đã kịp thời đưa lên mặt báo những điều tốt để chúng tôi phát huy, những khó khăn để chúng tôi vượt qua và các yếu kém để chúng tôi khắc phục trong sản xuất và kinh doanh, trong lãnh đạo và quản lý ngành.

Bước vào giai đoạn mới, thực hiện mục tiêu nhiệm vụ phát triển ngành thủy sản như đã nêu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội đất nước 2001-2010 mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã nghị quyết thông qua cũng như kế hoạch 5 năm 2001 – 2005 đã được Quốc hội khóa X kì họp thứ 10 biểu quyết phê chuẩn. Bộ Thủy sản cũng như toàn ngành thủy sản nói chung còn phải cố gắng nhiều hơn nữa mới đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới đầu thế kỉ XXI. Tôi xin bày tỏ mong muốn của cán bộ, công nhân viên và lao động nghề cá cả nước được sự hợp tác gần gũi hơn nữa, kịp thời của các đồng chí. Sự giúp đỡ thiết thực của quý cơ quan sẽ góp phần đáng kể về mọi mặt phát triển của ngành thủy sản.

Xin gửi các đồng chí lời chào trân trọng và thân ái.

TÀ QUANG NGỌC
Bộ trưởng Bộ Thủy sản

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN HẠ LONG

4 NĂM - NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN NHẢY Vọt



ĐẦU THÁNG 6/2002, NHÓM CÁN BỘ TÒA SOẠN TẠP CHÍ THỦY SẢN ĐÃ CÓ CHUYẾN CÔNG TÁC TẠI TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN HẠ LONG. TẠI ĐÂY ĐOÀN ĐÃ KHẢO SÁT, TÌM HIỂU THỰC TẾ TẠI CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY : CÔNG TY DỊCH VỤ XNK HẠ LONG, CÔNG TY KHAI THÁC THỦY SẢN HẠ LONG, CÔNG TY CƠ KHÍ TÀU THUYỀN HẠ LONG, CÔNG TY LIÊN DOANH HAITAICO - LTD, CẢNG CÁ HẠ LONG.... ĐẶC BIỆT, PHÓNG VIÊN TẠP CHÍ THỦY SẢN ĐÃ CÓ BUỔI TRAO ĐỔI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN HẠ LONG VŨ HỮU BẮC. SAU ĐÂY LÀ NỘI DUNG CUỘC TRAO ĐỔI TRÊN.

Phóng viên Tạp chí Thủy sản (PV) :

Theo kế hoạch tuyên truyền của Tạp chí Thủy sản, trong năm 2002 Tạp chí sẽ lần lượt giới thiệu ba Tổng Công ty Thủy sản của ngành là Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long, Tổng Công ty Hải sản Biển Đông và Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam (Seaprodex Việt Nam). Chọn Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long là đơn vị mở đầu, có lẽ vì nơi đây là chiếc nôi đầu tiên của ngành thủy sản Việt Nam...

Tổng Giám đốc Vũ Huy Bắc (TGD VHB):

Có thể nói một cách hình ảnh : Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long là hậu duệ và người ăn hưởng hỏa của các doanh nghiệp Nhà nước đầu tiên của ngành thủy sản tại đất cảng Hải Phòng. 45 năm trước, ngày 20/10/1957, Nhà máy Cá hộp Hạ Long do Liên Xô giúp ta xây dựng được khánh thành, trong đó có đội tàu khai thác hải sản đầu tiên với 4 chiếc tàu Việt-Đức và 2 tàu Việt-Xô. Chính tại chiếc cầu chữ T

ngoài cảng kia, năm 1959 những người làm nghề cá quốc doanh được vinh dự đón Bác Hồ về thăm và cho những lời chỉ bảo ân cần. Ngày 1/6/1961, Đoàn tàu đánh cá Hạ Long được thành lập với một đội tàu hùng hậu gồm 12 chiếc tàu Việt Trung, 20 tàu Việt-Đức, 3 tàu Việt-Xô. Năm 1968, thành lập Quốc doanh đánh cá Hạ Long. Tới năm 1973 lại được bổ sung thêm 5 tàu Việt-Trung, 5 tàu Việt-Xô nữa. Đây là lực lượng đánh bắt chủ yếu cung cấp cá cho Nhà máy cá hộp Hạ Long, cá đông lạnh xuất khẩu và nguồn thực phẩm cung cấp cho cán bộ công nhân viên một số thành phố trọng điểm miền Bắc....

PV : Có thể nói hơn 40 năm qua là một giai đoạn đầy thử thách và đầy biến động của vùng cảng cá bên sông Cẩm này. Riêng Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long, một Tổng Công ty chủ lực của ngành ở phía Bắc, cho đến nay mới chưa đầy 5 tuổi nhưng đã cho thấy một vóc dáng

đầy hứa hẹn. Đến đây tưởng chỉ có cá mú, sắt thép, tàu thuyền, nào ngờ khuôn viên Tổng Công ty với những đường phố dọc ngang, những hàng cây, thảm cỏ, như một khu công viên thơ mộng...

TGD VHB : Vâng, Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long mới được thành lập từ 25/2/1998. Trước đó, từ năm 1992 kết thúc thời kì bao cấp, các doanh nghiệp thủy sản Hải Phòng gặp rất nhiều khó khăn. Năm 1994 Nhà máy cá hộp lại tách ra khỏi Liên hợp. Các doanh nghiệp còn lại hoạt động cầm chừng, thậm chí như đã đứng trên bờ phá sản. Có thể khẳng định rằng 4 năm qua, kể từ ngày thành lập, Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long đã có những bước phát triển nhảy vọt. Xin đơn cử một vài số liệu : Nếu năm 1997 tổng doanh thu sản xuất kinh doanh của các công ty thành viên là 160 tỉ đồng, thì năm 2000 là 737 tỉ đồng và năm 2001 là 1.304 tỉ đồng. Kim ngạch xuất khẩu năm 1997 chỉ đạt 4 triệu USD, năm 2000 đạt 21,4 triệu USD và năm 2001 đạt 50,4 triệu USD (giá trị kim ngạch xuất khẩu trên năm chục triệu đôla là một con số không dễ hình dung vào thời kì trước đây đối với các doanh nghiệp phía Bắc). Nộp ngân sách Nhà nước năm 1997 : 30 tỉ đồng, năm 2000 : 134,9 tỉ đồng, năm 2001 : 135,4 tỉ. Thu nhập bình quân năm 1997 : 300.000 đồng, năm 2000 : 610.000 đồng, năm 2001 : 810.000 đồng.

PV : Chúng tôi đã đọc dòng khẩu hiệu "Tất cả vì sự phát triển vững mạnh của Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long" và kết quả hoạt động SXKD năm 2001 trên tấm bảng đen trước trụ sở Tổng Công ty. Những con số công khai trước bàn dân thiên hạ hết sức thuyết phục đã nói lên sự phát triển vượt bậc của Tổng Công ty 4 năm qua. Từ 5 công ty thành viên khi mới thành lập, tới nay Tổng Công ty đã có tới 20 đơn vị thành viên, với gần 4.000 người lao động có công ản việc làm, có thu nhập ổn định, thì quả là một thành tích đáng biểu dương.

TGD VHB : Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, Chủ tịch nước Trần Đức Lương trong lần đến thăm Tổng Công ty đã có lời khen ngợi cán bộ công

nhân Tổng Công ty đã có bước đi đúng hướng, đặc biệt là phát triển kinh doanh tổng hợp và đa dạng các ngành nghề....

PV : Xin anh nói rõ hơn về quá trình đổi mới quản lí và tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

TGD VHB : Sau khi Tổng Công ty được thành lập, để chứng minh một điều, là doanh nghiệp Nhà nước có thể tự phát triển bằng chính nội lực của mình, xứng đáng với vai trò nòng cốt trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Tổng Công ty đã xác định đúng đắn mục tiêu phát triển và đề ra chiến lược đầu tư đúng đắn, phù hợp với qui luật phát triển của kinh tế thị trường và đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, từ đó quyết tâm xây dựng Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long thành một Tổng Công ty vùng, một trung tâm nghề cá và dịch vụ thủy sản nhân dân, giữ vai trò nòng cốt của kinh tế ngành ở các tỉnh ven biển Bắc Bộ.

Để thực hiện được mục tiêu trên, chúng tôi xác định rõ kế hoạch đầu tư. Tổng Công ty đã xây dựng 32 dự án đầu tư phát triển sản xuất dự kiến triển khai trong 5 năm 2001-2005, trong đó 6 dự án đã hoàn thành và đi vào sản xuất có hiệu quả, 15 dự án đang triển khai, 11 dự án đang tìm nguồn vốn và đối tác. Tổng số vốn đầu tư lên tới 480 tỉ đồng, trong đó 1/2 là vốn tự huy động. Khi hoàn thành các dự án trên, sẽ giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động trực tiếp và hàng vạn lao động gián tiếp ở vùng nông thôn...

PV : Đến thăm trại gà của Công ty sản xuất thực phẩm và XNK Hạ Long, và đặc biệt tại nhà máy bánh nhân thủy sản của Công ty Dịch vụ XNK Hạ Long, chúng tôi đã thấy rõ hiệu quả của những dự án này. Để xuất khẩu 5 triệu USD bánh nhân thủy sản sang thị trường Nhật Bản năm 2001, mỗi ngày nhà máy đã tiêu thụ gần chục vạn quả trứng gà, hàng trăm tấn mực, bạch tuộc, hàng chục tấn hành, cà rốt, bắp cải, thu hút hàng nghìn lao động nông nghiệp cùng tham gia. Đây là loại mặt hàng mới, liên kết thủy sản với nông nghiệp, dịch vụ,

rất phù hợp với kinh tế xã hội hiện nay. Một hướng nữa của Tổng Công ty cũng đáng biểu dương, ấy là hướng liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài để khai thác lợi thế khu vực cảng. Việc thành lập liên doanh HAITAICO sơ chế gỗ dăm xuất khẩu, việc tăng cường năng lực cho Công ty Cơ khí tàu thuyền Hạ Long là những ví dụ.

TGD VHB : Cũng xin lưu ý điều này, Tổng Công ty Hạ Long chủ trương đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở phát triển thế mạnh của ngành là khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Về nuôi trồng, để làm nòng cốt trong sự nghiệp phát triển nghề nuôi ở duyên hải Bắc Bộ, Tổng Công ty đang xây dựng một số khu nuôi theo hướng công nghiệp và thâm canh, theo cách : Tổng Công ty nuôi trình diễn sản lượng cao trên diện tích 5 ha. Diện tích còn lại sau khi xây dựng xong cơ sở hạ tầng sẽ giao cho dân nuôi theo hình thức Tổng Công ty đảm bảo đầu vào, đầu ra, phòng trừ dịch bệnh, dân đảm bảo khâu chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch.

Tổng Công ty đã xây dựng nhà máy sản xuất thức ăn nuôi thủy sản công suất 2 vạn tấn/năm, xây dựng Xí nghiệp tôm giống tại Vân Đồn, Quảng Ninh, Xí nghiệp sẽ hợp tác với các trại ương ở các tỉnh, công suất 1,5 tỷ con tôm giống/năm. Tổng Công ty cũng đang lập dự án Trại giống cá biển 20 triệu con/năm. Về chế biến, đã xây dựng 8 xưởng, với công suất vừa phải phù hợp với tình hình nguyên liệu phía bắc. Trong chế biến, chúng tôi đặc biệt chú ý đến hàng chất lượng cao, hàng tinh chế, ví dụ như mặt hàng bánh nhân thủy sản xuất sang Nhật đã nói ở trên.

PV : Riêng khâu khai thác, hình như vẫn còn là một bài toán nan giải của Tổng công ty. Vụ đưa tàu sang Brunây hợp tác đánh bắt hải sản vừa qua, hình như là bước ra quân không mấy suôn sẻ của Tổng Công ty ?

TGD VHB : Chúng tôi cho đây là bước đột phá mở hướng phát triển mới cho ngành khai thác xa bờ. Vừa qua, một vài tờ báo có nói về việc Tổng Công ty đưa tàu sang đánh cá ở Brunây. Vụ

việc này chỉ người trong cuộc mới hiểu thấu. Ấy là xuất phát từ việc ngư dân ta, mà chủ yếu là ngư dân các tỉnh phía Nam quen đưa tàu ra xa ngư trường Biển Đông khai thác và nhiều khi lạc vào hải phận nước bạn Brunây. Được đại sứ ta ở Brunây thông báo tình hình trên, chúng tôi nảy phương án tổ chức những ngư dân thạo nghề khai thác ở vùng biển xa bờ này đưa đội tàu sang khai thác theo hợp đồng kí kết với bạn. Sáu chiếc tàu của ngư dân Khánh Hòa được đưa đi. Tuy nhiên, do là lần đầu tổ chức hoạt động này, cả chúng tôi, các đối tác và bà con ngư dân còn thiếu kinh nghiệm nên những chuyển đầu chưa có hiệu quả. Chúng tôi đang tích cực kiểm điểm, đánh giá, rút bài học kinh nghiệm để khắc phục trong tương lai.

PV : Sắp tới Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long có còn tiếp tục kế hoạch đưa tàu ra nước ngoài?

TGD VHB : Ngư trường Brunây, Malaixia đang là vùng khai thác lí tưởng, có sức hấp dẫn với nhiều nước trong khu vực. Cả Malaixia và Brunây đều muốn kí kết kế hoạch đánh bắt có tổ chức với ta. Đây vừa là một hướng có giá trị kinh tế cao, vừa là trách nhiệm của ngành đối với ngư dân các tỉnh miền Trung vốn có tay nghề khai thác xa bờ cao. Chúng tôi đang trình Bộ và Chính phủ kế hoạch tiếp tục xây dựng các đội tàu ngư dân đi đánh bắt ở các ngư trường trên. Rút kinh nghiệm đợt vừa rồi, Tổng Công ty sẽ có kế hoạch chặt chẽ và có hiệu quả hơn nữa trong hướng khai thác này.

PV : Thế còn đội tàu khai thác của Tổng Công ty ?

TGD VHB : Chúng tôi đã bố trí kế hoạch để các anh làm việc trực tiếp với Công ty Khai thác thủy sản Hạ Long.

PV : Rất cảm ơn đồng chí Tổng giám đốc. Hy vọng rằng Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long không chỉ là một Tổng Công ty Nhà nước hàng đầu ở phía Bắc mà còn là một doanh nghiệp mạnh của ngành thủy sản những năm tới■

MINH HOÀNG thực hiện

CÔNG TY KHAI THÁC THỦY SẢN HẠ LONG

LẤY CHẾ BIẾN, DỊCH VỤ BÙ LỖ CHO KHAI THÁC

◆ HOÀNG DA VŨ

Những ai từng công tác trong ngành thủy sản những năm 60, 70, thường nhớ mãi thời kì vàng son của Đoàn tàu đánh cá Hạ Long (thành lập năm 1961) và Quốc doanh đánh cá Hạ Long (thành lập năm 1968). Ngày ấy đội tàu đánh cá thực sự là một tập đoàn mạnh với hơn ba mươi tàu, đủ chủng loại và tên gọi : Việt - Đức, Việt - Xô, Việt - Trung, Hạ Long... Thuyền trưởng, thủy thủ được đào tạo bài bản, nhiều người được gửi đi học ở nước ngoài, được hưởng chế độ lương bao cấp, cộng với phụ cấp mỗi chuyến biển. Các tàu ra khơi theo kế hoạch, dầu được cấp tới cầu cảng, rút thẳng xuống tàu. Lưới cụ, đồ nghề, đá lạnh được cấp phát dư thừa. Ra khơi yên tâm hơn ở nhà, phần vì không phải hạch toán lỗ lãi, phần vì biển ngày ấy còn là biển bạc, tôm cá tưởng như vô tận.

Anh Võ Khôi Thành, trưởng phòng kĩ thuật Công ty khai thác thủy sản Hạ Long nhớ lại :

- Năm 1986 tốt nghiệp khoa khai thác trường Đại học Thủy sản, tôi được điều về công ty. Ngày ấy đội tàu gồm có 12 chiếc tàu Việt-Xô 1.000CV, 8 chiếc Hạ Long 400 và 600CV,



Đội tàu KTHSXB của Công ty Khai thác Thủy sản Hạ Long

4 chiếc NaUy 600CV, 10 chiếc Trung Quốc 250CV. Tuổi trẻ, được theo các đàn anh đi đánh bắt tại Cô Tô, Bạch Long Vĩ, vào tới Cù lao Thu, Cù lao Chàm. Có mẻ lưới hàng chục tấn cá. Ngày ấy biển còn nhiều cá chứ không cạn kiệt như bây giờ. Cá đưa về cảng, được ngay thương nghiệp bao tiêu, mang tới các thành phố bán theo tem phiếu cho cán bộ, công nhân viên.

Tôi nhận ra dấu ấn một thời sôi động của đội tàu đánh cá Hạ Long trên tấm sơ đồ khai thác hải sản treo trong phòng kĩ thuật của trưởng phòng Võ Khôi Thành. Đó là hai tấm bản đồ lớn bằng tôn, các con tàu được làm bằng

nam châm có ghi số hiệu. Tại chỉ huy sở này, từng ngày từng giờ người ta có thể biết được vị trí tọa độ của mỗi con tàu.

- Những con tàu kia bây giờ đâu cả rồi ? Tôi hỏi Thành.

- Cho tới năm 1998 - 1999, tất cả đội tàu đều đã quá "đất", trở thành phế liệu. Năm 1999, nhờ chương trình khai thác hải sản xa bờ, công ty vay Nhà nước 10 tỉ đồng đóng mới 4 con tàu công suất 300CV, đó là các tàu Hạ Long 303-305, 304-306.

Giữa mùa cá nam, nhưng tôi vẫn gặp bốn con tàu Hạ Long đang quây quần ở bến cảng. Theo giám đốc Nguyễn Huy Hải cho biết, ba

ngày nữa, một đôi tàu sẽ ra biển thăm dò nguồn cá. Nếu gặp bãi cá, sẽ điện về gọi tiếp đôi tàu kia.

Tôi chợt mừng tượng ra một lối đánh kiểu du kích, tức là lối đánh của những người nghèo. Phải trinh sát, nắm bắt tình hình cho thật chắc ăn rồi mới điều quân.

- Chúng tôi không thể trông giong cờ mở tung hết đội tàu ra biển một cách ồ ạt. Bởi càng đi biển càng lỗ to anh ạ - Giám đốc Nguyễn Huy Hải thanh minh - Anh hãy thử làm một vài con tính. Với giá 3.900 đồng một lít dầu, một đôi tàu đi một chuyến biển mười ngày hết 8.000 lít dầu, vị chi đã hơn ba mươi triệu, cộng với 7 triệu tiền đá cây (35 tấn), rồi tiền lương cho hơn 20 thủy thủ, tiền khấu hao, tiền các khoản chi phí khác. Nghĩa là mỗi chuyến biển một đôi tàu chi phí hết khoảng 50 triệu đồng. Một tháng đi 2 chuyến, mất 100 triệu đồng.

- Vậy là bắt buộc mỗi con tàu phải đánh được một lượng cá trị giá từ 50 đến 60 triệu đồng một tháng ?

- Công ty đã tìm mọi cách, từ khoán chuyến biển, khoán tiền lương, tới khoán sản phẩm, vẫn không tài nào có lãi. Thậm chí chúng tôi vừa khoán, vừa cấp vốn, cho vay vốn cả một hai chuyến đầu. Có thuyền trưởng đã nhận, nhưng đi được tám chín chuyến biển, lại đành trả tàu lại công ty. Năm 2001, chúng tôi thử hình thức thuê chuyên gia Trung Quốc, sản lượng có tăng gấp 4 lần so với năm 2000, 6 tháng đầu năm 2001 đánh bắt được 1.400 tấn. Nhưng tính lại, giá chuyên gia cao quá, chỉ lãi phần học tập được công nghệ

đánh bắt của bạn. Bốn con tàu này hiện là bài toán nan giải nhất của chúng tôi anh ạ. Tính ra một năm công ty bù lỗ chi phí cho đội tàu hết 400 triệu. Ấy là chưa kể tiền khấu hao, tiền vay lãi 5,8% lãi suất/năm.

Tôi chợt nhớ đến một tài liệu viết về ba đơn vị khai thác hàng đầu của ngành thủy sản Hải Phòng. Đó là Xí nghiệp đánh cá Hải Phòng, Công ty dịch vụ và xây dựng thủy sản Đồ Sơn, HTX dịch vụ khai thác thủy sản Hòa Lộc huyện Cát Hải. Sản lượng khai thác bình quân mỗi tháng của 3 đơn vị này chỉ đạt gần 40 tấn hải sản các loại, với giá bán bình quân hơn 2.000 đồng/kg (80 triệu đồng doanh thu 1 tháng). Trong ba đơn vị trên, HTX Hòa Lộc đạt doanh thu cao hơn so với đội-tàu của hai doanh nghiệp Nhà nước từ 1,16 đến 2,16 lần. Song để đạt được một đồng doanh thu, HTX Hòa Lộc phải mất 1,36 đồng chi phí. Tỷ lệ doanh thu/chi phí ở Công ty DV và XDTS Đồ Sơn là 1/1,65, ở Xí nghiệp đánh cá Hải Phòng là 1/2,14.

- Vậy các anh giải bài toán lỗ này ra sao? - Tôi hỏi giám đốc Nguyễn Huy Hải.

Anh Hải đưa tôi xem những biểu bảng về sản xuất kinh doanh của công ty 2 năm gần đây và nói :

- Thú thực, chúng tôi phải mở hướng kinh doanh tổng hợp mới bù được một phần chi phí cho đội tàu.

- Tức là lấy chế biến, dịch vụ để bù lỗ cho khai thác?

- Vâng. Mô hình của công ty chúng tôi hiện nay là : chế biến - khai thác - kinh doanh. Năm 2000, chúng tôi

đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến thủy sản ở khu công nghiệp quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, sản lượng 2000 tấn/năm. Nhà máy bước vào hoạt động tháng 5/2000, đạt kim ngạch xuất khẩu năm đầu tiên 2 triệu USD. Hiện chúng tôi đang xây dựng tiếp một nhà máy chế biến để thu gom chế biến sản phẩm nguyên liệu của đội tàu và vùng phía bắc. Nhờ có cái phao chế biến và dịch vụ, mà tuy là đơn vị khó khăn nhất Tổng Công ty (do có đội tàu), nhưng doanh thu của chúng tôi vẫn luôn tăng. Năm 1999, tổng doanh số là 50 tỉ đồng, năm 2000 là 90 tỉ, năm 2001 là năm thắng lợi của công ty với doanh số đã lên tới 108 tỉ trong đó xuất khẩu đạt 3 triệu USD, nộp ngân sách 9,9 tỉ, lợi nhuận 120 triệu đồng. Năm 2002, chúng tôi sẽ phấn đấu doanh số 150 tỉ, xuất khẩu 4 triệu USD, nộp ngân sách 10 tỉ, lợi nhuận 150 triệu đồng, lương bình quân cho gần 700 lao động từ 700 - 750.000 đồng.

Tôi xiết chặt tay giám đốc Nguyễn Huy Hải. Trong tình thế bất khả kháng, anh và ban lãnh đạo Công ty KTTS Hạ Long đã thực sự là những thuyền trưởng đang phải chèo chống cả dưới nước, lẫn trên bờ với tài lấy phụ nuôi chính, mở cổng hậu để khỏi phải bịt cổng tiền. Bài toán với đội tàu 4 chiếc quá nhỏ bé và đơn độc, tạm coi như công ty đã "dàn xếp" được một cách ổn thỏa.

Nhưng lẽ nào những nhà điều hành ở tầm vĩ mô lại không hiểu thấu tấn bi kịch này? ■

SEAPRODEX VIỆT NAM, 24 NĂM - MỘT CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

◆ PHONG BA

Thành lập ngày 26 tháng 6 năm 1978, đúng vào thời kì ngành thủy sản nước ta đang lâm vào tình thế hết sức khó khăn Seaprodex Việt Nam không tránh khỏi những vấp vấp và thua lỗ. Doanh số xuất khẩu của Công ty và cũng là của toàn ngành giảm liên tục từ 17,7 triệu rúp-đôla năm 1978 xuống còn 11,28 triệu rúp-đôla năm 1980. Điều đó không khỏi gây nên tâm lí bi quan, lo lắng cho nhiều cán bộ, nhân viên về tương lai của Công ty. Song, cũng chính tình thế đó đã thôi thúc lãnh đạo và cán bộ công nhân viên của Seaprodex phải tìm ra lối thoát. Đầu năm 1981, được Bộ Thủy sản ủng hộ, Nhà nước đã cho phép Seaprodex thử nghiệm phương thức làm ăn mới thông qua cơ chế "tự cân đối, tự trang trải", có tác dụng phát huy tính năng động của các doanh nghiệp cơ sở. Qua quá trình thực hiện cơ chế này, Công ty đã tìm ra hướng đi lên, mở đường cho toàn ngành thoát khỏi tình trạng khó khăn đi vào thời kì phát triển. Trong dịp kỉ niệm 10 năm thực hiện thành công cơ chế "tự cân đối, tự trang trải" (26/6/1990) Tổng giám đốc Seaprodex Việt Nam lúc bấy giờ - Ông Nguyễn Hồng Cẩm đã tâm sự: "Có lẽ chỉ những ai trực tiếp làm việc và sống theo nhịp thở của Seaprodex trong 10 năm ấy, mới thấu hiểu được những cay đắng tủi nhục, cũng như những ngọt bùi và vinh quang mà Seaprodex Việt Nam đã trải qua. Trong cuộc sống có phần thưởng nào cao quý bằng sự gắn bó tâm huyết cùng suy nghĩ, cùng nghiên cứu phát hiện, thử nghiệm kiểu cách làm ăn mới thực sự có hiệu quả, mà đến nay đã trở thành cái chung trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân...". Từ bước ngoặt có tính chất lịch sử đó, Seaprodex Việt Nam đã trở thành một tập đoàn kinh tế vững mạnh bao gồm công ty chính và hàng chục doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập, liên doanh trong nước và nước ngoài có quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, tài chính, thông tin, đào tạo nghiên cứu, tiếp thị hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thủy sản, đồng thời kinh doanh dịch vụ đa dạng và tổng hợp. Seaprodex Việt Nam đã tạo được sức mạnh về tài chính đủ năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường, liên tục đổi mới kĩ thuật công nghệ chế biến, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đồng thời tập hợp, điều hòa, hỗ trợ

các công ty, xí nghiệp khác trong và ngoài ngành để cùng nhau phát triển, đủ sức cạnh tranh với nước ngoài giữ gìn lợi ích quốc gia, nâng cao lợi ích của người lao động. Kim ngạch xuất khẩu đã chuyển sang giai đoạn liên tục tăng trưởng, năm sau cao hơn năm trước, năm 1990 đạt 105 triệu USD; tổng thu ngoại tệ trong 5 năm 1986-1990 đạt 423,614 triệu USD, bằng 240% so với tổng thu ngoại tệ 5 năm trước; trong 5 năm 1986-1990 Seaprodex Việt Nam đã nộp ngân sách 109,441 tỉ đồng, tăng gấp 9 lần so với kế hoạch 5 năm 1981-1985. Không chỉ hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch được giao, trong 2 năm 1987-1988 Seaprodex Việt Nam đã vay và nhập hộ cho Nhà nước 30 triệu USD vật tư và hàng hóa phục vụ các chương trình kinh tế lớn của Đất nước. Hầu hết các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu trong cả nước ra đời trong giai đoạn này đều có sự tham gia của Seaprodex Việt Nam và các sản phẩm đều được chia sẻ UY TÍN-TRUYỀN THỐNG-CHẤT LƯỢNG của nhãn hiệu SEAPRODEX ngay từ khi bắt đầu xuất khẩu.

Bước sang những năm 1990, trong thời kì Đổi mới, xóa bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, độc quyền thương mại, những lợi thế của Seaprodex không còn nữa. Cuối năm 1991, Seaprodex bị chia cắt thành 16 đơn vị hạch toán độc lập làm cho sản xuất kinh doanh bị chững lại. Công ty phải đối mặt với những thử thách mới, nếu không kịp thời thích ứng sẽ lâm vào tình trạng thua lỗ và phá sản. Trước tình thế đó, Công ty chủ trương tập trung tài chính thanh toán nợ đáo hạn nước ngoài, sắp xếp lại hệ thống kinh doanh, tinh giản bộ máy quản lí và chủ động xin Nhà nước cho phép thành lập Công ty XNK Thủy sản. Từ năm 1993, với chức năng phối hợp chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên cũ, Seaprodex hoạt động như một "công ty mẹ", một doanh nghiệp thực sự sản xuất kinh doanh XNK và sớm điều chỉnh chuyển hướng chiến lược, từ liên doanh với các địa phương chuyển thành các công ty cổ phần; từ chuyên sản xuất kinh doanh xuất khẩu thủy sản thành kinh doanh đa dạng tổng hợp; từ XNK tập trung ở một số trung tâm chuyển sang mở rộng XNK đến các đơn vị thành viên và chi nhánh địa phương; từ mặt hàng chủ lực là tôm đông block chuyển sang sản xuất các mặt hàng giá trị gia tăng Seaprodex vẫn tồn tại

HOẠT ĐỘNG CHÀO MỪNG NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

● Nhân ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam 21-6-2002, lãnh đạo Bộ Thủy sản đã có buổi gặp gỡ với lãnh đạo, phóng viên các cơ quan truyền thông báo chí trung ương và địa phương. Dự buổi gặp gỡ có Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, Thứ trưởng Nguyễn thị Hồng Minh, Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng cùng lãnh đạo các cơ quan Cục, Vụ, Viện của Bộ.

Thay mặt lãnh đạo Bộ, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã báo cáo vài nét tóm tắt về tình hình sản xuất kinh doanh ngành thủy sản 6 tháng đầu năm 2002. Bộ trưởng tỏ lời cảm ơn các Báo, Đài, các phương tiện truyền thông, các phóng viên trung ương và địa phương đã góp phần tích cực động viên cổ vũ, góp ý cho ngành thủy sản. Nhân ngày Hội của các nhà báo, Bộ trưởng chúc các nhà báo sức khỏe, chúc báo chí Việt Nam bám sát đời sống, thực hiện tốt nhiệm vụ chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng văn hóa của Đảng.

● Nhân ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam, Đảng ủy khối cơ quan kinh tế Trung ương đã gửi thiệp và thư chúc mừng tới Tạp chí Thủy sản.

● Ngày 21-6-2002, lãnh đạo Bộ Thủy sản, các Vụ, Viện, Trường, các doanh nghiệp... đã đến Tạp chí



Thủy sản-cơ quan ngôn luận của Bộ Thủy sản chúc mừng ngày hội của những người làm báo nói chung, những nhà báo trong ngành thủy sản nói riêng.

● Ngày 20-6-2002, tại thành phố Hồ Chí Minh, Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh, thay mặt lãnh đạo Bộ đã có cuộc gặp gỡ chúc mừng, cảm ơn các báo chí các tỉnh phía Nam và các văn phòng báo chí Trung ương thường trú tại TP. Hồ Chí Minh.

→ và phát triển. Đầu năm 1996, theo quyết định của Chính phủ, Tổng Công ty (TCTy) Thủy sản Việt Nam chính thức được thành lập và hoạt động theo qui chế Tổng Công ty 90/TTg với 17 thành viên cũ của Seaprodelex và sau đó đến giữa năm 1997 có thêm 11 thành viên mới. Đây là bước ngoặt mới trong quá trình xây dựng và phát triển của Seaprodelex Việt Nam. Với điều lệ hoạt động mới, Ban lãnh đạo TCTy Thủy sản Việt Nam đã lãnh đạo tập thể thành viên vượt qua mọi khó khăn thử thách, tiếp tục ổn định sản xuất và đạt tốc độ tăng trưởng cao. Trong kế hoạch 5 năm 1996-2000, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của TCTy đạt 455,999 triệu USD, với 94.922 tấn sản phẩm, mức tăng trưởng bình quân 17,25%/năm; kim ngạch xuất khẩu nói chung đạt 672,195 triệu USD, mức tăng trưởng 4,31%/năm. Thị trường được mở rộng tới 30 nước ở các châu lục, gồm hơn 300 khách hàng. Nộp ngân sách năm 1996 là 227,2 tỉ đồng, năm 2000 là 450 tỉ đồng, năm 2001 là 418 tỉ đồng. Trong hơn hai mươi năm hình thành, tồn tại và phát triển với những thành quả đã đạt được, Seaprodelex Việt Nam thực sự đóng vai trò nòng cốt trong hệ thống sản xuất kinh doanh và xuất nhập

khẩu thủy sản Việt Nam. Ghi nhận công lao, cống hiến của công ty là những phần thưởng cao quý của Nhà nước như : Huân chương Độc lập hạng III; Huân chương Lao động hạng I, II, III; Cờ Luân lưu và Bằng khen Chính phủ; Cờ Thi đua và Bằng khen của Bộ Thủy sản, của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, được trao tặng cho các tập thể và cá nhân thuộc Tổng công ty Seaprodelex Việt Nam. Đặc biệt, trong năm 2000, hai đơn vị của Tổng Công ty là Công ty XNK TSMiền Trung (Seaprodelex Đà Nẵng) và Công ty XNK thủy đặc sản (Seaspimex) đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu đơn vị anh hùng Lao động thời kì đổi mới.

Hướng tới tương lai, Seaprodelex Việt Nam xác định mục tiêu : *Phải đổi mới công nghệ và chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng phát triển các mặt hàng giá trị gia tăng, các mặt hàng tươi sống và đa dạng sản phẩm, nâng doanh số xuất khẩu thủy sản đạt 450 triệu USD vào cuối năm 2005 và 950 triệu USD vào cuối năm 2010, có vị trí xứng đáng trong hệ thống sản xuất kinh doanh của ngành, đủ sức cạnh tranh, hội nhập vào kinh tế khu vực và kinh tế thế giới*.

“SẠCH” DƯ LƯỢNG KHÁNG SINH TRONG HÀNG THỦY SẢN : KHÓ, NHƯNG...

◆ HOÀNG THANH

Từ cuối năm 2001, chủ đề được bàn đến nhiều nhất và ngày càng nóng bỏng tại bất kì một diễn đàn nào về xuất khẩu thủy sản, không chỉ trong nước mà cả trên bình diện quốc tế, chính là việc Ủy ban Liên minh châu Âu (EC) áp dụng phương pháp và thiết bị mới, hạ giới hạn phát hiện dư lượng chloramphenicol trong tôm đông lạnh nhập khẩu và thi hành những biện pháp cứng rắn trong vấn đề này.

Quyết định của EC về việc kiểm tra 100% tôm đông lạnh nhập khẩu vào EU, với giới hạn phát hiện dư lượng chloramphenicol và các kháng sinh cấm sử dụng khác thấp hơn mức giới hạn trước đây nhiều lần, đã gây ra khó khăn to lớn trước hết là đối với tôm đông lạnh, của các nhà xuất khẩu thủy sản Việt Nam và nhiều nước khác trong khu vực. Trong khi bản thân năng lực kiểm tra tại các cảng nhập khẩu chưa được cải thiện, quyết định đó đã làm cho hàng nghìn lô hàng phải nằm lại cả tháng trời chờ đợi. Các lô hàng bị tìm ra có dư lượng kháng sinh ở mức cao hơn giới hạn phát hiện đều bị giữ lại chờ hủy bỏ mà không trả lại cho nhà xuất khẩu, mặc dù các lô hàng đó chưa được làm thủ tục thông quan, chưa đi vào lãnh thổ châu Âu. Thậm chí, chủ lô hàng còn phải trả tiền để hủy bỏ hàng của mình. Mỗi container tôm đông lạnh, loại giá trị thấp nhất cũng tới 40 nghìn, loại cao lên tới 200 nghìn đô la Mỹ. Mà ngay cho có những biện pháp để lấy lại lô hàng về tái chế - điều này là vô cùng hãn hữu - thì tổn thất cũng phải đến 40 - 50% giá trị đó. Trách sao các giám đốc xuất khẩu không khỏi không phật phồng lo lắng mỗi khi chuyển hàng ra bến. Mất một vài container, doanh nghiệp lớn cũng coi như cả năm mất lãi, còn doanh nghiệp nhỏ thì ... có cơ phá sản. Giám đốc một doanh nghiệp lớn có tiếng đã phải tâm sự, không biết còn trụ nổi với nghề này được bao lâu nữa.

Một số đại diện doanh nhân Việt Nam và các nước khác đã lên tiếng đấu tranh, đòi phía EC phải thay đổi những quyết định không công bằng của mình, do họ chưa đưa ra phương pháp thử và cũng chưa ban hành những tiêu chuẩn mới, không đưa ra một thời hạn cần thiết cho các nước xuất khẩu đủ điều kiện thực hiện. Hơn nữa,

tuy EC đưa ra quan điểm về “mức dư lượng bằng không”, song ai cũng biết rằng số “không” trong toán học và số “không” trong kĩ thuật là không tương đồng nhau. Khái niệm “không” trong kĩ thuật phải đi liền với phương pháp thử và giới hạn độ nhạy phát hiện của thiết bị. Nếu áp dụng khái niệm “không” tuyệt đối của toán học thì e rằng con người cũng không tồn tại vì không có bất kì loại thực phẩm nào được phép sử dụng. Ngay cả trong không khí mà người châu Âu hít thở hằng ngày chắc cũng có đôi ba phân tử hay tế bào của một loại hóa chất, một loại vi trùng độc hại nào đó. Vì vậy, điều rất quan trọng là phải đưa ra được ngưỡng tác hại của các chất, các vi khuẩn đó. Dưới ngưỡng đó được xem là không có khả năng gây hại, là “sạch”. EC chưa đưa ra được cái ngưỡng ấy. Chúng ta đồng tình rằng dư lượng kháng sinh trong thực phẩm là có hại và cần phải tránh nó, song không thể mỗi khi có thiết bị mới tối tân hơn, lại đưa ra một mức giới hạn khác một cách tùy tiện theo cách “phòng vệ với bất kì mức độ nào”.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, mong muốn có thực phẩm an toàn, “sạch”, là nguyện vọng tự nhiên và chính đáng. Ngay chúng ta cũng mong muốn được ăn rau sạch, hoa quả sạch, thịt sạch, ... nhất là sau hàng loạt vụ ngộ độc thực phẩm. Vì vậy, người ta sẽ cố gắng ngày một nhiều hơn để ngăn chặn những thực phẩm “không sạch”, hôm nay là với ngưỡng phát hiện chất này thấp hơn, hôm sau lại là một chất khác. Đây là một xu hướng không tránh khỏi và không chỉ xảy với châu Âu mà dần dần sẽ tới các thị trường khác. Hiện nay, có thể đấu tranh để EC điều chỉnh các biện pháp không hợp lí của họ, nhưng không thể thay đổi được xu hướng chung, hướng về thực phẩm sạch, an toàn. Và chẳng,



Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc thăm trại sản xuất tôm giống Cửa Lò

ÁNH: H.T

đến khi mà họ tiếp thu và sửa đổi thì "được vạ má đã sưng". Vì vậy, chủ động ngăn chặn ở chính sản phẩm của chúng ta mới là biện pháp tích cực nhất.

Về phía quản lí, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ thị, Bộ Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã có quyết định cấm sử dụng, lưu thông một số hóa chất kháng sinh. Tuy chưa có chế tài xử phạt để làm tăng hiệu lực, song cũng đã có cơ sở pháp lí cần thiết. Tuy vậy, điều đó chưa đủ. Còn nhớ trên một chương trình "Gặp nhau cuối tuần" ở VTV3 về chủ đề thuốc chữa bệnh cho người, vấn đề mà về mặt pháp lí đã rất hoàn chỉnh, một vị giáo sư y học rất có uy tín đã cho biết, cũng còn rất nhiều sơ hở, nhiều vi phạm không bị xử lí. Với con người mà như vậy thì với con tôm, con cá chắc cũng còn khó hơn, còn đòi hỏi nhiều sự quan tâm hơn.

Hiện nay, nhiều doanh nghiệp chế biến đang tích cực đầu tư, mua thiết bị hiện đại để kiểm tra dấu vết kháng sinh trong sản phẩm của mình và trong nguyên liệu vào nhà máy. Đây là một cách phòng vệ "tích cực" đối với chính họ, song lại là "tiêu cực" đối với sản xuất xã hội. Thử hỏi, khi phát hiện sản phẩm của mình bị nhiễm dư lượng kháng sinh, họ có hủy nó đi được không? Hoặc khi phát hiện tôm đưa tới không bảo đảm, họ không mua, khi đó người nông dân sẽ phải xử lí ra sao với những con tôm, là mồ hôi nước mắt, là tài sản, là đời sống của gia đình họ? Như vậy, việc kiểm tra ở đây là ở sản phẩm đầu cuối, không ngăn chặn được mối nguy trong quá trình sản xuất như tinh thần HACCP. Ý thức được điều này, một số lãnh đạo doanh nghiệp chế

biến cho biết, họ sẵn sàng đóng góp một phần kinh phí đầu tư mua máy và chi phí đào tạo cán bộ để trang bị thiết bị kiểm tra tại các vùng nguyên liệu. Người nông dân có thể yêu cầu kiểm tra tôm của mình trước khi đưa đến nhà máy, với yêu cầu nơi kiểm tra cấp cho họ chứng chỉ sản phẩm không có dư lượng kháng sinh. Chính quyền địa phương, các Sở Thủy sản hoặc Trung tâm Khuyến ngư sẽ là người tổ chức đơn vị kiểm tra. Ở nhà máy chế biến hoặc cơ quan kiểm tra chất lượng vệ sinh chỉ cần tái kiểm ngẫu nhiên để bảo đảm độ tin cậy. Với cách làm này, sẽ đỡ tốn kém hơn nhiều. Ngoài ra, toàn bộ số thức ăn và hóa chất xử lí môi trường cũng đều phải tái kiểm, vì có lẽ đây là nguồn dễ mang theo chất bị cấm nhất. Các nhà chế biến cho biết, tôm nuôi từ nguồn nuôi quảng canh hoặc quảng canh cải tiến hầu như hoàn toàn không bị nhiễm dư lượng kháng sinh.

Chúng tôi cho rằng, đề xuất trên đây của các nhà chế biến là rất có trách nhiệm, lương tâm, và gợi mở thêm một biện pháp tốt. Hiện chúng tôi chưa biết về tốc độ phân giải của chloramphenicol và các kháng sinh khác trong cơ thể tôm, song ngoại trừ các kim loại nặng, hầu hết các hóa chất kháng sinh đều tự phân giải trong cơ thể sinh vật. Ông Giám đốc một Công ty chuyên sản xuất sản phẩm từ cá tra, cá ba sa cho biết, công ty đã giúp bà con nuôi cá kiểm tra hàm lượng kháng sinh trước khi xuất bán. Nếu phát hiện hàm lượng còn cao hơn mức được phép, công ty yêu cầu người nuôi tiếp tục kéo dài thời gian nuôi trong điều kiện kiểm tra chặt chẽ, sau 4 tuần kiểm tra lại thì thấy hầu hết các mẫu đều đạt yêu cầu vệ sinh an toàn. Đối với tôm, thời gian cần nuôi kéo dài là bao lâu, điều này chắc có thể tìm ra câu trả lời rất dễ, rất rẻ tiền. Nếu giúp được người nuôi tôm phát hiện sớm dư lượng kháng sinh để họ kéo dài thời gian nuôi đến lúc đạt yêu cầu thì chúng ta có thể hạn chế được biết bao nhiêu tổn thất, cả về kinh tế lẫn uy tín của sản phẩm thủy sản Việt Nam mà đã phải rất dày công mới tạo dựng được.

Để không có dư lượng kháng sinh trong thủy sản hôm nay không phải là việc có thể làm một sớm một chiều, một việc không dễ, nhưng vẫn phải làm. Cần có một chương trình tổng thể, toàn diện để cho tôm không chứa dư lượng kháng sinh. Song trước mắt, nếu đã lỡ bị nhiễm rồi, thì khắc phục vẫn tốt hơn là hủy bỏ■

TÔM BỐ MẸ SỬ DỤNG TRONG TRẠI SẢN XUẤT GIỐNG

(Tiếp bài “Nhu cầu và năng lực sản xuất tôm giống ở đồng bằng sông Cửu Long” đăng trên Tạp chí Thủy sản số 5/2002)

◆ **LÊ XUÂN SINH**

*Viện Khoa học Thủy sản - Đại học Cần Thơ - Việt Nam
Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp - Đại học Xitni - Ôxtrâyliá*

Tôm bố mẹ, đặc biệt là tôm mẹ, đóng vai trò hết sức quan trọng đối với thời gian vận hành cũng như hiệu quả của trại sản xuất giống tôm biển. Hiện nay có hai nguồn tôm bố mẹ cung cấp cho các trại sản xuất tôm giống ở ĐBSCL là: (1) Khai thác ngoài biển với thời gian vận chuyển bình quân 25 - 45 giờ khi tới trại, chủ yếu là từ các tàu đánh cá ở cửa Rạch Gốc - Cà Mau ở phía Biển Đông và Hòn Chông - Hà Tiên ở phía Vịnh Thái Lan; (2) Thu gom từ các vùng nuôi quảng canh hoặc quảng canh cải tiến với thời gian vận chuyển bình quân 0,5 - 2 giờ khi tới trại. Điều đáng quan tâm là đã thu được tôm mẹ thành thực trong một số vuông nuôi tôm quảng canh ở Ngọc Hiển - Cà Mau vào khoảng tháng 4 hằng năm.

Tôm được thường rẻ, khoảng 50 - 200 ngàn đồng/con. Trọng lượng bình quân tôm được khai thác tự nhiên là 95,4g, với tôm được thu hoạch từ ao đầm là 52,7g. Trong đợt khảo sát của chúng tôi (từ tháng 12/2000 đến tháng 8/2001), tất cả 11 tôm được thu từ ao đầm đều được sử dụng một lần theo phương pháp cấy tinh. Trong số 71 tôm được bắt từ tự nhiên có 12,7% không được sử dụng, 70,4% được sử dụng một lần, 14,1% được sử dụng hai lần (lần đầu là giao vĩ tự nhiên, lần hai có thể là tự nhiên hoặc cấy tinh) 2,8% được sử dụng ba lần (lần đầu và lần hai là giao vĩ tự nhiên, lần ba là cấy tinh).

Tôm cái có thể được phân thành 3 nhóm dựa theo tình trạng buồng trứng lúc mua về trại: (i) tôm chưa mang trứng; (ii) tôm mang trứng đường (giai đoạn 1-2); (iii) tôm mang trứng đẻ ngay (giai đoạn 3-4).

Trọng lượng bình quân của nhóm 11 tôm cái thu từ ao đầm là 148,5g/con (toàn bộ chưa mang trứng) với giá biến động từ 100 tới 250 ngàn đồng/con. Tôm cái thu từ ao đầm hiện chỉ được sử dụng ở 4/37 trại được khảo sát.

Theo khảo sát tại 37 trại giống, bình quân mỗi trại có khoảng 5,14 đợt bắt tôm bố mẹ/năm, tương ứng với số đợt sản xuất của các trại. Số lượng tôm cái khai thác tự nhiên bắt mua bình quân/trại/năm là 38,7 con. Cơ cấu tôm cái tự nhiên được bắt mua là: (a) tôm cái chưa mang trứng: 35,1%; (b) tôm cái mang trứng giai đoạn 1-2: 58,4%; (c) tôm cái mang trứng giai đoạn 3-4 không phổ biến, chỉ chiếm 6,5%. Tôm cái tự nhiên được khai thác tập trung nhiều vào mùa khô từ cuối tháng 11 năm trước tới tháng 5 năm sau. Nhu cầu về tôm mẹ đặc biệt cao (và giá cũng đạt mức cao nhất) trong thời gian từ giữa tháng 1 tới tháng 4 hằng năm.

Kích cỡ trung bình của 92 tôm cái tự nhiên được khảo sát là 186,8g/con, tôm cái chưa mang trứng khi bắt có kích thước nhỏ nhất, còn tôm cái mang trứng giai đoạn 3 - 4 khi bắt mua thường có kích cỡ lớn nhất. Giá tôm cái phụ thuộc nhiều vào thời vụ, tình trạng buồng trứng và thụ tinh cũng như sức khỏe của tôm lúc mua (thay đổi từ 800 ngàn tới 6 triệu đồng/con). Các trại giống thường ưa thích tôm cái mang trứng giai đoạn 1-2 (trứng đường) vì dễ kiểm soát quá trình sản xuất trong trại. Tôm mang trứng tốt và màu sắc đẹp là nhóm tôm có giá cao nhất (tôm phụng).

Cần lưu ý là đã có những biểu hiện cho thấy có gian lận trong việc tiêm mực vào tôm cái để tạo màu sắc giống như trứng đường, gây nguy hại cho người sản xuất giống. Cũng cần phân biệt tôm khai thác bằng lưới kéo (cào) ven bờ có chất lượng thấp với tôm khai thác bằng lưới ở vùng biển sâu xa bờ, có chất lượng cao. Mặt khác, sự khan hiếm tôm mẹ tự nhiên cung cấp cho các trại giống ở Miền Trung đã tạo ra một kênh vận chuyển tôm mẹ từ ĐBSCL ra Miền Trung, gây căng thẳng cho việc cung cấp tôm bố mẹ có chất lượng tốt cho các trại giống ở

ĐBSCL và làm tăng thêm yêu cầu gia hóa đàn tôm bố mẹ phục vụ cho nghề nuôi.

Tôm cái được nuôi giữ trong trại bình quân 18,8 ngày, với tôm thu từ ao đầm thường là 2 tuần và tôm tự nhiên là 3 tới 4 tuần (1 trường hợp lâu nhất là 62 ngày). Sau khi mua khoảng 0,5 tới 2 ngày, tôm cái sẽ được xử lý mắt. Các biện pháp xử lý mắt thường được áp dụng là (1) thắt mắt, 53,6%; (2) kết hợp thắt và rạch mắt, 39,2%. Khi phân tích ANOVA, phương pháp kết hợp thắt và rạch mắt thể hiện rõ tác động gây sốc tốt hơn khi cho bình quân 3,41 lần đẻ/tôm mẹ đẻ so với phương pháp thắt (1,61 lần đẻ / tôm mẹ đẻ).

Kết quả nghiên cứu cho thấy số lần đẻ/tôm mẹ dao động chủ yếu từ 2- 6 lần. Số lần đẻ cao nhất/tôm cái là 11 lần với 1 tôm cái của

nhóm tôm mang trứng giai đoạn 1-2 khi bắt và 10 lần với 1 tôm cái mang trứng giai đoạn 3-4 khi bắt. Riêng tôm cái thu từ ao đầm và nhóm tôm cái tự nhiên thứ nhất (không mang trứng lúc bắt mua) có tỉ lệ thành thực và đẻ thấp, chỉ khoảng 50%. Cần lưu ý là không phải tất cả các lần đẻ đều thu được trứng để cho nở và chuyển sang công đoạn ương nuôi ấu trùng tốt (bằng cảm quan, loại bỏ không cho nở khoảng 5% số bể để có trứng bị dính hoặc màu sắc xấu hoặc ít trứng). Như vậy, giá tôm cái không phải là trở ngại duy nhất cho trại giống, mà còn vấn đề là số lần đẻ và tổng số trứng thu được từ tôm mẹ. Số lần đẻ/ tôm mẹ nhiều nhất ở Miền Trung được báo cáo là 27 lần và số lần đẻ bình quân/tôm mẹ dao động từ 6-10 lần.

Bảng 4: Thời gian đẻ trứng lần đầu và sức sinh sản của tôm cái theo nhóm tôm

Diễn giải	Tôm thu từ ao đầm	Tôm tự nhiên, nhóm 1	Tôm tự nhiên, nhóm 2	Tôm tự nhiên, nhóm 3
	B. quân	B. quân	B. quân	B. quân
Thời gian từ mua tới xử lý mắt (ngày)	1,7	0,9	1,1	1,2
Thời gian từ mua tới lần đẻ đầu (ngày)	10,3	13,7	6,0	2,3
Số lần đẻ bình quân/tôm cái (A)	0,55	1,15	3,34	3,43
Số lần đẻ tốt bình quân/tôm cái (B)	0,36	0,98	3,10	2,96
Tỷ lệ B/A (%)	65,45	85,22	92,81	56,30
Tổng số trứng/lần đẻ của tôm đẻ (1000)	409,17	468,33	814,73	925,90
Tổng số trứng/tôm đẻ (1000)	409,17	1101,68	2827,04	2725,67
Tổng số trứng/gam của tôm đẻ (1000)	2,63	6,19	15,42	13,98

Các chỉ tiêu trong bảng 4 giúp giải thích lý do vì sao các trại giống ưa thích bắt mua nhóm tôm cái mang trứng đường (giai đoạn 1-2). Tuy nhiên, kết quả cuối cùng của trại sản xuất phải được thể hiện trong tỉ lệ sống của ấu trùng tới PL 12-15 và lợi nhuận thu được trên mỗi bể ương. Thêm vào đó, việc kiểm dịch tôm bố mẹ và chất lượng tôm giống khi xuất bán cũng cần được lưu ý trong mối liên quan đến số lần sử dụng tôm mẹ.

Trong trại sản xuất tôm giống, trứng sau khi đẻ được kiểm tra bằng cảm quan, nếu tốt sẽ được xử lý và cho nở. Bình quân thời gian nở trứng là 13-17 giờ tùy theo thời tiết nóng hay lạnh. Sau khi nở, naupliu của mỗi đợt đẻ được đánh giá để xem có đủ số lượng cho một bể ương hay không. Nếu quá nhiều nauplius, có thể san làm 2-3 bể, nếu quá ít thì sẽ cân nhắc việc nhập hai hoặc ba bể với nhau hoặc xả bỏ. Nhìn chung số lượng bể naupliu và số lần đẻ tốt của các tôm cái trong mỗi đợt sản xuất là tương đương.

Theo kết quả khảo sát của 37 trại giống, số lượng bể ấu trùng thực sự được sử dụng của mỗi đợt sản xuất thường chỉ chiếm 75 – 90% tổng số bể ương sẵn có của trại giống. Điều này xảy ra do một số nguyên nhân như: không mua đủ số tôm mẹ cần thiết, tôm mẹ thành thực không tốt hoặc tổng số lần đẻ tốt không đủ để lấp đầy các bể ương sẵn có. Khi các lý do này xảy ra cùng lúc thời tiết bất lợi cũng như xuất hiện bệnh trong các bể ương ấu trùng và giá bán thấp của tôm giống sẽ là những nguyên nhân cơ bản làm cho công suất vận hành của trại giống thấp hơn công suất thiết kế.

Thường thì tôm mẹ sẽ lột xác sau 3 lần đẻ nếu như còn sống. Trong mỗi chu kỳ lột xác, lần sau đẻ cách lần trước 3-4 ngày. Nếu làm tốt việc nuôi dưỡng và thụ tinh, sau khi lột xác khoảng 14-20 ngày, tôm mẹ sẽ tiếp tục vòng sinh sản tiếp theo.

Bảng 4 cho thấy cơ cấu chung của các bể ương ấu trùng theo các lần đẻ của tôm mẹ.

Trong tổng số các bể nauplius của mỗi đợt ương, số bể có nauplius từ 3 lần đẻ đầu tiên chiếm khoảng 3/4 và các lần đẻ từ lần đẻ thứ 4 trở đi chiếm khoảng 1/4. Theo những nghiên cứu trước đây khuyến cáo, trại sản xuất chỉ nên sử dụng nauplius từ 3 lần đẻ đầu tiên. Nhưng khuyến cáo này cần được xem xét lại trong bối cảnh chung của toàn ngành.

Mật độ ương ấu trùng (giai đoạn Zoea) bình quân là 187 con/lít nước biến động theo lần

đẻ và loại tôm mẹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ biến động rất lớn của tỉ lệ biến thái chung từ trứng lên PL lúc thu hoạch (bình quân 19,85%) và năng suất bể ương (bình quân 32.740 PL12-15/m³). Có ba nguyên nhân cơ bản : (1) sự giảm dần về số lượng bể ương qua các giai đoạn biến thái; (2) sự biến thái của ấu trùng qua các giai đoạn trong từng bể ương; (3) ảnh hưởng của các chu kì lột xác/ sinh sản của tôm mẹ.

Bảng 5: Biến thái của ấu trùng từ trứng tới PL thu hoạch của các bể ương theo các lần đẻ

Diễn giải	Lần đẻ 1	Lần đẻ 2	Lần đẻ 3	Lần đẻ 4	Lần đẻ 5	Lần đẻ 6	Tổng 1-6
Tổng số bể trứng ban đầu	65	39	26	18	14	7	169
+ % theo hàng	38,5	23,1	15,4	10,7	8,3	4,1	100,0
+ % theo cột	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số lượng bể thu hoạch PLx	44	26	14	12	8	2	106
+ % số bể trứng chuyển tới PLx	67,69	66,67	53,85	66,67	57,14	28,57	62,72
Tỉ lệ biến thái từ trứng tới PLx							
+ Bình quân (Mean), %	21,60	17,97	18,85	20,94	19,82	15,08	19,85
+ Độ lệch chuẩn (Std), %	20,24	17,04	23,63	23,37	22,25	26,36	20,65
Số lượng PLx/m ³ bể ương ('000)							
+ Bình quân (Mean), '000	39,24	29,93	29,11	32,40	24,41	18,93	32,74
+ Độ lệch chuẩn (Std), '000	39,54	28,64	32,53	32,23	26,15	32,40	34,18

Trong quá trình cho nở trứng và ương nuôi ấu trùng, số lượng bể giảm dần qua các giai đoạn. Sau đây là một số chỉ tiêu cơ bản của quá trình biến thái :

- Trứng không nở : 1,78% tổng số bể cho nở trứng. Tỉ lệ nở bình quân 82,71% (Std = 19,65%)
- Nauplius biến thái không chấp nhận được, phải xả bỏ: 7,83% tổng số bể nauplius. Tỉ lệ biến thái bình quân từ nauplius sang zoea 76,02% (Std = 28,89). Thời gian biến thái bình quân từ trứng tới zoea 2,28 ngày (Std = 0,4) với thời gian nở trứng 13-17 giờ.
- Xả bỏ ở giai đoạn Zoea : 18,95% tổng số bể zoea. Tỉ lệ biến thái bình quân từ zoea sang mysis 64,76% (Std=35,20). Thời gian biến thái bình quân từ zoea sang mysis 5,48 ngày (Std=1,01).
- Mysis chuyển PL không chấp nhận được 9,58% tổng số bể mysis. Tỉ lệ chuyển bình quân từ mysis sang PL giai đoạn 1 là 72,09% (Std = 27,74). Thời gian chuyển bình quân từ mysis sang PL1 là 5,15 ngày (Std = 1,34).
- Xả bỏ PL do nhiều nguyên nhân: 5,36% tổng số bể ương PL1. Tỉ lệ sống bình quân của PL1 lên PL 12-15 lúc thu hoạch là 61,30% (Std = 28,15). Thời gian ương từ PL1 lên kích cỡ xuất bán (PL 12-15) là 14,62 ngày (Std = 3,14).

Như vậy, sự biến thái từ zoea sang

mysis và chuyển từ mysis lên PL giai đoạn 1 đóng vai trò quyết định. Tỉ lệ biến thái từ trứng lên tới PL1 là 32,47% (Std = 27,71%) với thời gian biến thái gần tương đương với thời gian ương PL1 lần PL 12-15 (bình quân 13 ngày, Std= 1,75). Các trại được khảo sát đều có nhận định là kết quả sản xuất về mặt năng suất gần như được đảm bảo một khi các bể ương đã chuyển sang PL. Công đoạn ương PL1 lên PL 12-15 ít gặp khó khăn hơn.

Phân tích tương quan đa biến cho thấy một số yếu tố cơ bản tác động lên tỉ lệ biến thái chung từ trứng lên PL ở mức ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Đó là:

- Thời gian vận chuyển tôm mẹ từ khi khai thác tới trại : quan hệ nghịch với tỉ lệ biến thái. Thời gian vận chuyển dài và cách giữ tôm sơ sài làm giảm sức khỏe tôm mẹ.
- Tay nghề kĩ thuật và kinh nghiệm vận hành trại: quan hệ thuận với tỉ lệ biến thái.
- Tình trạng mang trứng của tôm mẹ khi bắt mua : quan hệ thuận. Tôm mẹ đã mang trứng khi bắt mua cho tỉ lệ biến thái của ấu trùng tốt hơn.
- Số lần đẻ của tôm mẹ : quan hệ nghịch, những bể ương của các lần đẻ sau trong mỗi chu kì lột xác có tỉ lệ biến thái thấp hơn các bể của những

lần đẻ đầu.

Chi phí sản xuất bình quân đã tính cả khấu hao và công lao động là 1.146.360 đồng/bể ương. Trong đó quan trọng nhất là : (1) trả công lao động 32,31%; (2) chi phí mua, vận chuyển và nuôi dưỡng tôm bố mẹ 30,47%; (3) dành cho thức ăn ương tôm 23,28%. Ngoài ra, hóa chất và thuốc phòng trị bệnh chiếm 2,78%. Có sự khác biệt giữa phần phân tích này và khảo sát ở các trại là do các trại được khảo sát không tính chi phí công lao động. Việc nghiên cứu hạ thấp chi phí sản xuất cần phải được tập trung vào các khoản chi phí chủ yếu đó.

Cũng cần lưu ý, vì thời gian và chi phí để có PL1 đã quá nhiều (dao động từ 25 tới 35 ngày) nên người sản xuất sẽ cố gắng cứu vớt PL bằng nhiều biện pháp. Người sản xuất cho rằng họ sẽ cố gắng giữ PL nếu như tỉ lệ chuyển mysis sang PL không thấp hơn 20%. Nếu chỉ đạt 10-20%, việc nhập các bể có PL ở giai đoạn tương nhau sẽ được xem xét. PL có thể bị xả bỏ

nếu chỉ còn thấp hơn 10% so với số mysis. Như đã trình bày, việc các trại sản xuất giống cố gắng tăng sản lượng PL thu hoạch sẽ gắn liền với chất lượng tôm giống cung cấp cho người nuôi thịt.

Do những yếu tố đã trình bày trên đây, kết quả về mặt kinh tế của toàn bộ quá trình cho tôm mẹ đẻ, nở trứng và ương nuôi ấu trùng được thể hiện qua kết quả thu hoạch tôm giống từ các bể ương và giá bán tôm giống. Mặc dù mức giá bán PL12-15 trong năm 2001 cao hơn bình thường các năm 1,5-2 lần, nhưng chỉ có 44,4% số bể ương ấu trùng mang lại lợi nhuận cho người sản xuất với mức bình quân 3,399 triệu đồng/bể.

Mức chi phí cho ương nuôi ấu trùng và lợi nhuận thu được biến động mạnh : mức thấp khi bể ấu trùng bị xả bỏ ở giai đoạn ấu trùng còn nhỏ, mức cao nếu bể ương bị xả bỏ ở giai đoạn sau, đặc biệt là giai đoạn PL. Cụ thể, kết quả của các bể ương theo các lần đẻ được trình bày trong bảng 6.

Bảng 6 : Kết quả của các bể ương ấu trùng theo các lần đẻ của tôm mẹ

Diễn giải	Lần đẻ 1	Lần đẻ 2	Lần đẻ 3	Lần đẻ 4	Lần đẻ 5	Lần đẻ 6	Tổng 1-6
Số lượng bể trứng ban đầu	65	39	26	18	14	7	169
Số lượng bể thu hoạch PLx	44	26	14	12	8	2	106
+ % số bể trứng chuyển tới PLx	67,69	66,67	53,85	66,67	57,14	28,57	62,72
Số bể PLx có lợi nhuận (>0)	34	16	12	8	3	2	75
+ % / tổng số bể ương ban đầu	52,3	41,0	46,2	44,4	21,4	28,6	44,4
Tổng chi phí/m ³ bể ương ('000đ)	1214,13	1117,42	1039,79	1213,83	1147,25	898,71	1146,36
+ Độ lệch chuẩn (Std)	719,81	609,46	623,61	719,75	813,22	493,27	677,00
Lợi nhuận/m ³ bể ương ('000đ)	1365,91	569,98	664,55	259,38	-25,53	-191,57	776,70
+ Độ lệch chuẩn (Std)	2603,62	1684,31	1830,63	834,35	950,38	915,02	2039,75

Phân tích tương quan đa biến không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê của các yếu tố ảnh hưởng khi sử dụng phương pháp thử sức khỏe của tôm giống khi xuất bán bằng phép thử formaline 200ppm (F200) trong vòng 1 giờ đối với 50 PL của mỗi bể giống xuất bán. Tuy nhiên, kết quả ANOVA cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê lên sức chịu đựng của PL 12-15 xuất bán khi sử dụng phép thử F200, đó là :

- Giai đoạn mang trứng của tôm mẹ khi bắt mua: tôm mẹ mang trứng giai đoạn 1-2 lúc mua cho ra tôm giống có sức chịu đựng kém nhất. Như vậy cần xem xét lại khuynh hướng ưa thích bắt tôm mẹ mang trứng đường hiện nay.
- Xử lý tôm mẹ đơn giản bằng cách thắt mắt có thể mang lại kết quả tốt hơn đối với sức khỏe của tôm giống so với việc kết hợp thắt và rạch mắt.

- Qui mô trại sản xuất hay kĩ năng quản lí trại : các trại có qui mô nhỏ và trung bình 13-18 bể ương sản xuất tôm giống có sức chịu đựng khá hơn.

Tỉ lệ sống bình quân khi sử dụng phép thử F200 của tôm giống khi xuất bán kể từ lần đẻ thứ 5 giảm nhanh (lần 5 : 87%, lần 6: 78%) trong khi tỉ lệ đó của 4 lần đẻ đầu đều cao hơn 91%. Như vậy, từ lần đẻ thứ năm, kết quả phân tích cho thấy ba điểm cần chú ý : (1) tỉ lệ biến thái đã giảm thấp một cách nhanh chóng, (2) tỉ lệ số bể giống PL 12 –15 của các đợt đẻ này có nguy cơ bị lỗ rất lớn, (3) sức khỏe của tôm giống khi xuất bán cũng giảm một cách đáng kể. Các thông tin này rất hữu ích giúp người sản xuất, người mua và các nhà quản lí ra quyết định nên chọn lựa ấu trùng cho ương nuôi và tôm giống ở lần đẻ nào ■

HIỆN TRẠNG DU NHẬP THỦY SINH VẬT NGOÀI LÃNH THỔ VÀO VIỆT NAM

♦ TS. PHAM ANH TUẤN

Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I

Hoạt động du nhập thủy sinh vật có lịch sử khá lâu và diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Các thủy sinh vật đa phần được du nhập có chủ định, tuy nhiên một số giống loài được du nhập một cách vô tình. Việc du nhập có chủ định với các mục đích khác nhau, đó là: nuôi trồng thủy sản, thể thao giải trí, nuôi làm cảnh, kiểm soát sinh học, và cải tạo nâng cao chất lượng giống.... Với các mục đích phục vụ nuôi trồng thủy sản và làm cảnh, đã có một số lượng đáng kể các giống loài thủy sinh vật được du nhập vào nước ta.

1. Các loài thủy sinh vật du nhập và ảnh hưởng ở nước ta

Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi đến nay đã có 114 loài thủy sinh vật ngoài lãnh thổ du nhập vào nước ta, trong đó có 17 loài cá nước ngọt, 10 loài cá nước lợ, mặn, 40 loài cá cảnh, 3 loài tôm nước ngọt, 5 loài tôm biển và *Artemia*, 4 loài lưỡng cư, 4 loài nhuyễn thể, 14 loài thực vật phù du nước ngọt, 15 loài thực vật phù du nước mặn và 2 loài động vật phù du nước mặn.

Trong 17 loài cá nước ngọt đã du nhập có 10 loài (58,8%) trở thành đối tượng nuôi chủ yếu, 2 loài (11,8%) được sử dụng là vật liệu tạo giống mới. Các loài cá nhập nội này đã góp phần đa dạng hoá đàn cá nuôi, nâng cao năng suất, sản lượng cá nuôi. Có 5 loài (29,4%) cá nước ngọt du nhập, sau khi đánh giá thử nghiệm không thấy có triển vọng nên đã không được phát tán nuôi rộng rãi. Trong các loài cá nước ngọt đã du nhập vào nước ta, một số loài có tác động tiêu cực về khía cạnh bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt bảo tồn quỹ gen các loài cá bản địa. Cá mè trắng Trung Quốc (*H. molitrix*) sau khi du nhập vào nước ta đã giao phối với cá mè trắng Việt Nam (*H. harmandii*), cá lai được sử dụng làm cá bố mẹ, nuôi thương phẩm. Do hậu quả của việc tạp giao và trong công tác quản lý giống có nhiều hạn chế

nên việc lẫn giữa 2 loài cá mè trắng và con lai là phổ biến, hiện nay có thể nói chúng ta không có những đàn cá mè trắng Việt Nam thuần chủng với căn cứ khoa học tin cậy cao (Phan Hồng Tiên 1984, 1985).

Du nhập các loài cá cũng dễ kèm theo việc di nhập thêm một số mầm bệnh. Cá rô phi nuôi ở nước ta đã có thấy 4 loài ký sinh trùng bản xứ thuộc *Protozoa*, *Monogenea* và *Trematoda*. Đã thấy 3 loài sán lá đơn chủ *Cichlidogyrus sclerosus*, *C. tilapiae* và *Gyrodactylus niloticus* được coi là các loài sán lá đặc hữu của cá rô phi vằn. Các ký sinh trùng nói trên đã không thấy ở các nghiên cứu tiến hành trước khi du nhập cá rô phi vằn vào nước ta (Bùi Quang Tế 2001).

Du nhập cá trê phi (*C. gariepinus*) ngoài mặt tích cực là đóng vai trò quan trọng trong nâng cao phẩm giống, khi sinh sản với cá trê vàng tạo cá trê lai có tốc độ sinh trưởng nhanh, góp phần nâng cao năng suất nuôi cá trê. Tuy nhiên do công tác quản lý giống cá còn nhiều hạn chế, nên hiện tượng sử dụng con lai làm cá bố mẹ, mặt khác các con lai thất thoát ra ngoài tự nhiên từ các ao nuôi là khó tránh khỏi, hiện tượng tạp giao cá trê lai với các loài cá trê bản địa (cá trê trắng *Clarias batrachus*, cá trê vàng *C. macrocephalus*, và cá trê đen *C. fuscus*) rất có thể đã xảy ra, gây khó khăn cho công tác bảo tồn quỹ gen các loài cá trê bản địa.

Nếu như tất cả các loài cá nước ngọt đã du nhập là những loài không có phân bố tự nhiên ở nước ta, thì phần lớn các loài cá, tôm nước lợ, nước mặn đã du nhập đều là các loài phân bố tự nhiên ở Việt Nam. Việc du nhập chủ yếu xuất phát từ nhu cầu giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Các giống cá biển, tôm biển như: cá mú (*Epinephelus akaara*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá hồng (*Lutianus enrythropterus*), cá chẽm (*Lates*

calcarifer), tôm sú (*Penaeus monodon*) bố mẹ và giống tôm sú, tôm he chân trắng (*P. vanamei*) ... đã được nhập vào nước ta. Hoạt động du nhập các loài cá, tôm biển mới xảy ra trong 3-4 năm gần đây, tính thương mại trong du nhập thể hiện rất rõ, chủ yếu các công ty thương mại tham gia du nhập, nhập nhiều lần với số lượng lớn, phục vụ trực tiếp việc nuôi thương phẩm. Các loài tôm được du nhập nhiều vào nước ta từ 7 nước trên thế giới trong hai năm 2000 và 2001 và các tỉnh, thành phố phía Nam là những địa phương du nhập nhiều các loài cá, tôm biển.

Sinh vật phù du nước ngọt, nước mặn đã được du nhập vào nước ta từ các nước Nga, Pháp, Sec, Anh, Đức và Hàn Quốc. Các loài sinh vật phù du chủ yếu du nhập vào nước ta do các cá nhân đi học mang về, các chuyên gia đưa vào nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, nhân giống, nuôi sinh khối làm thức ăn cho cá, tôm, nhuyễn thể.

Ngoài ra, còn một số lượng lớn các loài cá cảnh được du nhập vào nước ta từ nhiều nguồn khác nhau, như Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Xingapo, Sec...

2. Quản lý nhà nước về du nhập thủy sinh vật

Bộ Thủy sản là cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về du nhập các thủy sinh vật, có nhiệm vụ theo dõi về mặt kế hoạch, xét duyệt, cho phép, hoặc không cho phép các đơn vị, cá nhân trong nước du nhập thủy sinh vật. Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Bộ có nhiệm vụ kiểm dịch các thủy sinh vật du nhập. Bộ Thủy sản đã ban hành một số quy định có tính pháp lý về xuất nhập khẩu thủy sản. Các Thông tư số 04/TS-TT ngày 30 tháng 8 năm 1990, Quyết định số 344/2001/QĐ-BTS ngày 2 tháng 5 năm 2001, và Thông tư 04-TT/BVNLTTS ngày 10 tháng 10 năm 1996 đã quy định chi tiết về các bước, thủ tục du nhập các thủy sinh vật vào nước ta. Nhiều tổ chức, cá nhân khi nhập thủy sinh vật vào nước ta đã tuân thủ tốt các quy định đề ra.

Các năm trước năm 1990, việc du nhập các giống loài thủy sinh vật diễn ra với số lượng ít về chủng loại và tổ chức, cá nhân tham gia. Nhiều giống loài trước khi đưa ra sản xuất đã được các cơ quan chuyên môn theo dõi, đánh giá thử nghiệm trên nhiều khía cạnh như dịch bệnh, khả năng phát triển, triển vọng nuôi trồng..... Những năm gần đây số lượng các giống loài thủy sinh vật và số lượng tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình du nhập thủy sinh vật tăng đáng kể, một số giống loài đã không được kiểm nghiệm đánh giá thỏa đáng trước khi đưa vào sản xuất. Nhiều giống loài tôm cá, đặc biệt một số loài cá cảnh đưa vào

nước ta bằng con đường nhập lậu, không qua kiểm dịch, không rõ nguồn gốc xuất xứ.

Đã có quy định pháp lý bắt buộc công tác kiểm dịch đối với thủy sinh vật nhập khẩu, hầu hết các lô nhập đều tiến hành thủ tục kiểm dịch, nhưng chất lượng kiểm dịch chưa thực sự đảm bảo, mới dừng ở thủ tục hành chính, cơ quan chức năng và cán bộ kiểm dịch còn thiếu phương tiện, thời gian và trình độ chuyên môn cần thiết cho công tác kiểm dịch. Ví dụ việc kiểm dịch các virus gây bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng ở tôm sú, bệnh Taura ở tôm he chân trắng đòi hỏi trang thiết bị và thời gian cần thiết cho việc phân tích, trong khi đó các cán bộ kiểm dịch thiếu thiết bị và kỹ thuật kiểm dịch phù hợp, còn người nhập hàng thì muốn nhanh chóng giải toả các sinh vật du nhập.

Tuy việc đánh giá khảo nghiệm các thủy sinh vật du nhập được coi là một khâu cần thiết, bắt buộc nhưng Bộ Thủy sản cũng chưa ban hành quy trình khảo nghiệm đánh giá các giống loài thủy sinh vật nhập nội, một số giống loài không được đánh giá khảo nghiệm trước khi đưa vào sản xuất rộng rãi. Do vậy thật khó lường tác động đa dạng của các đối tượng du nhập trong điều kiện nuôi ở nước ta. Theo quy định, khi xin nhập khẩu, các tổ chức, cá nhân muốn nhập thủy sinh vật cần có: ảnh chụp, mô tả loài thủy sinh vật, thuyết minh đặc tính sinh học và hiệu quả kinh tế của giống loài xin nhập, và có ý kiến đề xuất của cơ quan nghiên cứu về khảo nghiệm và số lượng cần nhập khẩu. Trong thực tế các thông tin cần thiết này không được cung cấp đầy đủ, đặc biệt ý kiến tư vấn của các cơ quan khoa học làm cơ sở xem xét du nhập và chế độ quản lý, khảo nghiệm (nếu cần thiết) còn chưa thật sự được quan tâm trong mọi trường hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Thủy sản, 2001. Quyết định số 344/2001/QĐ-BTS ngày 2/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về quản lý xuất nhập khẩu hàng thủy sản chuyên ngành thời kỳ 2001-2005.

Bùi Quang Tề, 2001. Kỹ sinh trùng của một số loài cá nước ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long và các giải pháp phòng trị chúng. Luận án tiến sĩ sinh học. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, 2000. Quy định pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Nhà xuất bản Lao Động.

Phan Hồng Tiên, 1984. Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài: "Phân lập và chọn giống cá mè trắng Việt Nam (*H. barmandi*). Báo cáo tổng kết đề tài. Tài liệu lưu trữ tại Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I.

Phan Hồng Tiên và ctv., 1985. Phân lập và chọn giống cá mè trắng Việt Nam. Báo cáo tổng kết đề tài. Tài liệu lưu trữ tại Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I.

Phạm Anh Tuấn và ctv., 2002. Đánh giá tình trạng du nhập các sinh vật thủy sinh ngoài lãnh thổ vào Việt Nam. Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp Bộ.

SẢN XUẤT GIỐNG MỘT SỐ LOÀI CÁ ĐỒNG ở Lâm Ngư trường Sông Trẹm (U MINH HẠ, CÀ MAU)

♦ PHẠM MINH THÀNH⁽¹⁾, BÙI LAI⁽²⁾

GIỚI THIỆU

Các loài cá lóc (*Channa striatus*), trê vàng (*Clarias macrocephalus*), sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*), rô đồng (*Anabas testudineus*) có giá trị kinh tế cao, rất được ưa chuộng, là những đối tượng khai thác chủ yếu ở rừng tràm U Minh.

Những năm 1980 và 1990 việc đào mương, đắp bờ bao giữ nước, chia rừng thành từng khu vực đã làm biến đổi sự trao đổi nước tự nhiên và cùng với việc khai thác cá bừa bãi là những nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm nguồn lợi cá đồng trong rừng tràm. Đây là những vấn đề đặt ra cho các nhà chuyên môn cần tìm các biện pháp khắc phục.

Bài báo này đề cập đến kết quả bước đầu sử dụng nguồn cá đồng thành thực để kích thích sinh sản và thí nghiệm ương nuôi cá bột tới 30 ngày tuổi tại Lâm ngư trường Sông Trẹm (LNTST).

NỘI DUNG – PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

I/ Nội dung nghiên cứu

1/ Sinh sản nhân tạo 4 loài cá : lóc, trê vàng, sặc rằn, rô đồng thành thực tại LNTST, xác định các chỉ tiêu sinh sản của cá.

2/ Xác định kết quả ương nuôi cá bột tới 30 ngày tuổi.

II/ Phương pháp nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu : năm 2001 tại LNTST.

Nghiên cứu sinh học cá dựa theo "Hướng

dẫn nghiên cứu cá" của Pravdin, 1963; Sinh sản nhân tạo và ương nuôi cá con : dựa theo qui trình sản xuất cá giống do Bộ Thủy sản ban hành có cải tiến cho phù hợp với từng đối tượng nghiên cứu.

Theo dõi các chỉ tiêu sinh sản của cá (tỉ lệ cá đẻ, sức sinh sản, tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ nở, tỉ lệ dị hình) theo các phương pháp thông thường.

Sau khi cá đẻ, bảo quản trứng cá trong các thau nhựa chứa nước sạch có sục khí đầy đủ tới khi cá nở được 2-3 ngày thì thả ương trong ao.

Xác định tốc độ sinh trưởng của các trong ao ương bằng phương pháp cân đo trực tiếp sau khi cá được ương nuôi 15 và 30 ngày.

Xác định tỉ lệ sống của cá bằng tỉ lệ % giữa số cá sống sót so với số cá thả ương. Các thí nghiệm được lặp lại nhiều lần với số mẫu và số cá thể đủ để xử lý thống kê.

Xác định một số yếu tố môi trường bằng các máy đo thực địa.

Sau khi thu số liệu, loại bỏ những số dị biệt trước khi xử lý thống kê.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

I/ Một số yếu tố môi trường

Kết quả xác định một số yếu tố môi trường được thể hiện ở bảng 1

Bảng 1: Một số yếu tố môi trường

Dụng cụ thí nghiệm	Yếu tố theo dõi		
	Nhiệt độ nước (°C)	Oxy hòa tan (ppm)	pH
Thau nhựa	29,1 ± 1,02 (28 – 31,5)	5,83 ± 0,39 (5,45 – 7,5)	6,5 ± 0,41 (6,05 – 7,5)
Ao ương cá	31,18 ± 2,4 (28,5 – 35)	4,31 ± 0,27 (3,82 – 7,51)	6,63 ± 0,53 (6,05 – 7,8)

Các yếu tố môi trường trong các dụng cụ thí nghiệm đều thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển của phôi và cá con.

II/ Kết quả kích thích cá sinh sản

Tiến hành kích thích cá sinh sản bằng tiêm kích dục tố vào các tháng 4 và 5 khi cá đã có

tuyến sinh dục thành thực. Kết quả ghi nhận ở bảng 2.

Bảng 2 : Kết quả kích thích cá sinh sản

Chỉ tiêu sinh sản Loài cá	Tỉ lệ cá đẻ (%)	Sức sinh sản (số trứng/g cá)	Tỉ lệ thụ tinh (%)	Tỉ lệ cá bột dị hình (%)
Lóc	91,3 ± 4,1	88,14 ± 8,02	74,23 ± 6,51	1,02 ± 0,09
Trê vàng	94,12 ± 6,11	84,02 ± 6,91	67,19 ± 5,09	0,87 ± 0,05
Sặc rằn	90,08 ± 7,02	256,17 ± 13,94	82,39 ± 6,18	0,62 ± 0,03
Rô đồng	88,13 ± 8,17	194,26 ± 12,03	79,21 ± 5,42	0,91 ± 0,06

Sử dụng kích dục tố (não thùy thể và HCG) để kích thích cá thành thực sinh sản đã thu được kết quả tốt. Các chỉ tiêu sinh sản của cả 4 loài cá (tỉ lệ cá đẻ, sức sinh sản, tỉ lệ thụ tinh, tỉ lệ nở) đều đạt trị số cao, tỉ lệ cá bột dị

hình ở mức thấp.

III/ Kết quả ương nuôi cá bột tới 30 ngày tuổi

1/ Tốc độ sinh trưởng của cá

Kết quả xác định tốc độ sinh trưởng của cá được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3 : Tốc độ sinh trưởng của cá

Chỉ tiêu theo dõi	Số ngày ương	Loài cá			
		Lóc	Trê vàng	Sặc rằn	Rô đồng
Chiều dài (cm)	Lúc thả	0,91 ± 0,07	0,85 ± 0,05	0,46 ± 0,03	0,34 ± 0,02
	15	2,3 ± 0,13	2,11 ± 0,16	1,46 ± 0,01	1,33 ± 0,01
	30	4,93 ± 0,08	4,18 ± 0,29	2,66 ± 0,13	2,51 ± 0,12
Mức tăng trưởng (cm/ngày)	15 ngày đầu	0,09	0,08	0,07	0,07
	15 ngày sau	0,18	0,14	0,08	0,08

Trong 15 ngày ương đầu, cá lóc và trê vàng có mức tăng trưởng theo ngày cao, còn cá sặc rằn và rô đồng thì thấp hơn. Mức tăng trưởng chiều dài của cá sặc rằn và rô đồng từ ngày ương thứ 15 đến 30 không lớn hơn nhiều so với giai đoạn đầu như ở cá lóc và trê vàng.

Như vậy, các loài cá được ương nuôi đều sinh trưởng tốt. Sau một tháng nuôi từ cá bột, cá lóc đạt 5cm, cá trê vàng 4 cm, cá sặc rằn 2,6cm và cá rô đồng 2,5cm.

2/ Tỉ lệ sống của cá

Kết quả trình bày ở bảng 4

Bảng 4 : Tỉ lệ sống của 4 loài cá ương nuôi trong ao

Loài cá	Tỉ lệ sống (%)	
	Giai đoạn I (từ cá bột đến 15 ngày tuổi)	Giai đoạn II (từ ngày 15 đến 30)
Lóc	53,12 ± 4,49	21,36 ± 1,9
Trê vàng	50,02 ± 3,37	57,62 ± 3,95
Sặc rằn	41,06 ± 3,01	58,27 ± 3,81
Rô đồng	39,18 ± 2,93	54,73 ± 4,91

Ở giai đoạn I, cá lóc và trê vàng có tỉ lệ sống cao, cá sặc rằn và rô đồng có tỉ lệ sống thấp hơn.

Ở giai đoạn II, tỉ lệ sống của cá sặc rằn và rô đồng tăng, đạt hơn 50% trong khi tỉ lệ sống của cá lóc lại giảm nhanh (còn 21%).

Từ kết quả trên, có thể nhận xét rằng cả 4 loài cá khi được ương nuôi từ giai đoạn bột đến 30 ngày tuổi đạt kết quả tốt.

KẾT LUẬN

1/ Tiêm kích dục tố (não thùy thể và HCG) cho cá đã thành thực sinh dục ở rừng tràm U Minh, đã thu được kết quả tốt, các chỉ số sinh sản của cá đều đạt giá trị cao, tỉ lệ cá bột dị hình

thấp, mở ra triển vọng sản xuất cá con tại chỗ.

2/ Khi ương nuôi cá bột ở ao đất, sau 15 ngày ương, tỉ lệ sống của cá trê vàng và cá lóc cao (50% với cá trê vàng, 53% với cá lóc), còn của cá sặc rằn và rô đồng thấp hơn (41% với cá sặc rằn, 39% với cá rô đồng). Khi ương tiếp tới 30 ngày, cả 3 loài cá trê vàng, sặc rằn, rô đồng đều có tỉ lệ sống cao còn cá lóc thấp nhất (21%).

3/ Bốn loài cá đồng ở rừng tràm U Minh có tốc độ sinh trưởng nhanh, tương ứng với đặc tính kích thước của từng loài.

(1) Trường đại học Cần Thơ

(2) Viện Sinh học Nhiệt đới

QUẢN LÝ ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ NGUỒN LỢI SINH VẬT TRONG CÁC ĐẦM PHÁ VEN BIỂN MIỀN TRUNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

♦ VŨ TRUNG TANG

Trường Đại học Quốc gia Hà Nội

Đầm phá là những thủy vực đặc sắc nhất của bờ biển miền Trung, phân bố từ Quảng Trị đến Ninh Thuận với diện tích biến đổi từ 280 đến 21.600ha, chiếm khoảng 5% tổng diện tích toàn dải bờ biển, trong đó lớn nhất là phá Tam Giang – Cầu Hai, trải dài trên 60km. Chúng là kết quả của quá trình tương tác sông – biển và là một trong những phương thức lấn biển của duyên hải Trung Bộ. Đầm phá nơi đây còn tạo nên nhiều giá trị về mặt cảnh quan và là cơ sở quan trọng cho sự phát triển kinh tế, trước hết là khai thác và nuôi trồng thủy sản. Đương nhiên, do các hoạt động trên, con người đã để lại trên dải đầm phá này nhiều hậu quả sinh thái nặng nề.

Quá trình thành tạo

Các đầm phá miền Trung là những thủy vực nông, hầu như bị ngăn cách với biển bởi bờ cát phía ngoài, cao từ 2 đến 25m, nhận nước từ vài ba con sông và đổ ra biển qua cửa riêng của mình. Những cửa này rộng, hẹp tùy nơi, tùy thời gian và hay thay đổi vị trí, tùy thuộc vào lượng nước lũ từng năm.

Hệ đầm phá này trong mùa lũ hoạt động như những hồ chứa, chứa khối lượng lớn nước ngọt từ các dòng lục địa đổ ra, nhưng đến mùa kiệt, do hoạt động của thủy triều với biên độ 0,5-2,5m, phần lớn đầm phá có khuynh hướng chuyển thành dạng hồ nước mặn, nhất là ở những nơi có mùa khô kéo dài, ít mưa và lượng bốc hơi lớn như các đầm Ô Loan, Thủy Triều, Nại

Sự hình thành các phá là bước khởi đầu trong quá trình chinh phục biển của các dòng sông, dòng biển và đã từng xuất hiện trong các giai đoạn địa chất gần đây, liên quan với những vận động tân kiến tạo, nhất là thời kì biển tiến sau tuổi băng hà lần cuối. Các nhà khoa học cho rằng, sự vận động nâng lên ở rìa phía đông Trường Sơn cùng với sự đứt gãy một phần rìa của nó tạo điều kiện thuận lợi cho phù sa sông và trầm tích biển lấp đầy các vũng nông để hình thành các đầm phá và dải đồng bằng hẹp ven biển. Đồng bằng là giai đoạn cuối cùng của sự bồi lấp, còn phá là đồng bằng đang được bồi đắp chưa hoàn chỉnh, còn trong thời kì ngập nước. Cần nhấn mạnh rằng, ngoài các vũng biển, đầm phá đã được lấp đầy, nay là dải đồng bằng thấp, trù mật, những đầm phá còn lại cũng đang trong quá trình trưởng thành hoặc suy tàn ở những mức độ và tốc độ khác nhau. Do các quá trình đó, đầm phá ngày một nông dần, trong khi lượng nước lũ trong vùng vào thời kì mùa mưa ngày một gia tăng do nạn phá rừng đầu nguồn. Đó là nguyên nhân dẫn đến việc mở rộng cửa phá hoặc tạo ra cửa mới, thậm chí phá hủy dải bờ cát chắn phía ngoài ở những nơi xung yếu để cho nước thoát nhanh ra biển. Đương nhiên, đó cũng là nguy cơ đe dọa trực tiếp đến đời sống và sản xuất của cộng đồng dân cư sống trên bờ phá. Lịch sử hình thành, sự dịch chuyển và suy thoái của các cửa trong gần một thế kỉ qua đã minh chứng cho điều nói trên.

Những việc làm thiếu hiểu biết hoặc bất chấp qui luật tự nhiên đã từng diễn ra, đương nhiên, đã và sẽ còn gây nên nhiều hậu quả nặng nề.

CHẾ ĐỘ THỦY VĂN

Các đầm phá bị chi phối mạnh bởi hoạt động của các dòng sông và chế độ thủy triều Biển Đông.

Trong mùa ẩm với lượng mưa lớn, tập trung, có nơi lên đến trên 3.000mm như Thừa Thiên – Huế, các dòng sông phía đông Trường Sơn ngấn, nhưng dốc ở phía thượng nguồn, còn ở hạ lưu lại chảy qua dải đồng bằng hẹp ra biển, do vậy, lũ lên rất nhanh, chưa kịp thoát ra biển, làm cho mực nước trong đầm phá dâng cao, tràn ngập vào các vùng xung quanh, gây lụt lội và đe dọa nghiêm trọng đến đời sống của hàng vạn dân sống quanh lưu vực, nhất là trên dải cát phía ngoài. Tất cả các đầm phá lúc này bị ngọt hóa hoàn toàn, chúng hoạt động như những hồ chứa.

Vào thời kì mùa khô kéo dài, có nơi lên đến 8 tháng, lượng mưa ít, nhưng lượng bốc hơi cao, kết hợp với hoạt động của thủy triều, nói chung, nước trong các đầm trở nên mặn hóa với xu thế nâng cao độ mặn, một số nơi vượt quá mức bình thường so với khối nước biển ven bờ (30 – 32‰).

Phá Tam Giang – Cầu Hai là phá lớn nhất, có diện tích lên đến 20.000ha, dung tích nước vào khoảng 350 triệu mét khối vào mùa cạn. Phá tiếp nhận nước từ 9-10 con sông với tổng lưu vực khoảng 3.200km², chuyển nước ra biển qua cửa Thuận An và Tư Hiền. Độ mặn của nước trong mùa khô biến thiên từ 2-3 đến 27-28‰ ở đầm Tam Giang và gần cửa Tư Hiền. Nước mặn theo thủy triều xâm nhập vào sông Hương khá sâu. Nhờ độ mặn nằm trong giới hạn từ lợi nhớt đến lợi mặn, hệ đầm phá này trở thành địa bàn quan trọng cho khai thác và nuôi trồng thủy sản. Ở cực nam Trung bộ xuất hiện những đầm quá mặn (vào cuối mùa khô độ mặn lên đến 39-41‰). Chúng thường có cửa hẹp, nằm trong vùng bán khô hạn, lưu lượng nước sông ít, mức nước triều lại cao như đầm Ô Loan, Thủy Triều.... Ngược lại, đầm Trà Ổ, vào mùa khô, nước vẫn bị ngọt do cửa đầm bị cát vùi lấp, nhất là sau năm 1978, khi con người xây đập ngăn mặn trên sông Châu Trúc tại xã Hòa Tân. Đầm này đang diễn ra quá trình suy thoái, hướng đến một đầm lầy than bùn trong tương lai.

Ngoài sự biến thiên của độ mặn, các

muối dinh dưỡng cũng biến đổi theo mùa. Vào mùa mưa chất dinh dưỡng thường giàu do dòng lục địa mang ra, nhưng đến mùa khô hàm lượng của chúng giảm, nhất là những phá có cửa ăn thông với biển, chúng bị rửa trôi bởi hoạt động của thủy triều. Những đầm được sử dụng nuôi tôm ở mức bán thâm canh hay thâm canh, lượng thức ăn cung cấp cho nuôi quá dư thừa lại đưa đến hiện tượng giàu dưỡng, nước bị nở hoa, đe dọa đến đời sống của thủy sinh vật trong đầm, bao gồm cả tôm nuôi bị nhiễm khuẩn. Nhìn chung, các đầm phá dù nông, nhưng giàu nguồn thức ăn hơn và yên tĩnh hơn so với vùng biển ven bờ nên trở thành nơi nuôi dinh dưỡng và kiếm ăn của các ấu trùng và con non thuộc nhiều loài tôm, cua, cá biển; nhiều loài giáp xác, cá... còn coi các đầm phá, tương tự như các vùng cửa sông, là nơi sống bắt buộc cho một giai đoạn xác định của đời sống (Vũ Trung Tạng, 1994).

ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Theo các nghiên cứu, thành phần sinh vật trong các đầm phá khá phong phú. Ở đầm phá Tam Giang – Cầu Hai đến nay đã biết được 54 loài thực vật lớn sống đáy, 75 – 153 loài thực vật phù du, 34 loài động vật phù du, 75 loài động vật đáy và 163 loài cá (bảng 1), trong đó nhiều loài có giá trị cao, không chỉ cho khai thác mà còn tạo nên nguồn giống cho nuôi trồng. Những đối tượng có giá trị khai thác chung cho các đầm phá miền Trung có khoảng 60-70 loài, trong đó gồm trên một chục loài cá như cá đối, cá dìa, cá cằng, cá tráp, cá cơm biển, cá móm gai dài, cá bóng, cá dầy, các loài rong câu chỉ vàng, rong câu thắt, tôm he, hàu, sò, vẹm vỏ xanh.... Đầm Trà Ổ còn là quê hương của các loài cá chình, một đặc sản mà nhiều vùng không có. Cá cháo lớn còn có mặt ở đầm Ô Loan, trong khi ở vùng cửa sông Cửu Long nơi trước đây cá thường tập trung thành đàn di cư vào sông Tônglêxáp để đẻ, không còn nữa. Đương nhiên, trong các đầm phá các loài cá biển xâm nhập vào thường có kích thước nhỏ, song loài nào thích nghi được với đời sống ở đây thường tạo nên sản lượng khai thác khá cao.

Trong các đầm phá xuất hiện nhiều tiểu hệ sinh thái và nơi sống rất đặc trưng như các dải cây rừng ngập mặn, cỏ biển và rong tảo, các cửa sông, những bãi triều hoặc bùn hoặc cát, các rạn đá ngầm, các thang bậc của độ mặn từ

nước ngọt đến nước mặn, thậm chí nước quá mặn,... Trong điều kiện sống muôn vẻ như thế, sinh vật phải biến đổi cả về hình thái, sinh lí và

tập tính sinh thái của mình để tồn tại và phát triển một cách ổn định.

Bảng 1: Thành phần loài thuộc các nhóm thủy sinh vật trong một số đầm phá miền Trung

Các nhóm sinh vật	Phá Tam Giang	Đầm Lăng Cô	Đầm Trà Ổ	Đầm Ô Loan	Đầm Thị Nại	Đầm Nha Phu
<i>Thực vật phù du</i>	75-153	99	86	-	185	116
<i>Động vật phù du</i>	34	38	38	-	62	44
<i>Động vật đáy</i>	75	45	19	36	192	172
<i>Thực vật lớn sống đáy</i>	54	-	31	30	136	104
<i>Các loài cá</i>	163	115	38 (67)	71	114	92

Tính đa dạng và sự phát triển phong phú của các loài sinh vật chính là cơ sở để tạo nên nguồn lợi thủy sản. Do đó, các đầm phá ven biển miền Trung từ lâu đã trở thành địa bàn khai thác và nuôi trồng thủy sản quan trọng cho các cư dân sống xung quanh lưu vực. Chẳng hạn, phá Tam Giang – Cầu Hai đã thu hút tới trên 100.000 người tham gia đánh bắt và nuôi trồng thủy sản với sản lượng hàng năm lên đến 2.500 – 3.500 tấn (trừ sản lượng tôm nuôi). Đầm Trà Ổ hàng năm cũng cung cấp một lượng tôm cá khoảng 1.780 – 2.300 tấn/năm, tạo công ăn việc làm cho 300 – 400 hộ gia đình thuộc 4 xã ven đầm. ở vịnh Quy Nhơn, tổng sản lượng thủy sản chung được đánh giá là 800 tấn (trừ rong tảo); năng suất tôm khai thác là 130kg/ha, còn tôm nuôi quảng canh đạt trung bình 180-200kg/ha. Các nghiên cứu khác chỉ ra rằng, sản lượng chung của vịnh Nha Phu đạt đến 8.748 tấn cacbon hữu cơ/năm, trong đó 48% do dòng lục địa mang ra, số còn lại phát triển tại chỗ, từ rừng ngập mặn và thực vật nổi trong vịnh, tạo nên sản lượng thủy sản cao cho khai thác.

NGUYÊN NHÂN THẤT THOÁT ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ SUY GIẢM NGUỒN LỢI SINH VẬT TRONG CÁC ĐẦM PHÁ

Các đầm phá miền Trung thường phải gánh chịu nhiều rủi ro từ thiên nhiên và các tác động gây ra do hoạt động của con người.

Hàng năm, trong vùng phải đương đầu với nhiều cơn bão tố, lũ lụt ác liệt, xảy ra với tần suất cao. Một số năm lại đây, những trận lũ lớn đã tàn phá nhiều vùng, hủy hoại bờ, bãi... không chỉ gây thiệt hại về người và của mà còn để lại những hậu quả sinh thái lâu dài, chưa thể khắc phục một sớm, một chiều. Cùng với những

thiên tai, tác động của con người trở thành yếu tố thường xuyên, không kém ác liệt đối với đời sống và nguồn lợi sinh vật ở đầm phá.

- Khai thác quá mức là sức ép lớn nhất đối với các đối tượng thủy sản, nhất là những loài có giá trị kinh tế cao. Trong nhiều đầm, mật độ sáo, đặng đó ken dầy, thuyền bè, ngư cụ đủ loại, kể cả các ngư cụ mang tính hủy diệt, hoạt động tấp nập để khai thác cá tôm; nước và nền đáy đầm phá luôn bị khuấy động.... Mặt nước bị thu hẹp do nông dân quai bờ, đắp đập ở vùng ven hoặc chằng lưới, cắm đặng, làm "bè", phân ô trên mặt đầm để nuôi tôm, cá, giảm độ thông thoáng của khối nước xuống mức tối thiểu.

- Nước trong những đầm phá có nuôi thủy sản, phần lớn bị giảm chất lượng, thậm chí còn bị ô nhiễm bởi lượng thức ăn dư thừa, tạo điều kiện thuận lợi cho các mầm bệnh phát sinh.

- Con người còn tạo dựng nên những công trình ngay trên lưu vực đầm phá như xây kè, đắp đập, hoặc xây lấp các trạm bơm để lấy nước tưới tiêu.... Những công việc trên diễn ra ở những vùng không ổn định, đồng thời chúng còn ngăn cản qui luật phát triển tự nhiên của đầm phá, do đó, thường để lại những hậu quả rất nghiêm trọng, khôn lường. Ví dụ, việc xây đập Thuận An trước đây là một thất bại điển hình. Con đập dài 1.900m với độ cao công trình 2m đã trở thành vật cản. Do vậy, nước lũ về nhiều, không thoát kịp đã hủy hoại dần con đập và cuối cùng, trận lụt 1953 và 1954 đã phá tung một đoạn bờ xung yếu, cuốn cả làng Phú An ra biển để mở ra cửa Tư Hiền mới trước khi phá nốt đập Thuận An. Cửa Tư Hiền vào khoảng giữa những năm 1990 cũng được đắp và củng cố lại một cách vững chắc thì trong cơn lũ lịch sử năm

1998, số phận của nó và các đoạn bờ phá yếu ớt phía biển lại lặp lại cảnh tương tự như số phận của đập Thuận An khi xưa ! Đập Hòa Tân trên sông Châu Trúc khánh thành vào năm 1978 đã biến đầm Trà Ổ trở thành vực nước ngọt hoàn toàn. Đập trở thành chướng ngại, ngăn cản con đường di cư sinh sản "sông-biển" của đàn cá chình bố mẹ và sự xâm nhập theo hướng "biển – sông" của các đàn chình con vào đầm. Hơn thế nữa, bản thân đầm Trà Ổ đang trong quá trình suy tàn theo hướng trở thành đầm lầy than bùn thì đập Hòa Tân là yếu tố thúc đẩy quá trình đó diễn ra nhanh hơn; đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật đang lâm vào tình trạng suy giảm cả về số lượng và chất lượng.

VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC ĐÀM PHÁ

Đầm phá hiện tại đang chịu những tác động đa dạng và của con người. Việc quản lý các đầm phá trở thành nhiệm vụ cấp bách và cần được đưa vào kế hoạch hành động của các chương trình phát triển kinh tế – xã hội của từng địa phương. Quản lý các đầm phá cần được định hình trên các lĩnh vực sau đây:

- Duy trì đa dạng sinh học và phát triển nguồn lợi thủy sản là nhiệm vụ hàng đầu. Để làm được điều này, trước hết phải nghiêm cấm khai thác bằng bất kì hình thức đánh bắt nào đối với các đối tượng quý hiếm, nhất là những loài đang trong tình trạng bị đe dọa diệt chủng như vẹm vỏ xanh (Lăng Cô), các loài cá chình (Trà Ổ), cá cháo lớn (Ồ Loan)... Quan trọng hơn nữa là việc bảo tồn sự toàn vẹn của các hệ sinh thái và nơi sống mà các loài trên là một trong những đơn vị cấu thành. Thu hẹp diện tích mặt nước quá mức do mở rộng vùng nuôi bất kì dưới hình thức nào, chuyển cách sử dụng đất ven đầm cho các mục đích kinh tế khác hoặc hủy hoại các dải cây ngập mặn, các bãi cỏ và rong tảo trong đầm, những hoạt động gây xáo động nước, đáy... là những việc làm gây thất thoát đa dạng sinh học và suy giảm nguồn lợi.

- Lập danh sách các loài quý hiếm và đang có nguy cơ bị tiêu diệt cho từng đầm phá và công bố những luật lệ, qui ước cấm khai thác chúng.

- Cần tổ chức nuôi và khôi phục lại những quần thể loài đang bị suy giảm về số lượng, hoặc những quần thể không còn khả năng tự khôi phục số lượng như những loài đặc

sản nêu trên. Muốn vậy, phải có nội dung hoạt động này trong các chương trình bảo tồn quĩ gen, chương trình khuyến ngư trong các cộng đồng ngư dân từng địa phương. Nhà nước và các cơ quan nghiên cứu cần hỗ trợ về công nghệ và tài chính để sản xuất giống những đối tượng quý hiếm hoặc đang mất khả năng tự khôi phục số lượng quần thể, thả lại cho các đầm phá.

- Lập qui hoạch khai thác và sử dụng hợp lí nguồn lợi đầm phá trong qui hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội từng địa phương. Đầm phá chỉ là một bộ phận cấu thành của lãnh thổ thuộc một vùng rộng lớn hơn, quan hệ mật thiết với các thành phần khác trong vùng như rừng đầu nguồn, các vùng đất, khu dân cư, các trung tâm công nghiệp mà các dòng sông đi qua trước khi đổ vào phá, các dải bờ cát kéo dài liên tỉnh.... Do vậy, tài nguyên của đầm phá hay của các thành phần khác cũng chỉ là bộ phận tài nguyên của toàn lãnh thổ. Trong điều kiện như vậy, mỗi ngành hay mỗi lĩnh vực kinh tế chỉ nên khai thác tài nguyên đặc thù của mình một cách tối ưu, hài hòa với quyền lợi của các ngành khác, tránh sự chồng chéo, tranh chấp, gây ra những lãng phí như nhiều trường hợp phổ biến hiện nay.

Trong qui hoạch cần nhấn mạnh rằng, các hoạt động của con người không nên cản trở quá trình phát triển tự nhiên của đầm phá, đồng thời trong quá trình phát triển ấy, đầm phá là những đối tượng không ổn định và rất nhạy cảm, mỗi sai sót nhỏ đều có thể dẫn đến những hậu quả lớn, khôn lường như việc xây đập, bịt cửa, chặn dòng....

- Bảo vệ sự trong sạch của môi trường, nhất là ở đầm tương đối kín được sử dụng nuôi thủy sản theo các hình thức thâm canh.

- Quản lý đa dạng sinh học và nguồn lợi ngoài việc dựa vào các chính sách, luật pháp, còn đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của cộng đồng. Bởi vì, họ là những chủ thể, hiểu biết được giá trị nguồn lợi mà chính cuộc sống của họ phải phụ thuộc vào. Cách quản lý mà theo đó, người dân cảm thấy không có quyền lợi và trách nhiệm gì, đương nhiên sẽ không thể thành công. Việc giao đất, giao rừng cho dân, việc dân tự thảo ra các qui ước, tự bảo vệ lấy các rạn san hô của địa phương... là những ví dụ điển hình về sự tham gia quản lý đa dạng sinh học và nguồn lợi có hiệu quả của cộng đồng cư dân ■

TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG vùng ven biển và nghề cá nước ta

♦ TS. NGUYỄN CHU HỒI

Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản

LTS: Từ năm 1997, vấn đề phát triển bền vững và tăng cường thể chế môi trường đã thực sự thu hút sự quan tâm của Chính phủ và các nhà tài trợ quốc tế. Nó cũng được thể hiện trong tinh thần Chỉ thị 36 CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tháng 10 năm 2002, tại thủ đô Cộng hoà Nam Phi sẽ diễn ra Hội nghị toàn cầu của Liên hiệp quốc đánh giá 10 năm thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về Phát triển bền vững đã được thông qua tại Hội nghị Môi trường và Phát triển họp ở Brazil năm 1992. Việt Nam đang tích cực chuẩn bị các văn kiện có liên quan để tham gia Hội nghị nói trên, bao hàm các vấn đề phát triển bền vững ngành. Bài viết này trao đổi một số ý kiến liên quan tới phát triển bền vững vùng ven biển và nghề cá nước ta.

Nước ta thuộc một trong số các quốc gia giàu đa dạng sinh học, nơi có tiềm năng môi trường nuôi và phát triển thủy sản trong khu vực và trên thế giới.

Ngành thủy sản nước ta đang ở bước ngoặt quan trọng. Vai trò và những đóng góp của ngành đối với sự phát triển kinh tế đất nước, đối với công cuộc xoá đói giảm nghèo và tạo sinh kế cho cộng đồng cư dân là hết sức quan trọng. Các nguồn tài nguyên thủy sản, môi trường biển và vùng ven bờ của đất nước có tầm quan trọng trực tiếp đối với hàng chục triệu người dân nông thôn, đặc biệt đối với hơn 17 triệu dân sống ở các huyện ven biển và các đảo ven bờ.

Bên cạnh tiềm năng và lợi thế phát triển, vùng ven biển và nguồn lợi thủy sản thường rất nhạy cảm và chịu rủi ro rất cao trước các diễn biến của tự nhiên và các tác động nhân sinh trong quá trình phát triển. Vì vậy, phát triển vùng ven biển và thủy sản một cách bền vững đang được Chính phủ quan tâm trong quá trình soạn thảo Chiến lược phát triển bền vững quốc gia.

1/ Các thách thức chủ yếu

Ngành thủy sản Việt Nam hết sức quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, tạo ra

khoảng 10% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước và công ăn việc làm cho hơn 600.000 người dân của các tỉnh ven biển. Tuy nhiên, trên thực tế, chúng ta đang đối mặt với hàng loạt rào cản liên quan đến sự phát triển bền vững ngành thủy sản nước ta, chủ yếu là:

- Tình trạng tự phát trong sản xuất, thể hiện rõ trong nhiều lĩnh vực hoạt động của ngành, đặc biệt là việc chuyển mục đích sử dụng đất canh tác sang nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh Nam Bộ, ở vùng cát miền Trung... Nguyên nhân chính là công tác quy hoạch và các chính sách quản lý chưa theo kịp nhu cầu của thực tế thị trường và "phong trào" đồng khởi của người dân.

- Mức độ khai thác nguồn lợi hải sản ở vùng đặc quyền kinh tế có thể đã sát hoặc thậm chí cao hơn mức sản lượng bền vững tương ứng. Nếu các tính toán là đúng, thì trữ lượng hải sản có thể khai thác ở vùng này khoảng 1,1 - 1,3 triệu tấn, trong khi tổng sản lượng khai thác vào năm 1998 đã xấp xỉ 1,13 triệu tấn. Các nghiên cứu cho thấy, tổng sản lượng đánh bắt hải sản không ngừng tăng, nhưng sản lượng của một đơn vị đánh bắt hoặc giữ nguyên, hoặc giảm. Nguồn lợi có xu hướng giảm dần trữ lượng, sản

lượng và kích thước cá đánh bắt, trong vòng 10 năm từ 1984 đến 1994 đã giảm tới trên 30% trữ lượng cá đáy.

- Một số loài cá kinh tế thông thường vẫn đánh bắt với số lượng lớn, đến nay đã trở nên khan hiếm và một số gần như mất hẳn ở vùng biển phía bắc và một số vùng biển miền nam, như loài cá trích (*Clupanodon*), tôm hùm, bào ngư, điệp và mực. Thậm chí có loài đã được liệt vào danh sách sẽ bị nguy cấp và đang bị đe dọa được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam. Nguyên nhân là do còn đánh bắt bằng các phương pháp huỷ diệt như đánh mìn, dùng xianua, lưới mắt nhỏ, khai thác trái vụ; ô nhiễm vùng ven bờ và phá huỷ các nơi sinh cư quan trọng của vùng biển và vùng ven bờ như các rạn san hô, các thảm cỏ biển và rừng ngập mặn.

- Việc tổ chức lại và mở rộng đội tàu vươn khơi đánh bắt xa bờ, nơi được xem là chưa bị khai thác tới mức tối hạn trong phạm vi Biển Đông, là một chủ trương nhằm giảm áp lực đánh bắt gần bờ. Tuy vậy, cần phải tính toán kỹ lưỡng bước đi và chuẩn bị chính sách đồng bộ để giảm thiểu các rủi ro trong quá trình triển khai. Ngoài ra, thực tế nguồn lợi hải sản ở vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam cũng chưa chắc đã đáp ứng được nhu cầu tăng dần sản lượng đánh bắt. Thêm vào đó, mục tiêu giảm sản lượng thủy sản đánh bắt gần bờ cũng sẽ chỉ đạt được ở mức thấp phụ thuộc vào năng lực quản lý; tình hình nguồn lợi vùng gần bờ cũng sẽ chậm phục hồi do các nơi sinh cư ven bờ vẫn tiếp tục bị thu hẹp, liên quan cả đến tình hình nuôi trồng (nếu tiếp tục gia tăng). Có thể đây là những mâu thuẫn nội tại của chính sách ngành vì cả nguồn lợi ngoài khơi lẫn gần bờ đều phụ thuộc rất nhiều vào tính bền vững của các hệ sinh thái vùng ven biển.

- Tình hình trên khiến phải đẩy mạnh nuôi trồng để giảm dần tổng sản lượng khai thác, đặc biệt là nuôi trồng ven biển - một vùng giàu tiềm năng phát triển đa ngành và rất nhạy cảm với các tác động môi trường. Trên thực tế, nuôi trồng ven biển vẫn theo phương thức quây bắt lưu giữ, quảng canh hoặc quảng canh cải tiến. Tổng sản lượng nuôi trồng từ 1993 đến nay luôn theo chiều hướng tăng (bình quân khoảng 3,7%), trong khi diện tích biển và ven biển chuyển sang nuôi trồng thủy sản cũng tăng tương ứng (bình quân khoảng 38%). Như vậy sản lượng tăng là do mở rộng diện tích chứ chưa

phải là kết quả nuôi trồng thâm canh. Theo thống kê, năng suất nuôi bình quân trong giai đoạn 1993-1998 khoảng 1,1 tấn/ha, còn thấp so với các nước khác. Cho nên, nếu không chú ý đến tăng năng suất nuôi trồng thì việc chuyển hướng từ đánh bắt thủy sản sang nuôi trồng sẽ xuất hiện khả năng giảm tối đa *quĩ nuôi dự phòng* quốc gia, thu hẹp không gian của các nơi sinh cư ven bờ, gây suy thoái các hệ sinh thái quan trọng và phải trả giá cho sự mất cân bằng sinh thái lâu dài ở vùng bờ.

- Nghề cá Việt Nam là *nghề cá nhân dân*, nhưng nhận thức của chính người dân về các vấn đề khoa học kỹ thuật, về hiệu quả kinh tế lâu dài, về trách nhiệm bảo vệ môi trường và về nghề cá bền vững còn thấp. Các cộng đồng ven biển nhìn chung còn nghèo, thiếu vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng nghề cá yếu kém, đồng thời còn có sự cách biệt về thu nhập trong nội bộ cộng đồng dân địa phương ven biển. Điều này có ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nghề cá của địa phương.

- Vùng bờ biển chịu nhiều tác động xấu của thiên tai như bão lũ, xói lở, đồng thời cũng chịu tác động ngày càng tăng của các tác nhân gây ô nhiễm nguồn lục địa và trên biển như dầu tràn, dầu thải, bùng phát tảo gây hại. Thậm chí chịu tác động của chính các vấn đề môi trường nảy sinh từ các hoạt động thủy sản như từ nuôi trồng, từ nguyên liệu thủy sản xuất khẩu... Thêm nữa, ngành thủy sản còn phải đối mặt với những đòi hỏi khắc nghiệt về "viện cớ" tiêu chuẩn môi trường của cơ chế thị trường xuất khẩu trong bối cảnh toàn cầu hoá.

- Cuối cùng, sự chậm trễ, tản mạn, phân cách và kém hiệu lực của hệ thống chính sách quốc gia và các ngành đối với ngành thủy sản, cũng như các chính sách của ngành về môi trường, về quản lý nguồn lợi thủy sản, về thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển và đất ngập nước có liên quan, về năng lực thể chế quản lý còn có những mặt hạn chế đã ít nhiều ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững ngành thủy sản.

2/ Tiếp cận phát triển bền vững vùng ven biển và nghề cá

● Đến nay, ở nước ta, Chính phủ vẫn ưu tiên hình thức *qui hoạch và quản lý theo ngành*, khiến cho khó có thể cân đối, về cơ bản, việc phân chia (hoặc thiếu qui hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên) nguồn tài nguyên biển, ven

biển và thủy sản cho các ngành/lĩnh vực kinh tế khác nhau. Việc quản lý như vậy thường dẫn đến: ít cân nhắc môi trường khi hoạch định các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành; phát triển mang tính tự phát, chú ý nhiều đến lợi ích ngành mình; ưu tiên khai thác hơn mục tiêu bảo tồn tài nguyên. Các hệ thống tài nguyên thiên nhiên, vì thế, bị chia cắt, chức năng thống nhất và hoàn chỉnh của các hệ thống tài nguyên nói chung và ở vùng ven biển nói riêng bị phá vỡ, tạo cơ hội cho các sự cố sinh thái - môi trường nảy sinh. Sự phát triển như vậy là thiếu bền vững, ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển lâu dài của các cộng đồng địa phương, của các ngành và đất nước. Các mâu thuẫn lợi ích trong việc sử dụng các tài nguyên đất ngập nước, biển và vùng ven biển chẳng những chưa được giải quyết mà còn ngày càng sâu sắc.

Bởi thế, con đường đúng đắn nhất để phát triển vùng ven bờ nói chung và ngành thủy sản nói riêng là hướng tới bền vững: *nguồn lợi thủy sản và tài nguyên ven bờ phải được sử dụng dài lâu, vừa thỏa mãn được nhu cầu kinh tế trước mắt trong sức chống chịu của các hệ sinh thái, vừa duy trì được nguồn tài nguyên cho các thế hệ mai sau.* Như vậy, quản lý vùng ven biển và nghề cá hiệu quả phải dựa trên cơ sở tiếp cận hệ thống, liên ngành và tiếp cận sinh thái; phải cân nhắc tính hữu hạn của các hệ thống thủy vực, các hệ thống tự nhiên ở vùng ven bờ và nhu cầu phát triển của các ngành khác. Từ góc nhìn của ngành thủy sản, có thể hiểu phát triển bền vững theo mấy khía cạnh cụ thể sau:

- Duy trì chất lượng môi trường và bảo toàn chức năng của các hệ thống tài nguyên thủy sản như các hệ sinh thái thủy vực, các hệ sinh thái biển và vùng ven bờ.

- Phát triển một ngành kinh tế thủy sản hiệu quả, bảo đảm lợi ích lâu dài

- Bảo đảm quyền lợi của cộng đồng dân cư hưởng dụng nguồn lợi thủy sản, góp phần xoá đói giảm nghèo cho ngư dân, cân bằng hưởng dụng nguồn lợi giữa các thế hệ

- Chấp nhận phát triển đa ngành ở vùng ven biển, tối ưu hoá việc sử dụng đa mục tiêu các hệ thống tài nguyên liên quan tới nguồn lợi thủy sản, giảm thiểu mâu thuẫn lợi ích và các tác động của các ngành khác đến tính bền vững của nguồn lợi thủy sản.

- Các nguyên tắc cơ bản để thực hiện được các

mục tiêu phát triển bền vững vùng ven biển và ngành thủy sản nói trên có thể tóm tắt như sau:

- Bảo đảm cân bằng, sử dụng hợp lý và bảo vệ các hệ sinh thái quan trọng đối với phát triển ngành kinh tế thủy sản. Coi trọng phục hồi và bảo tồn nguồn lợi thủy sản.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong tất cả các khâu của quá trình phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, mở rộng nuôi thâm canh năng suất cao.

- Bảo đảm vệ sinh môi trường trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất thủy sản

- Nâng cao nhận thức cộng đồng, lôi cuốn cộng đồng tham gia vào sử dụng và quản lý hiệu quả nguồn lợi thủy sản

- Tăng cường thể chế và chính sách quản lý hiệu quả và bền vững ngành. Lồng ghép các cân nhắc môi trường vào trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ngành

- Các chính sách quan trọng và những hoạt động cần thiết để đảm bảo phát triển ngành thủy sản bền vững ở Việt Nam là:

- Đẩy mạnh công tác qui hoạch phát triển ngành, vùng và lồng ghép các cân nhắc môi trường vào từng bước của quá trình qui hoạch thủy sản

- Tăng cường chính sách hỗ trợ các cộng đồng dân cư nghèo, hoàn thiện chính sách về giao quyền sử dụng và khai thác NLTS.

- Thực hiện kế hoạch quản lý tổng hợp vùng bờ biển dựa trên cơ sở các chính sách liên ngành, điều chỉnh và kết nối hoạt động của các ngành trên cùng địa bàn.

- Quản lý nguồn lợi thủy sản có sự tham gia của cộng đồng

- Đẩy mạnh việc thiết lập và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển

- Tăng cường năng lực quản lý Nhà nước nguồn lợi thủy sản

- Hạn chế mở rộng nuôi trồng thủy sản ven biển, tăng cường và khuyến khích nuôi trồng hải sản trên các vùng biển ven bờ thích hợp. Triển khai các tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất nuôi trồng.

- Áp dụng các tiêu chuẩn môi trường ngành. Thiết lập hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống kiểm soát dịch bệnh và môi trường ở tất cả các khâu của quá trình phát triển dựa trên đặc thù ngành

BẾN TRE :

XÃ HỘI HÓA CÔNG TÁC BVNLTS MỘT VIỆC LÀM BỨC XÚC HIỆN NAY

◆ **HOÀNG NGUYỄN**

Trong những năm qua, ở Bến Tre có hiện tượng khai thác thủy sản vượt quá giới hạn cho phép, đặc biệt là nguồn lợi hải sản ven bờ dẫn đến tình trạng giảm sút nghiêm trọng về số lượng cũng như chất lượng hải sản khai thác được. Vì vậy, nếu không có những biện pháp cấp bách để bảo vệ nguồn lợi thủy sản thì trong tương lai, nguồn lợi kinh tế biển của tỉnh sẽ bị cạn kiệt, ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà. Do đó, việc thông tin giáo dục cho nhân dân hiểu biết được sự cần thiết phải bảo vệ, phát triển và làm giàu nguồn lợi thủy sản ở Bến Tre nói riêng và cả nước nói chung là việc làm hết sức cấp bách và cần thiết.

Trên cơ sở những văn bản pháp qui về việc xử lý, xử phạt các vi phạm hành chính ở lĩnh vực BVNL và môi trường như Nghị định số 48CP, 26CP... của Chính phủ, thời gian qua, Chi cục BVNLTS đã tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng và các cơ quan thông tin đại chúng đã và đang ra sức tuyên truyền, giáo dục quần chúng nhân dân nâng cao nhận thức của mình trên lĩnh vực BVNLTS đồng thời tố giác, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm có thể xảy ra. Nếu tính về số vụ việc vi phạm trên số lượt kiểm tra thì trong quý I năm 2002 vừa qua, số vụ vi phạm giảm hơn 1,6% so với cùng kỳ năm 2000 và 1,4% của năm 2001. Tuy đó là một dấu hiệu khả quan, một tín hiệu đáng mừng chứng tỏ ngư dân trong tỉnh đặc biệt là ngư dân ở các huyện, xã trọng điểm chuyên sống bằng nghề cá đã phần nào nhận thức được các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác BVNLTS song, hoạt động khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm hiện nay vẫn còn là vấn đề nan giải với tính chất nghiêm trọng và ngày càng tinh vi hơn. Hầu hết các đối tượng trang bị ngư cụ cấm rất tinh vi để phi tang khi bị phát hiện và sẵn sàng chống đối với lực lượng

kiểm tra. Việc xử lý các đối tượng vi phạm này cũng không kém phần khó khăn vì đa số các đối tượng đều là dân nghèo, không có khả năng chuyển sang nghề khác, do mưu cầu trong cuộc sống hàng ngày hoặc vì háo hức một số người đã không ngần ngại dùng các hình thức đánh bắt không được cho phép như: kích điện, chất độc hóa học, lưới mùng để đánh bắt các loài tôm cá, mặc dù họ thừa hiểu những việc làm trên đã trực tiếp hủy hoại qui luật cân bằng sinh thái, hủy hoại môi trường sống và các nguồn lợi tự nhiên.

Chỉ tính riêng quý I năm 2002, Thanh tra BVNLTS đã tổ chức kiểm tra 20 đợt với 1492 phương tiện, phát hiện 71 vụ vi phạm, thu phạt trên 111 triệu đồng. Tịch thu 05 ghe máy, 18 đinamô, 22 khung đáy cào, 02 ắc qui, 01 kích điện, 01 gong te... nộp vào ngân sách Nhà nước. Riêng các vụ việc khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm lại có chiều hướng gia tăng, có 28/71 vụ (tăng 2,3 lần so với cùng kỳ). Tuy nhiên, qua công tác thanh kiểm tra liên tục của lực lượng thanh tra BVNLTS, tình hình vi phạm về khai thác thủy sản (cuối tháng 4/2002) đã giảm đáng kể.

Với những con số vi phạm nêu trên, về mặt xã hội chúng ta không dễ dàng chấp nhận sự tồn tại của các hoạt động khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm. Vì vậy, để tránh tình trạng này, thiết nghĩ ngoài việc xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm, các địa phương cần tập trung tuyên truyền Chỉ thị 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc trong khai thác thủy sản đến tận tổ dân phố, đồng thời có chủ trương, chính sách để chuyển đổi một số cơ cấu nghề nghiệp phù hợp với tình hình kinh tế của địa phương. Có như thế chúng ta mới có thể giảm thiểu được tình trạng khai thác thủy sản bằng ngư cụ cấm, đồng thời xã hội hóa công tác này■

Vài suy nghĩ xung quanh việc SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRONG NGÀNH THỦY SẢN

♦ HOÀNG MINH TUỜNG

1. Để triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương lần thứ 3 khóa IX của Đảng về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước, ngày 26/4/2002 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 58/2002/QĐ-TTg về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước và Tổng Công ty Nhà nước. Theo tiêu chí nêu tại QĐ 58/2002/QĐ-TTg nói trên thì cả ba Tổng Công

ty của ngành thủy sản : Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, Tổng Công ty Hải sản Biển Đông, Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long đều chưa hoàn toàn đáp ứng được các tiêu chí mô hình Tổng Công ty Nhà nước.

Theo điều kiện 2 trong tiêu chí đối với Tổng Công ty Nhà nước thì cả ba Tổng Công ty đều không đạt số vốn Nhà nước 500 tỷ đồng trở lên (bảng 1).

Tên Tổng công ty	Vốn ngân sách, (tỷ đồng)		Vốn tự tích lũy, (tỷ đồng)		Tổng vốn Nhà nước, (tỷ đồng)	
	2000	2001	2000	2001	2000	2001
Tcty Thủy sản Việt Nam	125,82	126,16	297,80	285,79	423,62	411,05
Tcty Hải sản Biển Đông	122,354	125,929	11,349	11,444	133,349	137,373
Tcty Thủy sản Hạ Long	23,101	30,029	11,093	11,096	34,194	41,125

(Nguồn : Vụ TCKT – Bộ Thủy sản)

Thế nhưng, theo điều kiện 3 trong tiêu chí (mức thu nộp Ngân sách bình quân của ba năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở lên) thì cả ba

Tổng Công ty của ngành thủy sản đều quá thừa tiêu chuẩn (bảng 2).

Tên Tổng công ty	Tổng nộp Ngân sách Nhà nước, (tỷ đồng)		
	Năm 2000	Năm 2001	Kế hoạch 2002
Tcty Thủy sản Việt Nam	472,91	417,00	450,00
Tcty Hải sản Biển Đông	137,06	126,692	
Tcty Thủy sản Hạ Long	124,967	135,40	130,00

(Nguồn : Vụ TCKT – Bộ Thủy sản)

Rõ ràng là, so với tiêu chí của QĐ 58/2002/QĐ-TTg thì cả ba Tổng Công ty của ngành thủy sản đều làm ăn có lãi, mức nộp ngân sách cao, thậm chí rất cao như Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam (nộp ngân sách cao hơn cả tổng vốn Nhà nước giao).

2. Cũng tương tự, nếu đối chiếu tiêu chí doanh nghiệp Nhà nước (gồm doanh nghiệp Nhà nước độc lập và doanh nghiệp Nhà nước thành viên của Tổng Công ty Nhà nước), đặc biệt ở tiêu chí 1.2 : *Những doanh nghiệp Nhà nước có vốn Nhà nước từ 20 tỉ đồng trở lên; mức thu nộp ngân sách Nhà nước bình quân của ba năm trước liền kề từ 3 tỉ đồng trở lên*, thì trong số 44 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Thủy sản hiện nay (trong đó có 42 doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty và 2 doanh nghiệp thuộc Bộ và Viện nghiên cứu NTTS II quản lý), hầu hết đều không đạt tiêu chí doanh nghiệp Nhà nước (trừ công ty XNK thủy sản Hà Nội, Công ty XNK thủy sản Miền Trung, Công ty XNK thủy sản thành phố Hồ Chí Minh - đều thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - có tổng số vốn Nhà nước tương ứng là 65,8 tỉ đồng, 38 tỉ đồng và 40,3 tỉ đồng). Trong khi đó mức thu nộp ngân sách Nhà nước bình quân của ba năm trước liền kề thì hầu hết các công ty đều đạt trên 3 tỉ đồng trở lên, đúng như đánh giá của Bộ Thủy sản : *"Phần lớn các doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ đã bước đầu thích ứng với cơ chế thị trường, có phương hướng phát triển, đã có nhiều cố gắng duy trì sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm và thu nhập cho người lao động. Một số lớn các doanh nghiệp đã khắc phục được lỗ của các năm trước, sản xuất kinh doanh bắt đầu có lãi (năm 2000 lãi 23,838 tỉ đồng; năm 2001 lãi 22,244 tỉ đồng) và nộp Ngân sách Nhà nước cao (năm 2000 nộp Ngân sách 734,937 tỉ đồng; năm 2001 nộp Ngân sách 679,092 tỉ đồng). Kim ngạch xuất khẩu năm 2000 : 218 triệu USD; năm 2001 : 226 triệu USD góp, phần tăng kim ngạch xuất khẩu của ngành. Đã chú ý nhiều hơn đến đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ tạo ra mặt hàng có chất lượng, tích cực tìm kiếm thị trường mới"* (Trích Đề án Sắp xếp, đổi mới DNNN thuộc Bộ Thủy sản giai đoạn

2002-2005).

3. Nhìn sang Bộ NN & PTNT, một ngành kinh tế vốn cùng một khối nông lâm ngư để tiện so sánh. Có 10 Tổng Công ty được Bộ NN & PTNT dự kiến thuộc mô hình Tổng Công ty Nhà nước là Tcty Cao su, Tcty Cà phê, Tcty Lương thực miền Nam, Tcty lương thực Miền Bắc, Tcty Lâm nghiệp, Tcty Cơ điện nông nghiệp và thủy lợi, Tcty Muối, Tcty Xây dựng 4, Tcty Xây dựng thủy lợi 1, Tcty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thế nhưng, theo nhận xét chung, các Tổng Công ty hiện có của Bộ NN & PTNT đều không đáp ứng được mô hình Tổng Công ty Nhà nước theo QĐ 58. Có tới 5/10 đơn vị vốn Nhà nước chưa đạt 500 tỉ đồng, 4/10 đơn vị mức nộp ngân sách Nhà nước dưới 50 tỉ đồng/năm bình quân 3 năm liền kề.

Xét về nộp Ngân sách Nhà nước, chẵn chẵn các Tổng Công ty nông nghiệp kém xa ba Tổng Công ty Thủy sản. Nhưng với một số Tổng Công ty kinh doanh khó khăn như Tổng Công ty Muối (vốn Nhà nước chỉ có 89 tỉ đồng, Tổng Công ty Xây dựng thủy lợi 1 vốn 74,7 tỉ đồng...) Bộ NN & PTNT vẫn dự kiến đề nghị Nhà nước xếp vào Tổng Công ty Nhà nước bởi tính đặc thù và vai trò của các lĩnh vực đó trong nền kinh tế. Tương tự với các Tổng Công ty Cao su, Chè, Muối cũng vậy.

Với ngành thủy sản, nếu muốn đề nghị Chính phủ cho ba (hoặc một, hoặc hai) Tổng Công ty của ngành trở thành Tổng Công ty Nhà nước với mục đích "... *phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Doanh nghiệp Nhà nước giữ những vị trí then chốt; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật*" (Văn kiện Đại hội IX, NXB Chính trị Quốc gia), lẽ nào không được Nhà nước cho phép, bởi đã đáp ứng được điều kiện "sản xuất một số hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm quan trọng". Nuôi trồng, chế biến, khai thác thủy sản tại sao lại không quan trọng như dệt, giấy, muối, cà phê, cao su, chế biến gỗ, rượu, bia, thuốc lá và bán buôn lương

*Bữa ăn giữa
ca của công
nhân xưởng
sản xuất
bánh nhân
thủy sản của
Công ty Dịch
vụ xuất nhập
khẩu Thủy
sản Hạ Long*

ẢNH : HMT



thực ? Về những điều kiện trong tiêu chí danh mục phân loại DNNN và Tổng Công ty Nhà nước ban hành kèm theo QĐ 58, phải chăng Chính phủ "đã quên" ngành thủy sản (một ngành mà Văn kiện Đại hội Đảng IX đã khẳng định : *"Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một ngành kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực..."*), hay chính ngành thủy sản chưa đủ tiếng nói thuyết phục đối với Chính phủ? Cần phải nhấn mạnh thêm ở đây rằng các Tổng Công ty và doanh nghiệp trong ngành thủy sản đã thực sự có vai trò đi đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, khai thông thị trường, tạo dựng nghề mới và là động lực quan trọng để đưa đội tàu cá Việt Nam vươn ra khẳng định chủ quyền, khai thác tiềm năng nguồn lợi vùng biển xa bờ.

4. Thực ra, trong tiêu chí danh mục phân loại kèm theo QĐ 58, phần Doanh nghiệp Nhà nước, ngành thủy sản đã được đề cập đến ở nhiều mục, như : *Điều kiện 1-2* : Sản xuất một số sản phẩm cơ khí; Máy móc thiết bị phục vụ nông lâm ngư nghiệp; Đóng và sửa chữa phương tiện vận tải *đường biển*, đường sắt, đường không; Sản xuất một số mặt hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm quan trọng;

Điều kiện 1-3 : Những doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào nông thôn, đồng bào dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; *Điều kiện 1-4* : Các doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh đặc biệt và các doanh nghiệp đóng tại các *địa bàn chiến lược quan trọng kết hợp kinh tế với quốc phòng* theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Một công ty chế biến thủy sản làm ăn giỏi sẽ bao tiêu sản phẩm cho hàng vạn lao động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, chắc chắn sẽ *đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào nông thôn, đồng bào ở vùng xa xôi hải đảo*. Một Tổng Công ty như Tổng Công ty Hải sản Biển Đông, Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long, những doanh nghiệp đóng tại các *địa bàn chiến lược quan trọng kết hợp kinh tế với quốc phòng* chắc chắn sẽ thực hiện tốt nhiệm vụ không chỉ phát triển kinh tế mà còn đảm trách nhiều sứ mệnh cao cả mà ít doanh nghiệp khác có thể đảm nhiệm.

5. Cho nên việc sắp xếp, đổi mới các doanh

ngành Nhà nước giai đoạn 2002 – 2005 thực sự là một bài toán chiến lược có ảnh hưởng lớn tới những bước đi tiếp theo của ngành, của đất nước.

Có hai khuynh hướng cần đề phòng :

Một là, nôn nóng, máy móc, sắp xếp lại tổ chức một cách cơ học, không xuất phát từ tình hình đặc điểm của ngành, thực tiễn phát triển của các doanh nghiệp. Bài học của khách sạn Phú Gia là ví dụ. Một khách sạn lừng danh, ở vị trí trung tâm của Thủ đô, một mét vuông hơn chục cây vàng, khi cổ phần hóa người ta cố tình trị giá tài sản chỉ vài tỉ đồng. Ba năm sau các cổ đông là cán bộ công nhân viên khách sạn lần lượt bị tư nhân mua hết cổ phần. Nhà nước đứng nhìn giá trị tài sản tăng vọt hàng trăm lần mà đành bất lực... Ở những trường hợp nôn nóng này, cổ phần hóa thực chất là chia tài sản Nhà nước cho tư nhân.

Hai là, Với những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nội bộ lục đục, việc cố tình dây dưa không sắp xếp lại tổ chức, không thực hiện nghiêm túc tinh thần Nghị quyết 3, tức là đã làm chậm quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa Đất nước. Bốn đơn vị được Bộ Thủy sản xem xét đưa vào danh sách các doanh nghiệp cần giải thể, phá sản giai đoạn 2002 – 2005 chắc chắn sẽ rút ra những kinh nghiệm quý báu về tổ chức và quản lí, kinh doanh.

6. Một câu chuyện có vẻ còn phải bàn cãi nhiều trong quá trình sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Thủy sản giai đoạn 2002 – 2005 là nên sắp xếp lại ba Tổng Công ty trước rồi từ đó rà soát lại các công ty thành viên, hay ngược lại ?

Hệ quả từ hai cách làm này, tưởng đã quá rõ ràng.

1/ Nếu sắp xếp lại các công ty trước thì hầu hết các doanh nghiệp thành viên của ba Tổng Công ty đều hoặc trở thành cổ phần hóa, hoặc giải thể, phá sản. Danh sách 30 công ty tiến hành cổ phần hóa năm 2002 – 2005, 6 công ty thực hiện giao, bán, khoán, cho thuê hoặc sáp nhập, 4 doanh nghiệp thuộc diện giải thể, phá sản (trừ 4 doanh nghiệp Nhà nước giữ

100% vốn là Công ty Cơ khí thủy sản, Công ty Khai thác và Dịch vụ hải sản Biển Đông, Cảng Cát Lở (thuộc Tổng Công ty Hải sản Biển Đông), Cảng cá Hạ Long (thuộc Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long) đã được trình lãnh đạo Bộ xem xét. Vậy là nghiêm nhiên ba Tổng Công ty sẽ không tồn tại. Bởi các công ty thành viên hầu hết đã trở thành công ty cổ phần, thậm chí Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - một "quả đấm thép", đội "dự bị chiến lược" của ngành thủy sản, có tới 100% thành viên cổ phần hóa vào năm 2005. Quân đã không còn, tướng ắt không tồn tại.

2/ Nếu sắp xếp 3 Tổng Công ty trước rồi mới tính đến các đơn vị thành viên thì bài toán sẽ hoàn toàn ngược lại. Tổng Công ty nào còn ? Tổng Công ty nào sáp nhập ? Tổng Công ty nào giải thể ? Mô hình Tổng Công ty với các công ty thành viên là các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và các công ty cổ phần hay là mô hình Tổng Công ty với công ty mẹ và các công ty con ? Thậm chí có hay không thành lập một Tổng Công ty chuyên về đánh bắt khai thác vừa làm nhiệm vụ kinh tế, vừa góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng ? Tất nhiên Tổng Công ty này sẽ phải có những công ty dịch vụ công ích, những bến cảng, cụm cảng hùng mạnh làm căn cứ dịch vụ hậu cần.

Nghề biển, tự thân nó đã đòi hỏi có sự tích tụ, tập trung. Làm sao những ngư dân chỉ quen đánh bắt trên những chiếc tàu vài chục CV trong vùng nội thủy 25-30 mét nước lại dám đầu tư xây dựng những đội tàu vươn khơi ra Biển Đông và đại dương ? Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ rất rõ : *"Phát triển mạnh và phát huy vai trò chiến lược của kinh tế biển kết hợp với bảo vệ vùng biển, mở rộng nuôi trồng và đánh bắt, chế biến hải sản, tiến ra biển xa..."*. Biển đã gắn liền với đất nước trong lịch sử và là cánh cửa bước vào tương lai. Nếu chúng ta không tích cực, chủ động hoạch định một chiến lược khai thác biển bền vững và hiệu quả kết hợp với an ninh quốc phòng thì con cháu ắt sẽ phải trả những giá đắt■

6/2002
HMT

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH VIỆC CHO ĐỂ THÀNH CÔNG tôm Sú *Penaeus monodon* Fabricius

Nuôi trồng thủy sản đóng vai trò chủ yếu trong việc gia tăng sản lượng thủy sản ở các nước nhiệt đới như Ấn Độ. Vùng ven bờ rộng lớn và môi trường thuận lợi của Ấn Độ đã làm cho các hoạt động nuôi tôm phát triển nhanh chóng. Tôm sú *Penaeus monodon* chiếm tỉ trọng lớn trong sản xuất tôm ở Ấn Độ. Muốn quản lí thành công trại giống, bắt buộc phải rất chú ý đến quá trình cho đẻ và ương nuôi ấu trùng. Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các điều kiện tối ưu khác nhau như ánh sáng, nhiệt độ, pH và oxy để cho đẻ và ương nuôi thành công ấu trùng tôm. Tuy vậy, lại có rất ít các nghiên cứu được tiến hành với các yếu tố khác cũng có ảnh hưởng đến việc cho đẻ như cỡ tôm mẹ, sự dính trứng hoặc đẻ non, tỉ lệ đẻ và tần suất đẻ. Bài báo này thảo luận những kết quả nghiên cứu các yếu tố để cho tôm sú *P.monodon* đẻ thành công.

TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

P.monodon trưởng thành thu thập từ vùng biển Ovari và Idinthakarai ở Tamil Nadu, Ấn Độ trong suốt tháng 8/1999. Chọn 100 con đực trọng lượng hơn 75g/con và 100 con cái trọng lượng 125g/con, vận chuyển về trại giống trong những bể đặc biệt. Khi về đến trại, tắm formalin 50ppm cho tôm trong 10 phút. Sau đó chuyển tôm đến bể nuôi phát dục với tỉ lệ đực : cái = 1 : 1, cho ăn bột mực và bột cua với lượng bằng 15% trọng lượng cơ thể tôm. Hằng ngày còn cho ăn cá trích (Sardine) và Artemia với

lượng bằng 20% trọng lượng cơ thể tôm. Từ ngày thứ 2 thả tôm, thay 50-100% lượng nước trong bể.

Một trăm con tôm mẹ được cắt bỏ một bên cuống mắt sau 5 ngày mang từ biển về. Thời gian cắt được xác định theo tình trạng sức khỏe của tôm. Bể nuôi phát dục được cung cấp ánh sáng theo chu kì 12 giờ chiếu sáng và để tối 12 giờ. Nhiệt độ, độ mặn, ôxy hòa tan và pH được duy trì tương ứng ở $30 \pm 1^{\circ}\text{C}$, 30 ± 1 ppt, 5mg/l và $7,5 \pm 0,5$.

Nước dùng trong hệ thống nuôi phát dục không phải khử trùng nhưng phải lọc qua lọc cát. Các cá thể phát dục được xử lí bằng furozolidone 2 ppm để trị bệnh vi khuẩn và treflan 0,2 ppm để trị bệnh nấm.

Dùng 5 cốc thủy tinh, mỗi cốc chứa 100 trứng và 500ml nước lấy từ cùng bể để để theo dõi thời gian trứng bắt đầu nở. Sục khí mạnh cả ở bể đẻ và ở cốc để giữ cho trứng lơ lửng trong nước. Quan sát trứng trong cốc 10 phút 1 lần, 14 giờ sau khi đẻ để đánh giá thời điểm trứng nở. Tỉ lệ trứng nở được xác định 19 giờ sau khi tôm đẻ. Dùng cốc 100ml lấy 5 mẫu ở những chỗ khác nhau trong bể ương để đếm số lượng nauplius nở ra.

Đếm tổng số trứng trong bể ương bằng cách dùng cốc 100ml lấy ngẫu nhiên 10 mẫu ở những chỗ khác nhau trong bể đẻ.

Ngay cả khi sục khí mạnh trong bể đẻ có các điều kiện tối ưu, cũng cần chú ý đến sự dính

trứng. Tỷ lệ dính trứng được xác định bằng cách cân riêng các trứng bị dính và trứng rời bằng cân điện tử kỹ thuật số. Từ tổng số của các trứng dính và trứng rời, tính được tỷ lệ dính trứng. Dùng 10 con tôm của các nhóm kích thước khác nhau để nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ nở và kích thước tôm mẹ, giữa kích thước tôm mẹ và khả năng sinh sản, giữa tỷ lệ dính trứng và tỷ lệ/thời gian nở.

Trong trường hợp tôm đẻ từng phần, thu riêng và đem cân các trứng được đẻ ra. Lấy số trứng không được đẻ ra còn lại cùng với buồng trứng bằng cách rạch theo chiều dọc trên mặt lưng của tôm. Tách riêng cẩn thận toàn bộ trứng ra khỏi buồng trứng và cân. Từ tổng trọng lượng của trứng đã được đẻ ra và trứng chưa được đẻ ra (thu từ buồng trứng), tính được tỷ lệ đẻ.

Hiệu suất đẻ liên quan đến số lần đẻ. Trong nghiên cứu này, tiếp tục cho cùng những tôm mẹ đẻ 3 lần sau khi cắt cuống mắt bằng cách nhốt riêng chúng sau mỗi lần đẻ. 5 cặp tôm bố mẹ được duy trì cho mỗi lần thực nghiệm.

KẾT QUẢ

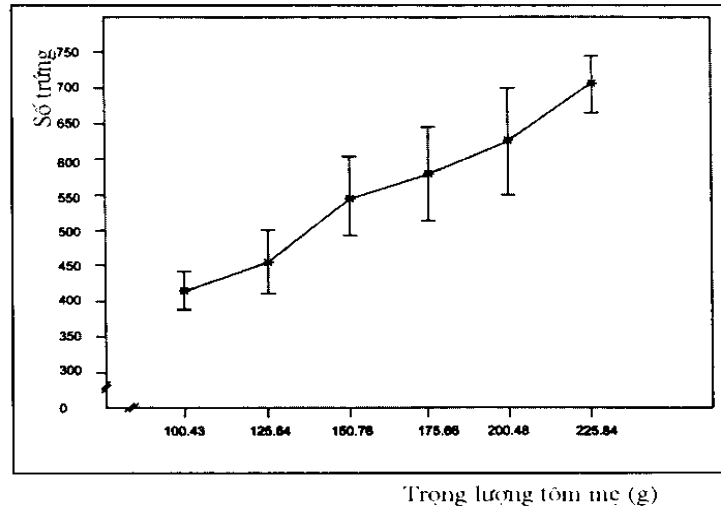
Trung bình, 76% tôm mẹ đẻ lần đầu trong mỗi đợt cho đẻ. Có mối quan hệ trực tiếp giữa tỷ lệ nở và trọng lượng tôm mẹ ($r \pm > 0,9$). Trong nhóm tôm cỡ $100,6 \pm 4,57g$, tỷ lệ nở là $86,40 \pm 2,16\%$ trong các nhóm tôm cỡ $125,35 \pm 3,43g$; $150,62 \pm 7,4g$; $200,45 \pm 7,25g$; $225,56 \pm 4,60g$ và $250,22 \pm 8,30g$, tỷ lệ nở tăng theo thứ tự tương ứng là $88,36 \pm 2,36\%$; $89,25 \pm 3,40\%$; $90,25 \pm 2,21\%$; $91,5 \pm 3,41\%$ và $93,75 \pm 3,38\%$. Tuy nhiên kích thước tôm mẹ không ảnh hưởng đến thời gian trứng bắt đầu nở ($r = 0,3$).

Kích thước tôm mẹ có vai trò chủ yếu trong khả năng sinh sản của các cá thể. Khả năng sinh sản tăng khi kích thước tôm mẹ tăng, từ 416.050 trứng ở nhóm tôm cỡ 100,43g lên 703.110 trứng ở nhóm tôm cỡ 225,8g (hình 1).

Tỷ lệ dính trứng tăng do tỷ lệ nở giảm và thời gian bắt đầu nở bị chậm lại (bảng 1). Vì tỷ lệ dính trứng tăng từ 0 đến 81,65%, thời gian bắt đầu nở cũng tăng từ $14,40 \pm 0,30$ đến $18,0 \pm 1,54$ giờ. Khi tỷ lệ dính trứng tăng từ 0 đến 81,65%, tỷ lệ nở giảm từ $92,6 \pm 2,4$ xuống còn

$8,5 \pm 6,86\%$.

Khi tỷ lệ đẻ giảm từ $97,20 \pm 1,81$ xuống $21,75 \pm 3,00\%$, tỷ lệ nở cũng giảm từ $95,2 \pm 2,10$ xuống còn $63,4 \pm 2,7\%$ nhưng thời gian trứng bắt đầu nở không thay đổi đáng kể, trong khoảng 14,30 – 15,30 giờ (bảng 2).



Hình 1: Mối quan hệ giữa trọng lượng tôm mẹ và khả năng sinh sản của *P.monodon*

Có mối liên quan rõ ràng giữa tần suất đẻ và thời gian trứng bắt đầu nở cũng như tỷ lệ nở của trứng (bảng 3). Trong lần đẻ đầu, thời gian trứng bắt đầu nở là $14,20 \pm 0,45$ giờ và tỷ lệ nở là $95,40 \pm 3,6\%$. Các con số tương ứng trong lần đẻ thứ 2 là $15,40 \pm 0,32$ giờ và $84,7 \pm 4,1\%$; trong lần đẻ thứ 3 là $15,50 \pm 0,5$ giờ và $76,8 \pm 6,8\%$.

THẢO LUẬN

Sự khác nhau về chất lượng sinh sản của tôm bố mẹ được coi trước hết là do bản chất di truyền (Coyama và nnk, 1991). Tuy nhiên hiện nay các nghiên cứu đã chỉ ra rằng có một vài yếu tố như kích thước tôm mẹ, sự dính trứng, kiểu đẻ và tần suất đẻ cũng ảnh hưởng đến việc cho đẻ thành công do những thay đổi về tỷ lệ nở và thời gian trứng bắt đầu nở. Motoh (1981) thiết lập mối quan hệ tương hỗ rõ ràng giữa khả năng sinh sản và kích thước tôm mẹ được xác định bằng chiều dài của giáp đầu ngực. Villegas và nnk (1986) xây dựng mối liên quan chặt chẽ giữa khả năng sinh sản và trọng lượng tôm mẹ. Nghiên cứu này cũng cho rằng có liên quan rõ

àng giữa trọng lượng tôm mẹ và tỉ lệ nở, nhưng không thấy có liên quan giữa kích thước tôm mẹ và thời gian trứng bắt đầu nở.

Bảng 1: Ảnh hưởng của sự dính trứng đến việc đẻ của *P.monodon*

Tỉ lệ dính trứng (%)	Thời gian bắt đầu trứng nở (giờ)	Tỉ lệ nở (%)
0	14,40 ± 0,30	92,6 ± 2,4
21,36 ± 1,26	15,10 ± 1,50	64,7 ± 2,6
40,50 ± 1,29	15,50 ± 1,20	30,8 ± 4,7
60,37 ± 1,40	17,10 ± 1,35	22,6 ± 3,6
81,65 ± 1,82	18,00 ± 1,54	8,5 ± 6,8

Bảng 2 : Tỉ lệ đẻ liên quan đến việc cho đẻ thành công

Tỉ lệ đẻ (%)	Thời gian bắt đầu trứng nở (giờ)	Tỉ lệ nở (%)
21,75 ± 3,00	14,50 ± 0,53	63,4 ± 2,7
40,50 ± 2,08	15,30 ± 0,43	77,8 ± 3,4
60,54 ± 2,64	14,50 ± 0,34	90,6 ± 2,9
79,59 ± 2,08	14,30 ± 0,52	92,3 ± 1,8
97,20 ± 1,81	14,40 ± 0,45	95,2 ± 2,1

Bảng 3 : Tần suất đẻ liên quan đến tỉ lệ nở và thời gian bắt đầu trứng nở

Tần suất đẻ	Thời gian bắt đầu trứng nở (giờ)	Tỉ lệ nở (%)
Lần đẻ đầu	14,20 ± 0,45	95,4 ± 3,6
Lần đẻ thứ 2	15,40 ± 0,32	84,7 ± 4,1
Lần đẻ thứ 3	15,50 ± 0,50	76,8 ± 6,8

Primavera (1982) nghiên cứu trên tôm sú *P.monodon* cắt cuống mắt, nhận thấy tỉ lệ tái thành thực giảm từ 23,2% ở lần đẻ thứ 2 xuống còn 5,9% ở lần đẻ thứ 3. Nghiên cứu này cho thấy tỉ lệ nở giảm từ lần đẻ đầu đến lần đẻ thứ 3 (Bảng 3). Điều này có thể do hàm lượng axit

béo trong buồng trứng giảm từ lần đẻ đầu đến những lần kế tiếp (Marte 1982).

Sự dính trứng hoặc đẻ non xảy ra trong suốt quá trình đẻ của *P.monodon* cũng ảnh hưởng đến việc cho đẻ thành công. Một vài tác giả cho rằng đó là do thiếu sục khí đầy đủ trong quá trình tôm đẻ, nhưng quan sát trong thực nghiệm này chứng tỏ rằng đó là do những sai lỗi về sinh sản vốn có trong khi đẻ và do tôm bị sốc. Tỉ lệ dính trứng cao khi tôm bị sốc hoặc khi xuất hiện đốm hoại tử trắng ở buồng trứng thành thực do bị vi bào tử tấn công (Babu và Marian 1998).

Trong nghiên cứu này, đã quan sát thấy 2 kiểu đẻ của tôm *P.monodon* : đẻ hoàn toàn và đẻ từng phần. Đẻ từng phần xảy ra khi tôm mẹ bị sốc trong quá trình vận chuyển về trại giống (Babu và Marian 1998).

Sốc làm tăng việc sinh ra cortisol và giảm sự tích trữ axit ascorbic của buồng trứng khiến cho tôm đẻ từng phần. Tỉ lệ nở bị giảm khi cho đẻ tiếp có thể là do giảm lượng trứng sẵn có dự trữ và sự tích tụ tinh trùng chậm hơn trong túi tinh.

Từ nghiên cứu này cho thấy một điều rõ ràng là cần nghiên cứu sâu về vấn đề dính trứng, đẻ từng phần và tăng số lần cho đẻ tiếp với những tôm mẹ đã đẻ.

Cũng rõ ràng là để trại giống có lãi, cần đặc biệt chú ý đến việc chọn tôm mẹ kích thước lớn hơn, tránh có những khoảng trống trong buồng trứng của tôm mẹ, đảm bảo vận chuyển tôm mẹ không bị sốc và tránh dùng liên tục cùng những con tôm mẹ ■

ĐỖ HẠNH dịch từ NAGA, The ICLARM Vol, 24, N° 1&2
*Các tác giả bài báo là M.Babu, M.R. Kitto, C.Ravi và M.P. Marian làm việc tại Viện nghiên cứu vùng ven bờ, Trung tâm nghiên cứu Trường đại học Manonmaniam Sundaranar ở Nagercoil, Tamil Nadu, Ấn Độ

NUÔI TÔM NƯỚC NGỌT ở Trung Quốc

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN TRẠNG

Tôm nước ngọt là một trong những loài thủy sản nước ngọt mới được nuôi gần đây nhất, mặc dù tại một vài vùng ở Trung Quốc, từ xa xưa người dân đã ưa thích chúng. Đến tận những năm 1990, nuôi thương phẩm loài này thực ra vẫn chưa bắt đầu cho dù từ cuối những năm 1970, người ta đã thử nghiệm nuôi chúng. Nuôi tôm nước ngọt đã phát triển rất nhanh có thể do nhiều yếu tố, như người Trung Hoa có truyền thống thích ăn tôm, sản lượng nuôi tôm biển đầu những năm 1990 bị sụt giảm do bệnh dịch, nhu cầu của người dân đối với các sản phẩm chất lượng cao tăng vì mức sống được cải thiện thông qua phát triển kinh tế. Sản lượng tôm nuôi nước ngọt tăng mạnh do mở rộng diện tích nuôi, cải tiến kỹ thuật nuôi và đa dạng loài nuôi. Tuy không có số liệu về tổng diện tích nuôi tôm nước ngọt vào thời điểm hiện nay nhưng phong trào nuôi tôm nước ngọt phát triển rất nhanh khắp đất nước. Ví dụ: năm 1993 chỉ có 12 tỉnh nuôi tôm càng xanh *Macrobrachium rosenbergii*, trong đó 1 tỉnh đạt sản lượng hơn 1.000 tấn, đến năm 2000 đã có 24 tỉnh và khu tự trị nuôi loài này và có 7 tỉnh sản xuất hơn 1.000 tấn tôm mỗi tỉnh.

Nhìn chung, *M. rosenbergii* nuôi chỉ chiếm 0,06% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt của Trung Quốc năm 1993, đến năm 2000 tăng lên 0,64%, tăng 10 lần. Ở một vài vùng, nuôi tôm nước ngọt đã trở thành bộ phận quan trọng trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt của địa phương.

Sản lượng tôm càng sông *M. nipponensis* năm 2000 ước tính khoảng 100.000 tấn, gần bằng sản lượng khai thác loài này. Năm 2000, tổng sản lượng tôm nuôi nước ngọt của Trung Quốc ước tính hơn 200.000 tấn.

CÁC LOÀI VÀ PHƯƠNG PHÁP NUÔI

Các loài nuôi

Chỉ có 2 loài tôm nước ngọt thực sự được

nuôi là *M. rosenbergii* và *M. nipponensis*.

M. rosenbergii là loài ngoại nhập, được nuôi trong những vùng nhất định ở phía Nam Trung Quốc với sản lượng rất nhỏ trong vòng hơn một thập niên sau khi được nuôi lần đầu vào năm 1976. Hiện nay, đây là 1 trong 2 loài tôm nước ngọt chính được nuôi ở Trung Quốc.

Một loài khác được nuôi rộng rãi là *M. nipponensis*. Đây là loài bản địa, có thể sinh sản tự nhiên trong mọi vùng nước ngọt. Sản lượng loài này trước đây chủ yếu do đánh bắt ngoài tự nhiên. Vào những năm 1970, người ta bắt đầu nuôi *M. nipponensis* và thực sự tiến hành nuôi thương phẩm vào khoảng cùng thời gian như với *M. macrobrachium*. Hiện nay, sản lượng nuôi chiếm khoảng 50% tổng sản lượng loài này ở Trung Quốc.

Tôm thẻ chân trắng *Penaeus vannamei* là loài tôm biển có nguồn gốc từ các nước Nam Mỹ nằm dọc theo bờ Nam Đại Tây Dương, lần đầu tiên được đưa vào Trung Quốc để nuôi ở biển. Tuy nhiên, mới rất gần đây, người ta đã cố gắng đưa chúng vào nuôi trong nước ngọt.

Do tỉ lệ tăng trưởng nhanh, thời kì sinh trưởng và sinh sản dài hơn so với *M. rosenbergii* nên tôm *P. vannamei* được phát triển nuôi rất nhanh trong 2 năm gần đây, trở thành một loài tôm nuôi nước ngọt quan trọng ở Trung Quốc.

Phương pháp nuôi

Các loài tôm nước ngọt thường được nuôi trong ao đất. Kỹ thuật đối với từng loài có khác nhau tùy thuộc đặc điểm sinh học của chúng. Để thả giống, cả tôm mang trứng hoặc hậu ấu trùng đều có thể được thả vào ao nuôi lớn. Đối với *M. rosenbergii* và *P. vannamei*, chỉ có thể thả hậu trùng để nuôi lớn sau khi đã thuần hóa trong nước ngọt.

Trước đây, các loài này thường chỉ được nuôi một vụ nhưng hiện nay đang phổ biến nuôi quay vòng và nuôi 2 vụ *M. rosenbergii* và *M. nipponensis* nhằm nâng cao năng suất, sản

lượng, kéo dài thời vụ nuôi và tăng hiệu quả kinh tế. Tác dụng của những thay đổi như vậy đã nâng cao năng suất nuôi từ 1,5 - 3,0 tấn/ha lên 5 tấn/ha - điều rất quan trọng để duy trì mức lợi nhuận bù lại việc giảm giá trên thị trường.

M.rosenbergii và *M.nipponensis* còn được nuôi trong ruộng lúa. Thông thường chỉ nuôi 1 vụ tôm trong năm với mật độ thả giống giảm nhiều so với nuôi chuyên (*M.rosenbergii* : thả 150.000 – 180.000 PL cỡ 1 cm/ha hoặc 60.000 – 75.000 tôm giống cỡ 2 – 3 cm/ha; *M.nipponensis* : thả 15 kg tôm mang trứng/ha hoặc 300.000 – 375.000 PL cỡ 1cm/ha). Có thể thu 300 – 450 kg tôm khi có cho ăn bổ sung và quản lý tốt – ngoài sản lượng lúa như bình thường. Đây là cách tiếp cận rất có hiệu quả để tăng lợi nhuận kinh tế của việc trồng lúa theo lối truyền thống và cũng có hiệu quả rất lớn về mặt môi trường nhờ làm giảm đáng kể việc sử dụng thuốc trừ sâu và các hóa chất khác. Ở một vài vùng còn nuôi *M.rosenbergii* và *M.nipponensis* trong lồng và nuôi nước chảy nhưng ít phổ biến hơn nuôi trong ao và trong ruộng lúa, do đó sự đóng góp của chúng vào tổng sản lượng tôm nuôi còn rất hạn chế.

THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN TIẾP TỤC

Thoái hóa giống các loài nuôi

Mặc dù lịch sử nuôi tôm nước ngọt ở Trung Quốc tương đối ngắn (khoảng 10 năm) nhưng sự thoái hóa giống các loài nuôi đã trở nên một vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận kinh tế, chủ yếu là do giao phối cận huyết liên quan nhiều đến các đặc điểm sinh học của vật nuôi và các kỹ thuật sản xuất giống.

Giống *M.nipponensis* thường được tự sản xuất tại trại thông qua đẻ tự nhiên. Tôm mang trứng sống trong cùng một bể hoặc ao thường lớn rất nhanh trong cùng mẻ. Giao phối cận huyết là không tránh khỏi trong sản xuất giống nếu áp dụng phương pháp này. Rất ít có sự chọn lọc tôm mẹ được tiến hành trong sản xuất ở trại, kết quả là giống bị thoái hóa đáng kể về mặt di truyền. Sự thoái hóa như vậy được xác định chủ yếu qua việc giảm sức tăng trưởng và cỡ thành thực sinh dục nhỏ hơn, dẫn tới cỡ thu hoạch nhỏ hơn, tác động lớn đến lợi nhuận kinh tế vì giá các cỡ tôm khác nhau có thể thay đổi đến hơn 50%.

Mặc dù gần đây một số trại đã tiến hành đưa lại giống gốc *M.rosenbergii* nhưng 90% giống hiện nay dùng trong sản xuất đều là thế hệ con cháu của đàn giống gốc được đưa ra cách đây 1/4 thế kỷ. Với lượng giống lúc ban đầu có hạn, giao phối cận huyết là điều không tránh khỏi sau hơn

20 thế hệ sinh sản và nuôi, cỡ thành thực của các thế giảm đáng kể. Sự khác biệt về cỡ của cá thể cũng lớn hơn khi thu hoạch, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của sản xuất. Tuy sự thoái hóa giống của các loài tôm nuôi nước ngọt và tác động của nó đến sản xuất thường được nhận thấy ngay, nhưng công nghệ sản xuất giống được cải tiến rất ít, chủ yếu do những khó khăn về kỹ thuật trong chọn giống tôm nước ngọt.

Vấn đề bệnh

Bệnh thường trở thành vấn đề mấu chốt khi phát triển nuôi một đối tượng đến thời kỳ nào đó. Một ví dụ điển hình là dịch bệnh xảy ra trong nuôi tôm biển đã tác động to lớn đến nghề nuôi tôm ở nhiều nước.

Bệnh lan rộng trong nuôi tôm biển đã làm giảm mạnh sản lượng ở Trung Quốc đầu những năm 1990. Vào thời điểm đó sản lượng tôm biển nuôi giảm gần 50% so với trước khi bùng nổ dịch bệnh.

Mặc dù Trung Quốc mới nuôi tôm nước ngọt chỉ khoảng 10 năm nay nhưng việc mở rộng nhanh chóng diện tích nuôi, sự trao đổi rộng rãi giống nuôi giữa các vùng và việc đầu tư thâm canh đã hình thành những điều kiện cần thiết để gây ra dịch bệnh nghiêm trọng. Trong những năm qua, vấn đề bệnh tôm đã gia tăng.

M.rosenbergii là loài bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất. Nhiều bệnh khác nhau đã thường xuyên được tìm thấy khi nuôi loài này, như bệnh mang đen, đốm đen, thối đuôi, bệnh kí sinh trùng (loài *Ciliata*) và bệnh thân (cơ) trắng sữa. Đặc biệt, bệnh thân (cơ) trắng sữa xảy ra trên qui mô lớn ở phía Nam Trung Quốc (tỉnh Quảng Đông và khu tự trị Quảng Tây) năm 1998, làm 70% số tôm nuôi bị chết. Bệnh cũng đã lây lan đến tỉnh Giang Tô thông qua việc mua giống từ vùng bị nhiễm bệnh. Hầu hết các bệnh đều ảnh hưởng đến tôm ở giai đoạn nuôi sớm. Nhiều bệnh khác nhau thường ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng tôm nuôi, nhưng một số bệnh trong đó là nguyên nhân làm cho tôm chết hàng loạt.

Vấn đề bệnh trong nuôi *M.nipponensis* không nghiêm trọng như khi nuôi *M.rosenbergii* nhưng những bệnh như mang đen, đốm đen và một vài bệnh kí sinh trùng được tìm thấy trong khi nuôi cũng có thể ảnh hưởng đến sản lượng ở mức nào đó mặc dù hiếm thấy tôm bị chết hàng loạt. *Penaeus vannamei* mới được nuôi gần đây trong nước ngọt ở Trung Quốc nhưng đã tìm thấy bệnh TSV (bệnh Taura do virus) trong tôm nuôi ở vùng đồng bằng sông Ngọc phía Nam Trung Quốc. Bệnh có thể sẽ lây lan tiếp tục đến các vùng khác cho đến khi thực hiện được các biện pháp kiểm

soát có hiệu quả.

Vấn đề tiếp thị và lợi nhuận kinh tế

Sự phát triển nhanh chóng của nuôi tôm nước ngọt được kích thích do nhu cầu thị trường tăng và lợi nhuận kinh tế cao trong sản xuất. Những năm trước đây giá bán *M. rosenbergii* là 6 USD/kg, giá bán *M. nipponensis* là 15 USD/kg hoặc hơn trong thời kì Tết Nguyên Đán ở Trung Quốc. Ngoài ra, sản xuất tăng trưởng nhanh còn do việc mở rộng nuôi đã có tác động đáng kể đến thị trường và lợi nhuận kinh tế của nghề nuôi tôm.

Giá thị trường của *M. rosenbergii* đã sụt xuống còn khoảng 3 USD/kg vào mùa thu hoạch chính, bằng hơn 1/2 giá trước đây. Lãi do nuôi cũng giảm nhiều mặc dù giá giống cũng giảm. Điều này được bù đắp thông qua tăng năng suất. Tuy nhiên, sức ép thị trường đã làm cho giá tôm giảm đáng kể trong năm qua. – khi mà sản lượng tăng nhanh. Tình hình tương tự cũng xảy ra với *P. vannamei*. Giá thị trường loài này lên xuống quanh 3-4 USD/kg trong hầu hết thời vụ thu hoạch.

Sản lượng tôm nuôi nước ngọt còn chiếm phần nhỏ trong tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt của Trung Quốc mặc dù đã phát triển rất nhanh trong những năm gần đây.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Mặc dù hiện đang phải đối mặt với nhiều vấn đề và thách thức nhưng nghề nuôi tôm nước ngọt sẽ phát triển tiếp tục trong tương lai. Dự đoán này dựa trên 2 yếu tố chính. Một là, thị trường tiềm năng đối với tôm nước ngọt còn rộng lớn. Ở trong nước, tôm nước ngọt là sản phẩm thủy sản được nhiều người ưa thích, không chỉ vì giá trị dinh dưỡng cao, hương vị thơm ngon mà còn vì dễ chế biến. Sản lượng tôm nước ngọt ước tính khoảng 350.000 tấn (kể cả tôm khai thác), chiếm dưới 1% tổng sản lượng thủy sản của Trung Quốc.

Hai là, tiêu thụ tôm nước ngọt tính theo đầu người hiện dưới 0,2kg. Với việc nâng cao mức sống và việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), nhu cầu trong nước sẽ gia tăng nhiều. Sản phẩm nuôi trồng thủy sản được coi là có khả năng cạnh tranh nhất để tham gia vào thị trường thế giới. Tôm nước ngọt sẽ góp phần lớn hơn cá trong thị trường thế giới.

Tuy nhiên, điều quan trọng là phải tìm được cách giải quyết hiệu quả các vấn đề đặt ra và thực hiện chiến lược phát triển phù hợp để phát triển nghề nuôi tôm nước ngọt bền vững, có hiệu quả kinh tế ổn định.

Dưới đây là các chiến lược ưu tiên và giải pháp thực hiện :

Chiến lược phát triển

Cần đưa ra và thực hiện một chiến lược phát triển phù hợp với thực trạng và đòi hỏi của nghề nuôi tôm nước ngọt tại ở các vùng khác nhau của Trung Quốc. Mục tiêu phát triển và trình tự ưu tiên khác nhau với những vùng khác nhau. Ví dụ, ở các tỉnh đã phát triển nuôi tôm nước ngọt đến thời kì nào đó, trọng tâm có thể là nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh với thị trường thế giới. Các tỉnh này hầu hết là những vùng liên hệ dễ dàng với thị trường bên ngoài.

Ở những khu vực mới bắt đầu nuôi tôm nước ngọt, ưu tiên mở rộng phát triển nuôi. Mục tiêu có thể là cung cấp sản phẩm cho thị trường địa phương, đóng góp vào phát triển kinh tế nông thôn và tăng thu nhập cho nông dân. Điều cũng quan trọng là phải khuyến cáo các kĩ thuật nuôi hài hòa với môi trường sinh thái nhằm đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng cao về môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Hệ thống sản xuất giống tôm đảm bảo chất lượng

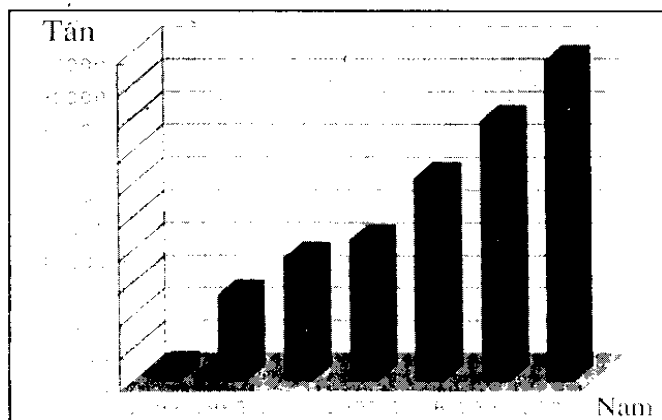
Chất lượng giống tôm hiện là yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến năng suất và hiệu quả kinh tế của nuôi tôm. Điều quan trọng là phải có hệ thống có hiệu quả để sản xuất và phân phối giống tôm chất lượng cao. Cần tiến hành các nghiên cứu khoa học về nâng cao chất lượng di truyền của các loài tôm nuôi. Phát triển công nghệ sản xuất giống tôm đảm bảo được chất lượng di truyền của loài ở mức độ sản xuất. Để duy trì chất lượng sản xuất tôm giống, cần xây dựng và thực hiện một hệ thống chứng nhận cho các trại giống. Hệ thống này cùng với cơ chế thanh tra sẽ được thiết lập áp dụng cho cả việc vận chuyển tôm bố mẹ và tôm giống giữa các địa phương trong nước và với nước ngoài.

Cải tiến công nghệ nuôi

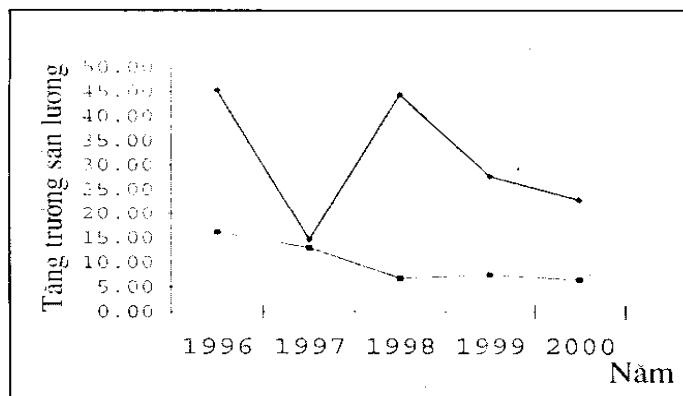
Nuôi tôm nước ngọt là kĩ thuật nuôi trồng thủy sản tương đối mới ở Trung Quốc. Đã có một vài nghiên cứu về công nghệ nuôi các loài tôm khác nhau ở các môi trường khác nhau. Kĩ thuật nuôi hiện nay chủ yếu dựa trên sự mò mẫm của nông dân và kinh nghiệm của các nước khác.

Đẩy mạnh công tác tiếp thị và chế biến

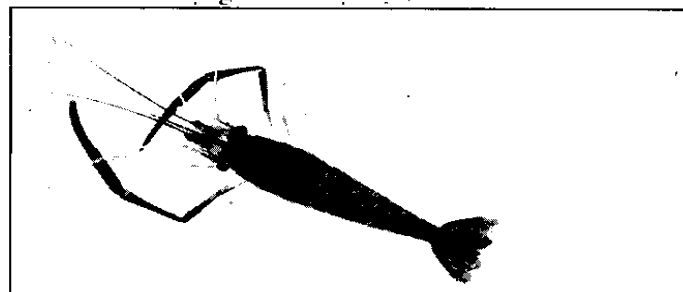
Sự bền vững của nghề nuôi tôm nước ngọt được xác định cuối cùng bằng hiệu quả kinh tế. Duy trì lợi nhuận hợp lí về kinh tế là điều quan trọng sống còn để tiếp tục phát triển nghề này. Việc đưa ra một chiến lược tiếp thị hiệu quả và cải tiến hệ thống nuôi để tăng sản lượng thu hoạch và tiêu thụ là đặc biệt quan trọng nhằm giảm sức ép thị trường đang làm hạn chế sự mở rộng tiếp tục



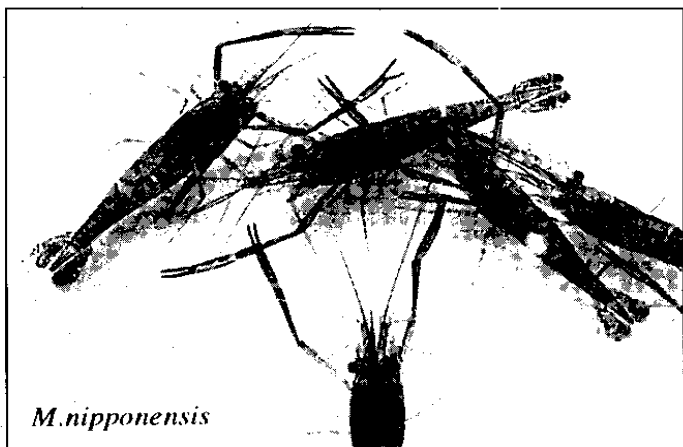
Hình 1: Sản lượng *M. rosenbergii* nuôi, 1993-2000



Hình 2: Tăng trưởng sản lượng *M. rosenbergii* nuôi và sản lượng NTTS nội địa, 1996-2000



M. rosenbergii



M. nipponensis

của nghề này. Các kĩ thuật nuôi mới như sản xuất nhiều vụ và nuôi luân canh đã chứng tỏ hiệu quả về mặt này nhưng cần tiếp tục được sàng lọc. Công nghệ chế biến các sản phẩm thủy sản nước ngọt còn tụt hậu nhiều so với sự phát triển của kĩ thuật nuôi, có thể do thói quen của khách hàng và cả do kết quả còn hạn chế về phát triển công nghệ. Tuy nhiên, công nghệ chế biến phù hợp có thể làm giảm sức ép thị trường vào thời vụ thu hoạch rõ và tăng khả năng chấp nhận của thị trường thế giới. Vì vậy, cần đầu tư vốn và nhân lực để phát triển công nghệ chế biến phù hợp với tôm nước ngọt cũng như các đối tượng nuôi khác.

Cần cải tiến trong khâu thức ăn và cho ăn, thả giống và chăm sóc quản lí vì chúng có tầm quan trọng đặc biệt để duy trì lợi nhuận kinh tế trong khi giá sản phẩm trên thị trường đang giảm sút. Mặt khác, cũng cần có các biện pháp để đảm bảo chất lượng sản phẩm cao trong suốt quá trình nuôi và kinh doanh tiêu thụ sản phẩm. Cần nghiên cứu nuôi sinh thái để giảm thiểu việc sử dụng các thuốc kháng sinh và hóa chất khác nhau nhằm đảm bảo sản phẩm an toàn. Điều quan trọng là sản phẩm chế biến phải được thị trường thế giới chấp nhận.

Phát triển các biện pháp phòng trị bệnh có hiệu quả

Bệnh có thể trở thành thách thức nghiêm trọng đối với sự phát triển bền vững nghề nuôi tôm nước ngọt ở Trung Quốc. Những gì đã xảy ra với nuôi tôm biển ở Trung Quốc trước đây 10 năm là một bài học quý giá. Điều quan trọng là phải có những biện pháp hiệu quả để phòng ngừa việc tương tự lại xảy ra với nuôi tôm nước ngọt vì đã có những dấu hiệu ban đầu về bệnh trong nuôi tôm nước ngọt. Đã có nhiều cố gắng trong nghiên cứu dịch tễ học các bệnh được tìm thấy ở tôm nước ngọt.

Điều quan trọng không kém là phải đưa ra các biện pháp phòng ngừa và chữa trị bệnh tôm có hiệu quả. Vì tôm khác cá về mặt sinh học, nên cần có những thuốc đặc hiệu để phòng ngừa và kiểm soát bệnh ở tôm nuôi nước ngọt. Dự đoán khả năng xảy ra bệnh khi tiếp tục phát triển nuôi tôm nước ngọt dựa trên những bài học rút ra từ nuôi tôm biển cũng là điều cần thiết ■

ĐỖ HẠNH dịch

Theo *Aquaculture Asia* January-March 2002 (Vol.VII, №1)

* Tác giả bài báo là Miao Weimin và Ge Xianping, hiện làm việc tại Trung tâm nghiên cứu thủy sản nước ngọt ở Wuxi thuộc Viện khoa học Thủy sản Trung Quốc.

TRUNG TÂM THỦY SẢN HUNG YÊN

và giám đốc - thương binh

Đào Xuân Chính

◆ **NGUYỄN VĂN LÂM**

Trung tâm Thủy sản Hưng Yên là cơ sở lưu giữ, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản thuần chủng các loại cung cấp cho phong trào nuôi cá trên địa bàn toàn tỉnh; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, khảo nghiệm các đề tài khoa học về nuôi trồng thủy sản, chuyển giao công nghệ tới các hộ nông, ngư dân; tham gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản trong tỉnh.

Trong những năm đổi mới, nhất là 5 năm từ 1997 đến 2001, Trung tâm Thủy sản Hưng Yên luôn quan tâm đến công tác thi đua, thực sự lấy thi đua làm biện pháp quản lý nhà nước. Hằng năm Trung tâm thường xuyên tổ chức các đợt thi đua nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương. Sau mỗi đợt phát động thi đua đều có kiểm tra đôn đốc, tổng kết rút kinh nghiệm, nên phong trào thi đua có hiệu quả rõ rệt.

Năm 1997, lần đầu tiên áp dụng tiến bộ kỹ thuật cho đẻ thành công cá trắm đen bằng phương pháp nhân tạo.

Năm 1998 sản xuất thành công cá rô phi đơn tính đực bằng phương pháp ngâm hoóc môn, tỉ lệ đực đạt 95%.

Năm 1999 ứng dụng nuôi cá rô phi thương phẩm mật độ dày bằng thức ăn công nghiệp.

Năm 2000 và 2001 Trung tâm đã thực hiện thành công dự án thuộc chương trình kỹ thuật – kinh tế về công nghệ sinh học : “Sản xuất rô phi đơn tính đực và cá chép có chất lượng di truyền cao nhằm tăng năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm”. Theo dự án này Trung tâm đã sản xuất ra chép lai 3 dòng hậu bị, đã cung cấp cho các trạm, trại và các tổ chức kinh tế sản xuất giống thủy sản trong tỉnh và cung cấp cho các tỉnh bạn theo sự điều hòa giống của ban chủ nhiệm chương trình.

Năm 2002 Trung tâm đã tiếp thu 2 dự án khoa học cấp Nhà nước :

- Tiếp thu dây chuyền công nghệ sản xuất rô phi đơn tính đực với công suất 2 triệu con/năm bằng phương pháp xử lý hoóc môn do Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I đầu tư và chuyển giao công nghệ. Thực hiện dự án này, tỉnh Hưng Yên sẽ có đủ giống rô phi đơn tính đực để nuôi thành cá thương phẩm có chất lượng cao.

- Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ nuôi trồng thủy sản tới các hộ nông dân. Thực hiện dự án này các hộ nông dân được tập huấn kỹ thuật nuôi cá, cung cấp thuốc phòng trừ dịch bệnh cho cá. Hiệu quả của dự án sẽ tạo việc làm cho hàng trăm lao động và tăng sản lượng cá hàng hóa mỗi năm hàng trăm tấn.

- Năm 2002 Trung tâm còn triển khai 2 dự án cấp tỉnh : Dự án sản xuất cá chim trắng nước ngọt bằng phương pháp nhân tạo và dự án đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật nâng cao nhiệt độ cho cá đẻ sớm hơn thời vụ. Hai dự án này được áp dụng kịp thời, chắc chắn từ năm 2002 trở đi, Hưng Yên sẽ tự sản xuất được giống cá chim trắng nước ngọt đúng thời vụ, phục vụ tốt phong trào nuôi cá của địa phương.

Trải qua 5 năm của một phong trào thi đua, thời gian đủ để Trung tâm Thủy sản Hưng Yên tự khẳng định mình trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học gắn với sản xuất kinh doanh có hiệu quả. 5 năm Trung tâm đã tổ chức được 25 lớp tập huấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ nuôi trồng thủy sản cho 1.520 lượt hộ nông dân và thả 30 vạn con giống các loại cỡ 4-6cm ra sông Bình Trì - một nhánh của sông Bắc Hưng Hải để tái tạo nguồn lợi trong khi các loài cá kinh tế nước ngọt đang dần bị khai thác cạn kiệt. Song song với công tác nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh của Trung tâm ngày càng phát triển năm sau cao hơn năm trước với tốc độ tăng trưởng cao: nguồn vốn tăng 32 lần, giá trị sản xuất hàng hóa tăng 8 lần, lợi nhuận tăng 7,5 lần, nộp ngân sách

tăng 10 lần, lương bình quân tăng 4,5 lần.

Với kết quả nghiên cứu khoa học gắn với sản xuất kinh doanh có hiệu quả từ một phong trào thi đua rộng rãi và được duy trì liên tục, Trung tâm Thủy sản Hưng Yên đã được các cấp khen thưởng : Năm 1995 được Bộ trưởng Bộ Thủy sản tặng bằng khen, năm 1997 được UBND tỉnh tặng bằng khen, 2 năm 1998-1999 được UBND tỉnh tặng Cờ thi đua xuất sắc dẫn đầu ngành nông nghiệp, năm 2001 được Chủ tịch Nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Thành tích 5 năm qua của Trung tâm Thủy sản Hưng Yên là công lao đóng góp của toàn thể 27 cán bộ công nhân viên, trong đó có sự góp phần rất lớn của đồng chí giám đốc Đào Xuân Chính.

Đồng chí Đào Xuân Chính hoàn thành nhiệm vụ trong quân đội, thương binh loại 2/4, tỉ lệ thương tật 62%, được chuyển về ngành thủy sản Hải Hưng làm Trại trưởng Trại cá giống Bình Trị từ 1/8/1984, hiện nay là giám đốc kiêm bí thư chi bộ Đảng Trung tâm Thủy sản Hưng Yên và ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên.

Trải qua 18 năm làm giám đốc một đơn vị kinh tế nhỏ trong cơ chế kinh tế thị trường thời kì đổi mới, đồng chí đã kiên trì, bền bỉ, lao động sáng tạo, luôn gương mẫu trong mọi lĩnh vực công tác. Trong quá trình lãnh đạo doanh nghiệp, đồng chí đã có nhiều sáng kiến, cải tiến trong công tác quản lí, điều hành. Trong sản xuất kinh doanh, đồng chí có nhiều sáng tạo, ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất một cách có hiệu quả. Với vai trò là bí thư chi bộ, đồng chí đã

làm tốt công tác tư tưởng, vận động cán bộ công nhân viên có giác ngộ cách mạng ngày càng cao và tập hợp được lực lượng quần chúng đoàn kết nhất trí dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng. Đó cũng chính là nguyên nhân cơ bản đưa Trung tâm Thủy sản Hưng Yên vượt qua bao thử thách, thăng trầm, giành nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, xứng đáng là một Trung tâm khoa học kĩ thuật hàng đầu về nuôi trồng thủy sản của tỉnh Hưng Yên đang trên bước đường có nhiều đổi mới.

Cùng với những thành tích của Trung tâm, đồng chí Đào Xuân Chính nhiều năm liền được cấp trên khen thưởng : Năm 1997, 1998 được UBND tỉnh tặng bằng khen; năm 1999 được tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tặng bằng khen, được cử đi dự Hội nghị thương binh quân lí giỏi do Bộ LĐ-TB-XH tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh; Năm 2000 được tặng bằng Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, bằng khen của UBND tỉnh Hưng Yên về giám đốc quản lí giỏi và được Thủ tướng Chính phủ phong tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn quốc, được vinh dự đi dự Đại hội Thi đua toàn quốc lần thứ VI tại Thủ đô Hà Nội. Một phần thưởng cao quý hơn đã đến, đồng chí được Chủ tịch Nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1997 đến năm 2001.

Là một thương binh, đồng chí Đào Xuân Chính luôn luôn xứng danh là anh bộ đội Cụ Hồ■

HỘI THẢO BÀN VỀ PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NGƯ CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG NTTS – MÔ HÌNH THỬ NGHIỆM LỚP HỌC TẠI HIỆN TRƯỞNG CHO NÔNG DÂN

Ngày 11-12/6/2002, tại Sở Thủy sản Cà Mau, Hợp phần SUMA tổ chức Hội thảo bàn về phương pháp khuyến ngư có sự tham gia của người dân trong NTTS – Mô hình thử nghiệm lớp học tại hiện trường cho nông dân, do Giám đốc Hợp phần Lê Viễn Chí chủ trì. Tham dự hội thảo có đại diện các Hợp phần SUMA, SUFA, STOF, Cục BVNLTS, Sở Thủy sản Cà Mau, Trường đại học Cần Thơ, Trường đại học Nông lâm Thủ Đức, các chuyên gia của chương trình IPM, Viện NCNTTS I, II, Trung tâm NCTS III; Cùng đại diện Hội

Nông dân, Hội Phụ nữ Cà Mau.

Hội thảo đã thảo luận về phương pháp khuyến ngư mới có sự tham gia của người dân trong NTTS (học tập kinh nghiệm thành công từ mô hình lớp học của nông dân tại hiện trường của Chương trình IPM) để tăng cường năng lực cho các cán bộ khuyến ngư, tìm ra một hệ thống hỗ trợ, tập huấn và chuyển giao thông tin bền vững cho nông dân và bàn về tính khả thi của dự án mô hình tổ chức lớp học tại hiện trường cho nông dân NTTS, áp dụng thử nghiệm đầu tiên trên mô hình tôm lúa ở Cà Mau.

Ý tưởng về mô hình này đã được những người tham dự hội thảo tán đồng, ủng hộ. Đại diện Sở Thủy sản Cà Mau và Hội Nông dân cũng bày tỏ niềm tin vào sự thành công của mô hình và mong muốn có được một mô hình khuyến ngư và truyền đạt thông tin có hiệu quả tới người dân nhằm góp phần giảm bớt rủi ro trong NTTS và đem lại hiệu quả cao.

Hợp phần SUMA và Sở Thủy sản Cà Mau hy vọng sẽ cùng hợp tác với các Trường, Viện để thực hiện giai đoạn 1 mô hình thử nghiệm này trong vụ nuôi 2003■

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

ỦNG HỘ QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM VIỆT NAM

Hưởng ứng “Tháng hành động vì trẻ em” và lời kêu gọi của Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam (BTTEVN) nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, tại Bộ Thủy sản, ngày 31/5/2002 Bộ Thủy sản và Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã tổ chức trọng thể lễ phát động trong ngành quyền góp cho Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam. Tới dự có các đồng

chí trong Ban Cán sự Đảng Bộ Thủy sản, lãnh đạo Bộ, lãnh đạo CĐTSVN, các đơn vị trong ngành đóng trên địa bàn Hà Nội, đại diện Quỹ BTTEVN, đại diện các cơ quan thông tin đại chúng và một số chuyên gia nước ngoài đang công tác tại các dự án của Bộ Thủy sản tại Hà Nội.

Tại buổi phát động quyền góp có 120 cá nhân và

đơn vị đóng góp (với số tiền bình quân 2 ngày lương/người) được 10,9 triệu đồng. Ngoài ra các đơn vị khác trong ngành đã tích cực tham gia.

Kết quả đợt quyền góp đã thu được 140 triệu đồng. Số tiền này đã được trao cho Quỹ BTTEVN tại Hà Nội vào ngày 13/6/2002.

Sau đây là danh sách cụ thể:

T T	Đơn vị	Số tiền, triệu đồng	TT	Đơn vị	Số tiền, triệu đồng
1	Viện nghiên cứu Hải sản	2,5	12	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	30,015
2	Seaprodex Hà Nội	1,2	13	Cty XNK thủy sản Miền Trung	5,0
3	Tổng Công ty Hải sản Biển Đông	30,0	14	CĐ Thủy sản Hải Phòng	3,0
4	Cty Cổ phần đồ hộp Hạ Long	5,0	15	CĐ Thủy sản Nam Định	0,5
5	Cty Cơ khí đóng tàu TS Hải Phòng	4,0	16	CĐ Thủy sản Bà Rịa-Vũng Tàu	2,0
6	Cty Nuôi trồng thủy sản TƯ	0,78	17	CĐ Thủy sản Sóc Trăng	1,0
7	XN Chế biến XKTD&S Hà Nội	1,6	18	Thừa Thiên Huế	2,0
8	NAFIQACEN	1,0	19	Kiên Giang	2,0
9	CĐ ngành thủy sản Ninh Thuận	10,273	20	CĐ Sở NN&PTNT Sơn La	1,1
10	Văn phòng CĐTS Việt Nam	1,133	21	Thu tại Hội trường Bộ (31/5/02)	10,9
11	Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long	20,0			

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM TỔ CHỨC THÀNH CÔNG HỘI THI “KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VÀ KIẾN THỨC GIA ĐÌNH” (KTPL-KTGD) TRONG NỮ CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC VÀ LAO ĐỘNG NGÀNH THỦY SẢN

Ngày 22 và 23/5/2002 tại Hà Nội, CĐTS Việt Nam đã tổ chức Hội thi KTPL-KTGD trong nữ công nhân viên chức và lao động ngành thủy sản. Sau đây là đánh giá tổng quát về Hội thi.

- Hội thi KTPL-KTGD trong nữ công nhân viên chức và lao động ngành thủy sản được CĐTS Việt Nam triển khai sớm theo văn bản hướng dẫn số 1087/TLĐ ngày 4/7/2001 của

Đoàn chủ tịch TLĐ Lao động Việt Nam. Hầu hết các đơn vị đã tổ chức cho chị em học tập và tổ chức thi chọn tại đơn vị mình nên đã cử được những đại biểu xuất sắc đến dự thi cấp ngành.

- Hội thi có đủ các thành phần đại diện cho các công đoàn Tổng công ty, Công đoàn ngành địa phương, Công đoàn cơ sở trực thuộc CĐTS Việt Nam, CĐ ngoài quốc doanh tham gia dự thi.



quan tâm. Qua đây nhiều cá nhân và đơn vị có hiểu biết thêm về hoạt động công đoàn phục vụ cho ngành.

- Cùng với sự thành công của Hội thi, những vấn đề cần rút kinh nghiệm cũng được Ban tổ chức Hội thi nêu ra là :

+ Các câu hỏi bị trùng lặp nhiều.

+ Các câu hỏi về ngành chưa nhiều và chưa sâu sát.

+ Một số đơn vị trọng điểm thủy sản, Tổng công ty, công đoàn cơ sở,

nhất là những nơi có các đồng chí ủy viên BCH, ủy viên BTV CĐTSVN chưa có người tham gia làm ảnh hưởng đến tính đồng đều của phong trào.

Sau đây là kết quả những cá nhân đoạt giải :

01 giải nhất : Lâm Mỹ Phụng – CĐ Tổng Công ty Hải sản Biển Đông.

02 giải nhì : Trần Hoàng Yến – CĐ NAFIQACEN và **Ngô Thị Đoàn Trang** – CĐ Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long (Hải Phòng).

04 giải ba : Hồ Tú Anh – CĐ Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam; **Trương Thị Nam Hằng** – CĐ Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam; **Lê Thị Thu Hiền** – CĐ Tổng Công ty Hải sản Biển Đông; **Lâm Ánh Tiên** – CĐ Thủy sản Sóc Trăng.

09 giải khuyến khích và 12 giải chuyên để cho các cá nhân còn lại.

Cuộc thi đã khép lại, Ban tổ chức đã nghiêm túc họp rút kinh nghiệm để tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động văn hóa văn nghệ và thể dục thể thao trong toàn ngành thời gian tới ■

- Nhìn chung 28 thí sinh đều nắm vững các nội dung, yêu cầu cơ bản nên trả lời khá trôi chảy các câu hỏi về KTPL-KTGD. Điều đó chứng tỏ các thí sinh và các đơn vị và cá nhân đã tập trung học tập, nghiên cứu khá sâu về KTPL-KTGD.

- Phản ứng xử và phân năng khiếu : Các thí sinh trả lời và biểu diễn khá sinh động, sáng tạo – như vậy tổ chức công đoàn và chuyên môn ở cơ sở đã quan tâm đầu tư về thời gian và kinh phí để các thí sinh tham gia ôn luyện.

- Hội thi với sự có mặt của đại diện Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản, lãnh đạo Bộ; đại diện các ban của Tổng liên đoàn, các cục, vụ, viện, trường, các đài, các báo ở TƯ và địa phương... đã góp phần đảm bảo tính qui mô nghiêm túc và được dư luận chung đánh giá là có hiệu quả và thành công thực sự.

- Phần câu hỏi, ứng xử và năng khiếu, một số vấn đề cơ bản về ngành như Pháp lệnh BV và PTNL thủy sản... được chú ý đúng mức và đã được cán bộ công chức trong ngành

● Ngày 17/5/2002, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã ký Quyết định số 16/2002/QĐ-BTS ban hành **TIÊU CHUẨN NGÀNH THỦY SẢN 28 TCN 181: 2002 – CHỨC DANH VIÊN CHỨC TÀU THỦY SẢN**. Tiêu chuẩn này được dùng làm căn cứ bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng có hiệu quả đội ngũ viên chức làm việc trên tàu thủy sản thuộc doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực khai thác, thu mua, chế biến và vận chuyển thủy sản.

Theo quyết định, có 14 chức danh được qui định cho viên chức tàu thủy sản là : thuyền trưởng, thuyền phó 1, 2, 3; máy trưởng; máy 1, 2, 3; điện trưởng; lạnh trưởng; sĩ quan vô tuyến điện; thủy thủ trưởng; lưới trưởng và chế biến trưởng.

Chức trách, nhiệm vụ cụ thể, yêu cầu hiểu biết và yêu cầu trình độ đã được qui định cụ thể cho từng chức danh viên chức tàu thủy sản ■

Biển Mơ

NGHỀ CÁ ĐÓ ĐÂY

Không mơ mà thật

◆ ĐỊNH QUÂN

Nhà hàng Biển Mơ trực thuộc Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Ninh, được thành lập tháng 10 năm 1997, vào những năm các doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý có sự chuyển hướng mạnh sang các hình thức tổ chức mới. Sự ra đời của nhà hàng Biển Mơ là nhằm đa dạng các ngành nghề kinh doanh của công ty và nhằm tạo thêm việc làm, ổn định thu nhập cho người lao động.

Bà Trần Thị Thanh Hải nguyên là cán bộ của công ty được điều động sang làm giám đốc nhà hàng. Lúc đầu là nhà hàng Biển Mơ, nay có thêm một cơ sở nữa thì nhà hàng Biển Mơ ban đầu gọi là nhà hàng Biển Mơ I, cơ sở thành lập sau gọi là nhà hàng Biển Mơ II.

Nhà hàng Biển Mơ I nằm trong vùng vịnh Oản, cách đất liền 10-15 phút ca nô chạy. Đây là một vịnh kín gió, nước yên, biển lặng, sà lan thường vào đây để mớn để xác định trọng tải. Vịnh Oản còn nằm trên đường tour du lịch của khách thăm Vịnh Hạ Long. Từ lợi thế ấy, năm 1989 Công ty XNK thủy sản Quảng Ninh liên doanh với Hồng Kông nuôi cá song lồng bè tại đây để xuất khẩu sang Hồng Kông, có hiệu quả cao.

Nhà hàng Biển Mơ I gồm 5 dãy nhà nổi bồng bênh trên mặt biển, rộng chừng 300m². Dưới "nền" của 5 dãy nhà là các lồng cá, mỗi ô nuôi một loại và đều là những loại hải sản quý, hiếm như: vich, song, chim, cá dỏ, cá hồng... tính ra khoảng 30-40 tấn, đủ để phục vụ khách và có thể xuất khẩu, tăng ngoại tệ cho nhà hàng. Cùng một loại hải sản nhưng ở vùng biển Quảng Ninh có độ dinh dưỡng cao hơn so với các vùng biển ở các địa phương khác. Nếu khách ra Biển Mơ vào cỡ tuần trăng, khách sẽ ngỡ mình đang lạc vào một cảnh bồng lai. Có lẽ vì phong cảnh hữu tình như thế nên những người sáng lập ra nhà hàng đặt cho nó cái tên thật thơ mộng: Biển Mơ.

Nhà hàng Biển Mơ còn có một đặc sản mà có lẽ rất ít thấy ở Quảng Ninh, đó là thạch làm bằng rau câu. Thạch rau câu xuất hiện ở hội chợ du lịch ẩm thực Quảng Ninh lần thứ nhất vào năm 1998. Nó như lòng trứng gà hấp, nhưng trong suốt, mát và thơm. Nguyên liệu chính là rau câu, mà rau câu thì biển Quảng Ninh nhiều vô kể. Còn nguyên liệu phụ là những gì và chế biến ra sao thì đó là bí quyết nhà nghề của những người sản xuất.

Nhà hàng Biển Mơ I là nơi dừng chân nghỉ ngơi lý tưởng của khách thăm Vịnh Hạ Long. Khách từ bờ ra, nhà hàng có một đội tàu gồm 6 chiếc, tổng công suất 450CV, chiếc nhỏ là 22CV, chiếc lớn tới 280CV, cùng một lúc có thể đưa 200 khách ra nhà hàng.

Tuy vậy, khi mới xuất hiện nhà hàng Biển Mơ không ít người có trách nhiệm lo về sự ô nhiễm môi trường do nhà hàng gây ra. Nhắc lại điều đó, giám đốc Hải khẳng định, có ngày nhà hàng đón tới hơn 700 khách, nhưng tuyệt nhiên không gây ô nhiễm. Bởi cả chủ và khách đều được nhắc nhở, được tuyên truyền về giá trị của Vịnh Hạ Long. Để thực hiện bảo vệ môi trường, nhà hàng đặt rất nhiều thùng rác ở tất cả mọi vị trí thuận lợi để khách dễ bỏ. Hàng ngày có người của công ty môi trường và đô thị thành phố ra thu gom mang về đất liền xử lý. Còn nước thải được đưa vào đường ống rồi dẫn về nơi xử lý. Cho đến khi nước thải đủ tiêu chuẩn nước sạch mới được thải xuống biển. Minh chứng cho sự trong sạch của nhà hàng là trung tâm y tế dự phòng của tỉnh thường xuyên kiểm tra và xác nhận nhà hàng bảo đảm vệ sinh môi trường.

Tiếng thơm bay xa, rất nhiều khách trong và ngoài nước đến du lịch Hạ Long đều hỏi thăm nhà hàng Biển Mơ. Với uy tín của Biển Mơ và nhu cầu của khách du lịch, gần đây Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh tiếp tục đầu tư mở thêm nhà hàng Biển Mơ II. Từ cầu tàu trong bờ có thể nhìn rõ những dãy nhà mái ngói đỏ của Biển Mơ II ẩn hiện dưới chân dãy núi đá Hang Ma (Hòn Oản) và những hàng dừa, keo tai tượng, những cây phương vĩ xanh mướt. Khuôn viên của Biển Mơ II rộng chừng 4.000m². Trước đây là khu vực chượp mắm của cơ sở chế biến hải sản. Do bỏ hoang lâu ngày, nhà cửa hư hỏng, lau sậy mọc um tùm. Nhà hàng đầu tư rất nhiều kinh phí xây hàng trăm m³ kè, trồng gần 300 cây xanh. Khu nhà cũ được cải tạo thành các phòng phục vụ du khách. Bể chượp cũ rộng chừng 220m² được cải tạo như hình dáng một con tàu. Phần trên mặt boong tàu là sân khấu ngoài trời và cũng là sân chơi cầu lông. Phần lái là nhà bếp. Khoảng giữa là các phòng ăn, đủ chỗ ngồi cho từ 400-500 người.

Những chủ nhân của Biển Mơ đang dự kiến đầu tư xây dựng Biển Mơ II thành vườn du lịch sinh thái. Hiện Biển Mơ II đã có gần 300 cây xanh; chuồng nuôi gấu, với 8 con gấu, con nặng vài tạ; có hồ nuôi cá sấu, đang nuôi 7 con, có con 4-5 tuổi. Dự kiến sẽ nuôi các loài chim quý, hiếm.

Từ năm 1997 đến nay, nhà hàng Biển Mơ đã đón hàng vạn lượt khách trong và ngoài nước đến nghỉ ngơi, thưởng thức đặc sản biển. Nhà hàng đã đóng góp vào nguồn thu ngân sách của tỉnh, tuy không lớn nhưng đã mở ra một triển vọng tốt đẹp. Giải quyết được việc làm cho 50 lao động, có thu nhập bình quân 600.000 đồng/người. tháng ■

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

BAN HÀNH QUI CHẾ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN, THỨC ĂN, THUỐC, HÓA CHẤT VÀ CHẾ PHẨM SINH HỌC DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Ngày 3/6/2002, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã ký Quyết định số 18/2002/QĐ-BTS về việc ban hành Quy chế khảo nghiệm giống thủy sản, thức ăn, thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Bản qui chế gồm 6 chương, 15 điều và 1 phụ lục kèm theo.

Chương I nêu những qui định chung về đối tượng, nội dung và thủ tục khảo nghiệm; đối tượng và phạm vi điều chỉnh của qui chế; định nghĩa các thuật ngữ dùng trong qui chế; danh sách các cơ quan có chức năng khảo nghiệm.

Chương II qui định trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở có sản phẩm cần được khảo nghiệm; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan khảo nghiệm, của Cục Bảo vệ NLTĐ, Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản.

Chương III nêu nội dung, yêu cầu khảo nghiệm và công bố kết quả.

Chương IV qui định phí khảo nghiệm đối với từng loại sản phẩm.

Chương V đề cập việc xử lý vi phạm, khiếu nại, tố cáo

Chương VI là điều khoản thi hành.

Quyết định có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN CỦA VASEP



Ngày 12/6/2002, đúng vào dịp kỷ niệm 4 năm ngày ra đời, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã tổ chức hội nghị toàn thể thường niên tại Hà Nội. Tham dự Hội nghị với các hội viên của Hiệp hội, có Bộ trưởng Bộ Thương mại Vũ Khoan, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc, cùng nhiều đại diện các Bộ, ngành trung ương, các cơ quan chức năng của Bộ Thủy sản và đồng bào cơ quan thông tấn báo chí.

Báo cáo của Ban Chấp hành Hiệp hội trình bày tại Hội nghị nêu bật những thành tựu to lớn đã

đạt được trong thời gian qua, đặc biệt là vai trò cầu nối chuyển tải những kiến nghị, nguyện vọng của hội viên đến Bộ Thủy sản, các bộ ngành hữu quan và Chính phủ, tham gia đóng góp xây dựng các cơ chế chính sách; Đồng thời, Hiệp hội cũng có vai trò quan trọng trong hoạt động quảng bá thủy sản Việt Nam ra thị trường thế giới, tổ chức đấu tranh và hành động cụ thể nhằm hạn chế tác động của các vấn đề có tính chất rào cản, tranh chấp thương mại.

Đồng chí Vũ Khoan, được sự ủy nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, đã trao tặng Hiệp hội Cờ thi đua luân lưu của Chính phủ. Phát biểu tại Hội nghị, đồng chí đã đánh giá cao vai trò của Hiệp hội và nhấn mạnh, trong quá trình đổi mới phương thức hoạt động của Nhà nước hiện nay, vai trò tổ chức kinh tế của các hội là hết sức quan trọng. VASEP đã là một trong những hội hàng đầu hoạt động theo hướng này và đã làm rất tốt, tăng trưởng có tính "thần đồng" – theo cách nói của đồng chí. Đồng chí mong rằng, phát huy thành tích, Hiệp hội sẽ có nhiều hoạt động tích cực hơn nữa, đặc biệt tăng cường mối quan hệ với các hiệp hội của các nhà nhập khẩu, nhằm góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Nhân dịp Hội nghị thường niên của VASEP, đã diễn ra nhiều hoạt động khác như buổi làm việc của Bộ trưởng với Ban chấp hành Hiệp hội, buổi gặp mặt của Bộ trưởng và các cơ quan chức năng của Bộ với các doanh nghiệp hội viên, Hội thảo về vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản và Hội thảo về.....

HỘI THẢO QUỐC GIA VỀ QUI HOẠCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Hội thảo quốc gia về qui hoạch nuôi trồng thủy sản do hợp phần Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản biển và nước lợ (SUMA) thuộc chương trình hỗ trợ ngành thủy sản (FSPS) của DANIDA đã được tổ chức tại khách sạn Thăng Lợi (Hà Nội) trong các ngày 5-7/6/2002. Dự Hội thảo có đại diện các Sở Thủy sản các tỉnh ven biển, các viện, trường, thuộc Bộ Thủy sản, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT, các chuyên gia nước ngoài của hợp phần SUMA, các cơ quan truyền thông báo chí. Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng chủ trì Hội thảo.

16 tham luận liên quan đến các vấn đề về phương pháp luận, về qui hoạch nuôi trồng thủy sản, về lồng ghép các vấn đề môi trường, về các chính sách hỗ trợ phát triển NTTS, về tài nguyên nước... đã được trình bày. Các đại biểu đã thảo luận xoay quanh các vấn đề về luật pháp, thể chế, kỹ thuật, công nghệ, quản lý, môi trường, kinh tế xã hội có liên quan đến nuôi trồng thủy sản biển và nước lợ.

Hội thảo đã ghi nhận một mốc quan trọng làm tiền đề cho công tác qui hoạch nuôi trồng thủy sản của dự án SUMA trong 2 năm 2002-2003■